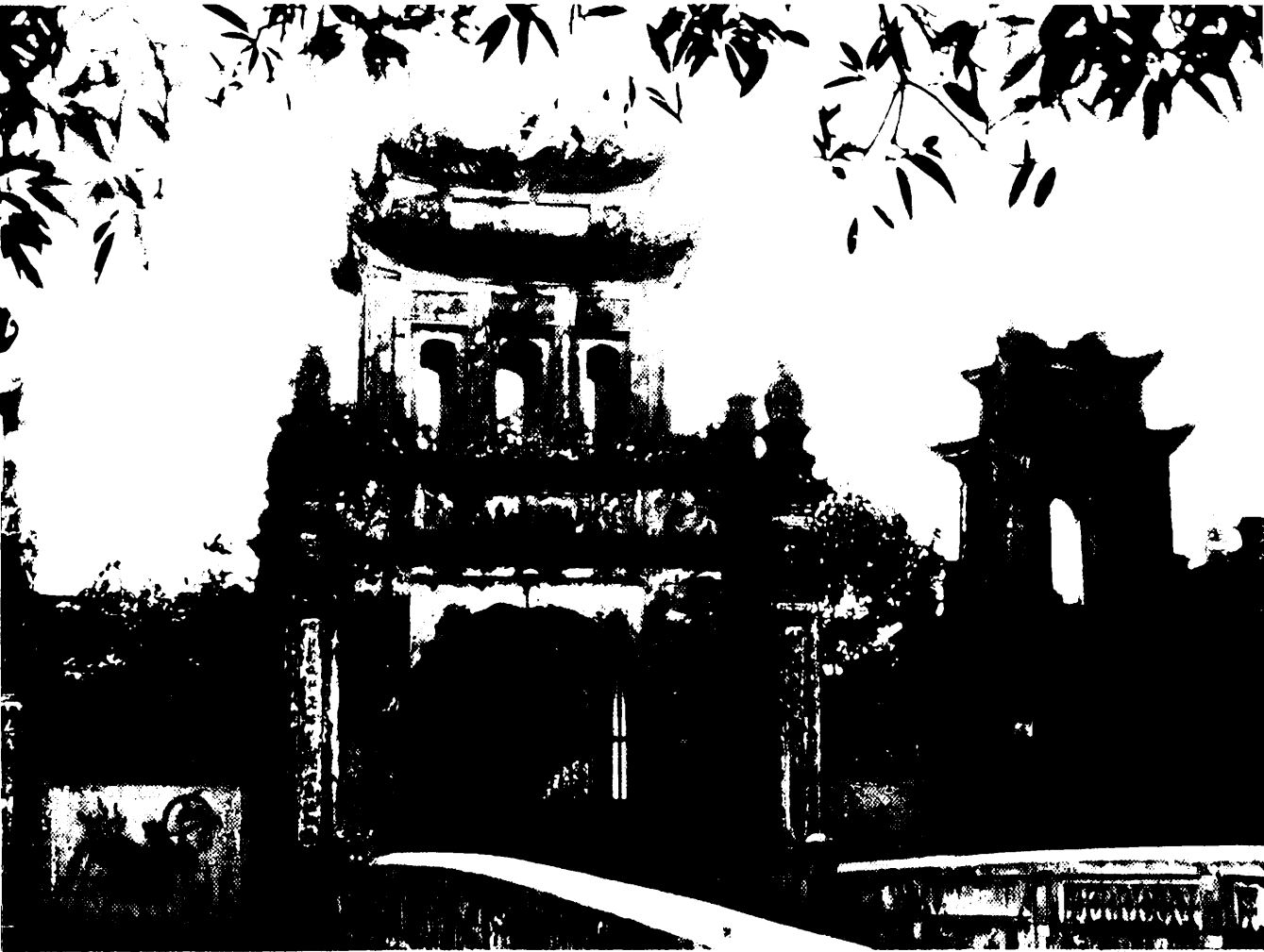
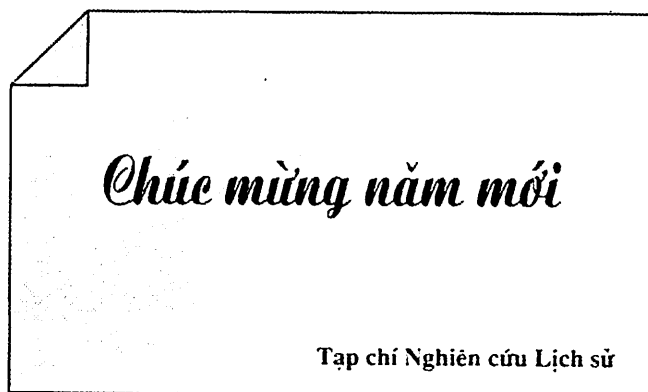


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



1 (369)

2007



NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯỜNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@gmail.com

tapchincls@hn.vnn.vn

1 (369)

2007

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

PGS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH LỄ

TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

ĐINH XUÂN LÝ

- Về chủ trương xây dựng quan hệ đối tác trong quan hệ quốc tế của Việt Nam (1986-2006) 3

NGUYỄN PHÚC NGHIỆP

- Chiến thắng Ấp Bắc (1963) trong sự phát triển của cách mạng miền Nam Việt Nam 10

NGUYỄN HỒNG QUÂN

- Hoạt động của lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hiệp quốc tại Campuchia (từ 11/1991-9/1993) 20

SHAUN KINGSLEY MALARNEY

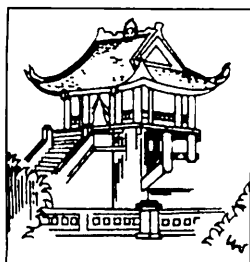
- Bệnh tật, sức khỏe và y học ở Việt Nam từ 1919 đến 1930 29

ĐỖ BANG

- Triều Nguyễn: Thiết chế tập quyền và các chế tài điều tiết cực quyền 42

HOÀNG ANH TUẤN

- Hải cảng miền Đông Bắc và hệ thống thương mại Đàng Ngoài thế kỷ XVII (qua các nguồn tư liệu phương Tây) 54



LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỜNG

LÊ CUNG

- Bàn về "Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963" trong giáo trình "Lịch sử Việt Nam hiện đại" ở bậc đại học và cao đẳng 65

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

VŨ DUY MẪN

- Một số tư liệu Hán Nôm ở miếu thôn Phú liên quan đến gia đình Trần Quốc Tuấn 72

THÔNG TIN

82

P.C.

- Hội thảo khoa học: "Hoàng Nghi Đại vương và việc bảo tồn, tôn tạo khu di tích lịch sử- văn hóa Phương La"

PHAN THANH HẢI

- Lễ công bố trao giải thưởng sách Việt Nam lần thứ 2 năm 2006

ĐÌNH QUANG HẢI

- Toạ đàm Khoa học: "Nhà máy in tiền đầu tiên của Chính quyền Cách mạng tại Khu di tích Đồn điền Chi Nê Hoà Bình"

P.V.

- Hội thảo khoa học: "Văn hoá phương Đông - Truyền thống và hội nhập"

M.A

- Hội nghị thông báo Dân tộc học 2006

Đ.Q.H.

- Hội thảo Khoa học: "Thân thế và sự nghiệp của hai chí sĩ cách mạng Phạm Hoàng Triết và Phạm Hoàng Luân với phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX"

P.V.

- Hội thảo quốc tế "Hợp tác kinh tế Việt Nam - Đài Loan trong bối cảnh hội nhập kinh tế Đông Á"

P.H.T

- Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế đã tổ chức buổi nói chuyện về Nhã nhạc và âm nhạc truyền thống

T.H

- Triển lãm Hình ảnh APEC và Ngày hội Di sản Văn hóa Việt Nam

P.V

- Lễ trao giải thưởng Cố đô về Khoa học và Công nghệ lần thứ nhất năm 2006

SUMMARIES

85

Ảnh bìa 1: Đình làng Hồi Khê (Thường Tín – Hà Tây)

Ảnh: Vương Anh

VỀ CHỦ TRƯỞNG XÂY DỰNG QUAN HỆ ĐỐI TÁC TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM (1986-2006)

ĐINH XUÂN LÝ*

Trong hệ thống lý thuyết về quan hệ quốc tế, các nhà nghiên cứu nước ngoài đã nêu ra nhiều mô hình hợp tác phản ánh các hình thức quan hệ và cấp độ quan hệ quốc tế khác nhau. Trong đó, mô hình *quan hệ đối tác* (partnership) được coi là mô hình hợp tác ở mức độ cao và quan trọng hơn so với hợp tác quốc tế thông thường. Đây là hình thức hợp tác vừa hướng vào các mục tiêu cụ thể, vừa có ý nghĩa quan hệ lâu dài. Theo đó, mô hình *quan hệ đối tác* được hình thành trên cơ sở các điều kiện như: *Một là*, phải trên một nền tảng quan hệ chung trước đó đã khá phát triển; *Hai là*, thỏa thuận về các lĩnh vực quan hệ hợp tác, phạm vi hợp tác phải rõ ràng và phải được chính thức hóa bằng các văn kiện cụ thể; *Ba là*, phải có cơ chế quản lý hiệu quả hoạt động giữa các đối tác, nhằm bảo đảm tính thiết thực, tính lâu dài của mối quan hệ đối tác (1).

Thực tế cho thấy, trong các công trình nghiên cứu về đường lối đối ngoại và quan hệ quốc tế của Việt Nam đã được công bố thời gian qua, chưa có ấn phẩm nào bàn về chủ trương và thực tiễn xây dựng *quan hệ đối tác* của Việt Nam từ sau năm 1986 đến nay.

Trên cơ sở mô hình quan hệ đối tác từ các lý thuyết quan hệ quốc tế hiện hành,

bài viết này tập trung làm rõ quá trình hình thành *chủ trương xây dựng quan hệ đối tác* và *tiêu chí xác định đối tác* trong đường lối đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam thời kỳ Đổi mới.

Khi đề cập đường lối đối ngoại và hoạt động quan hệ quốc tế của Việt Nam trong 20 năm qua, một số nhà nghiên cứu có ý kiến tương đối thống nhất về phân kỳ quá trình này thành ba giai đoạn:

Thứ nhất, giai đoạn (1986-1990) - xác lập và khởi động chính sách đối ngoại rộng mở.

Thứ hai, giai đoạn (1991-1995) - triển khai chính sách đối ngoại đa dạng hóa, đa phương hóa và bước đầu hội nhập quốc tế (2).

Thứ ba, giai đoạn (1996-2006) - chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

Về hình thức, cách phân kỳ trên đây đã phần nào phản ánh được tiến trình đổi mới đường lối đối ngoại và quan hệ quốc tế của Việt Nam từ năm 1986 đến nay. Tuy nhiên, nếu tiếp cận nghiên cứu chủ trương xây dựng *quan hệ đối tác* thì cách phân chia thành 3 giai đoạn như trên chưa phản ánh chính xác nội dung thực chất của quá trình hình thành chủ trương và thực tiễn xây dựng quan hệ đối tác trong quan hệ quốc tế của Việt Nam thời gian qua.

*TS. Đại học Quốc gia Hà Nội

Thực tiễn quá trình đổi mới chủ trương đối ngoại và quan hệ quốc tế của Việt Nam (xem xét dưới góc độ *quan hệ đối tác*) cho thấy, giữa *giai đoạn thứ nhất* (1986-1990) và *giai đoạn thứ hai* (1991-1995) hầu như chưa thể hiện một sự chuyển biến đáng kể để có thể chia thành hai giai đoạn theo cách phân kỳ trên đây.

Từ giữa thập kỷ 80 của thế kỷ XX, Cách mạng Việt Nam đứng trước những khó khăn: Vin vào sự kiện Campuchia (1979), nhiều nước (đứng đầu là Mỹ) tiến hành bao vây, phong tỏa về kinh tế, cô lập về chính trị đối với nước ta. Việt Nam gần như bị cô lập trong quan hệ với khu vực và quốc tế. Ông Furuta Motoo, Giáo sư người Nhật Bản nhận xét về thời kỳ này như sau: "*Sau khi chiến tranh kết thúc, Việt Nam rơi vào "thời kỳ lạnh giá"... hình ảnh Việt Nam phần nào bị phai mờ đi, và lúc bấy giờ chỉ có rất ít người còn giữ được mối quan tâm đến Việt Nam. Ngay cả trong giới khoa học, nếu có ai đề nghị tổ chức một hội nghị về Việt Nam cũng thường bị coi là "thích Việt Nam"* (3). Cũng vào thời gian này, ở trong nước, cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội diễn ra mạnh mẽ. Cách mạng Việt Nam đặt ra hai yêu cầu cấp bách cần phải giải quyết:

Một là, phải giải tỏa tình trạng bị bao vây, cấm vận, thiết lập và mở rộng quan hệ hợp tác giữa Việt Nam với các nước, tạo môi trường khu vực thuận lợi để xây dựng, phát triển đất nước.

Hai là, phải đưa nước ta ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa Việt Nam với các quốc gia khu vực, trong bối cảnh các nguồn viện trợ, đầu tư từ các nước xã hội chủ nghĩa không còn.

Để giải quyết các yêu cầu trên, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (12-1986), xác định: "*Đảng phải đổi mới về nhiều mặt... đổi mới đang là yêu cầu bức thiết của sự nghiệp cách mạng, là vấn đề có ý nghĩa sống còn*" (4).

Nhìn một cách tổng quát, sự đổi mới trên lĩnh vực đối ngoại từ Đại hội Đảng lần thứ VI và các Hội nghị Trung ương, Bộ Chính trị khoá VI, chủ yếu thể hiện trên các vấn đề sau:

- *Đổi mới nhận thức về quan hệ chính trị quốc tế*, lần đầu tiên (kể từ sau Cách mạng Tháng 8-1945) Đảng Cộng sản Việt Nam đưa ra nhận định: "*Cuộc đấu tranh trên lĩnh vực kinh tế có ý nghĩa chính trị ngày càng quan trọng đối với kết cục của cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống..., giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau, sự lựa chọn duy nhất đúng đắn là thi đua về kinh tế, về lối sống... và cuộc thi đua này chỉ có thể được thực hiện trong hoàn cảnh hoà bình được đảm bảo vững chắc*" (5). Trên cơ sở đó, Đại hội Đảng lần thứ VI rút ra kết luận: "*xu thế mở rộng phân công, hợp tác giữa các nước, kể cả các nước có chế độ kinh tế - xã hội khác nhau, cũng là những điều kiện rất quan trọng đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta*" (6). Những quan điểm trên đây không chỉ đánh dấu bước đổi mới tư duy về quan hệ chính trị quốc tế, mà còn là nền tảng nhận thức để từ đó Đảng Cộng sản Việt Nam hoạch định chính sách đối ngoại rộng mở.

- *Đổi mới quan điểm về an ninh và phát triển*: Nghị quyết 13 của Bộ Chính trị (5-1988) về *nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới*, nhấn mạnh "Cần phải có quan điểm mới về an ninh và phát triển trong thời đại ngày nay để khẳng định mạnh mẽ phương hướng ưu tiên tập trung cho sự nghiệp giữ vững hòa bình và phát

triển kinh tế" (7). Nghị quyết yêu cầu quán triệt: Trong quan hệ quốc tế phải "thêm bạn, bớt thù", ra sức tranh thủ các nước anh em bầu bạn và dư luận rộng rãi trên thế giới, phân hóa hàng ngũ đối phương, làm thất bại âm mưu bao vây, cô lập nước ta về kinh tế, chính trị; Kiên quyết chủ động chuyển cuộc đấu tranh từ tình trạng đối đầu hiện nay sang đấu tranh và hợp tác trong cùng tồn tại hòa bình; Kiên quyết mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, ra sức đa dạng hóa quan hệ.

Từ cuối thập kỷ 90 thế kỷ XX, tình hình thế giới tiếp tục có nhiều biến động. Chế độ chính trị - xã hội thay đổi ở các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu. Cách mạng Liên Xô lúc này đang lâm vào tình thế hết sức khó khăn. Tình hình trong nước, tính đến đầu năm 1991, mặc dù sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI, công cuộc Đổi mới đã đạt được những thành tựu bước đầu rất quan trọng về kinh tế, chính trị, xã hội, đối ngoại và an ninh quốc phòng, nhưng "nước ta vẫn chưa ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, công cuộc đổi mới còn những mặt hạn chế, nhiều vấn đề kinh tế - xã hội nóng bỏng chưa được giải quyết" (8). Về đối ngoại, tuy đã tạo được môi trường quốc tế thuận lợi hơn cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nhưng đến lúc này Việt Nam vẫn chưa phá được thế bị bao vây, cô lập của các thế lực thù địch. Trong bối cảnh đó, Đại hội Đảng lần thứ VII khai mạc (6-1991), đề "quyết định không những các nhiệm vụ nặng nề trước mắt, mà cả tiền đề rộng lớn của cách mạng nước ta và của Đảng ta trong những thập niên tới" (9).

Một chủ trương lớn trên lĩnh vực đối ngoại được Đại hội Đảng lần thứ VII đề ra là: "hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính

trị - xã hội khác nhau, trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình", với phương châm "Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển" (10). Kể từ đây, Việt Nam thực hiện chính sách đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ kinh tế với mọi quốc gia, mọi tổ chức kinh tế.

Nhìn lại chủ trương đối ngoại và thực tiễn quan hệ quốc tế của Việt Nam từ năm 1986 đến năm 1995, cho thấy: Ở giai đoạn này, xuất phát từ nhu cầu đưa đất nước ra khỏi những khó khăn về đối nội và đối ngoại, Việt Nam triển khai chủ trương "thêm bạn, bớt thù" phục vụ mục tiêu phá thế bị bao vây, cấm vận; Bình thường hoá quan hệ với các nước thông qua các chính sách "đối ngoại rộng mở", "đa dạng hóa", "đa phương hóa", "muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới". Khi bàn về đường lối đối ngoại của Việt Nam từ sau năm 1986, tác giả cuốn sách *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, rất có lý khi cho rằng: Các Nghị quyết của Đảng trong những năm cuối của thập kỷ 80 trên lĩnh vực đối ngoại "đánh dấu một bước phát triển hết sức quan trọng trong đổi mới tư duy nhận thức về các vấn đề quốc tế và đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam, giải đáp kịp thời một loạt quan điểm về chiến tranh và hòa bình, an ninh và phát triển, về mối quan hệ giữa an ninh với quốc phòng và mở rộng hợp tác quốc tế, về làm nghĩa vụ quốc tế, đoàn kết quốc tế, quan hệ đồng minh... Các Nghị quyết không chỉ đánh dấu bước chuyển có ý nghĩa chiến lược đường lối chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam mà còn đặt cơ sở cho việc đổi mới công tác đối ngoại và hoạt động của ngành ngoại giao trong tình hình mới" (11). Một nhà nghiên cứu nước ngoài khi bàn về chính sách đối

ngoại của Việt Nam trong giai đoạn này cũng nhận xét như sau: "Trong suốt nửa cuối thập kỷ 80, giới lãnh đạo Việt Nam đã có các chuyển biến lớn trong nhận thức về chính sách đối ngoại... chuyển từ đường lối đối ngoại mang đậm tư tưởng ý thức hệ sang đường lối đối ngoại coi trọng lợi ích quốc gia và tư tưởng chính trị thực tế" (12).

Hoạt động đối ngoại trong thời gian này tập trung vào việc giải tỏa các cản trở trong quan hệ với khu vực và bình thường hóa quan hệ giữa Việt Nam với các nước, trong đó đặc biệt là các nước láng giềng, khu vực như: Giải quyết vấn đề Campuchia; Bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc (1991); Bình thường hóa quan hệ với Mỹ (1995); Bình thường hóa quan hệ với các nước Đông Nam Á và gia nhập tổ chức ASEAN (1995); Ký Hiệp định khung về hợp tác kinh tế với liên minh châu Âu (1995).

Như vậy, từ năm 1986 đến năm 1995 về lĩnh vực quan hệ quốc tế, đây là giai đoạn tạo cơ sở, tiền đề (điều kiện cần) để tiến tới hình thành chủ trương xây dựng quan hệ đối tác trong quan hệ đối ngoại của Việt Nam.

Vào nửa cuối thập kỷ 90 thế kỷ XX, trong quan hệ quốc tế, hòa bình, ổn định và hợp tác để phát triển trở thành nhu cầu bức xúc của các dân tộc và các quốc gia trên thế giới. Đây là xu thế quốc tế tạo thuận lợi cho các nước tranh thủ cơ hội để phát triển. Cũng lúc này thế và lực của Việt Nam đã có sự biến đổi rõ rệt về chất "Nước ta đã ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng và kéo dài hơn 15 năm, tuy còn một số mặt chưa vững chắc song đã tạo tiền đề cần thiết để chuyển sang thời kỳ phát triển mới: đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước" (13). Về đối ngoại Việt Nam đã phá được thế bị bao vây, cấm

vận: "Tạo môi trường thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước "lần đầu tiên nước ta có quan hệ chính thức với tất cả các nước lớn, kể cả 5 nước ủy viên Thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc... Từ chỗ thị trường bồng bềnh bị thu hẹp, đối tác không còn bao nhiêu, nguồn tài trợ quốc tế biến mất, nay nước ta đã tạo dựng được mối quan hệ kinh tế quốc tế sâu rộng... Về đầu tư của nước ngoài từ chỗ hầu như là số "Không", nay nước ta đã có quan hệ với trên 700 công ty thuộc trên 50 nước và vùng lãnh thổ" (14).

Trên nền tảng đó, chủ trương đối ngoại do Đại hội Đảng lần thứ VIII (6-1996) đề ra đã có những điều chỉnh, trong đó đáng chú ý là quan điểm: Coi trọng quan hệ với các nước phát triển và các trung tâm kinh tế - chính trị thế giới; Tham gia tích cực và đóng góp cho hoạt động của các tổ chức quốc tế, các diễn đàn quốc tế (15). Và, lần đầu tiên, trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại, Đảng ta đưa ra chủ trương "Thử nghiệm để tiến tới thực hiện đầu tư ra nước ngoài" (16).

Thực tế cho thấy, từ năm 1996 đến năm 2000, Việt Nam tiếp tục đổi mới đường lối đối ngoại theo hướng mở rộng, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế. Tháng 11-1998, Việt Nam được kết nạp vào Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC). Sự kiện này đánh dấu bước phát triển mới trên hành trình hội nhập quốc tế của nước ta, tạo thêm nhiều thuận lợi để Việt Nam đẩy mạnh hơn các quan hệ song phương và đa phương. Tuy nhiên, đến thời điểm năm 2000, trong đường lối và thực tiễn đối ngoại của Việt Nam vẫn chưa hình thành chủ trương xây dựng quan hệ đối tác. Vì vậy, một học giả nước ngoài, khi nhận xét về quan hệ đối ngoại của Việt Nam ở giai đoạn này đã cho rằng: "Các mối quan hệ đã được thiết lập nhưng lại không được phát triển đầy đủ" (17).

Đầu thế kỷ XXI, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến thuận lợi. Theo nhận định của Đảng thì “môi trường hòa bình, sự hợp tác, liên kết quốc tế và những xu thế tích cực trên thế giới tạo điều kiện để chúng ta tiếp tục phát huy nội lực và lợi thế so sánh, tranh thủ ngoại lực. Đó là cơ hội lớn” (18). Ở trong nước: “thế và lực của nước ta đã lớn mạnh lên nhiều. Cơ sở vật chất của nền kinh tế được tăng cường... Quan hệ đối ngoại không ngừng được mở rộng, hội nhập kinh tế quốc tế được tiến hành chủ động và đạt nhiều kết quả tốt” (19). Bối cảnh quốc tế và tình hình trong nước đặt ra nhu cầu cần phải phát triển các mối quan hệ đã được xác lập đi vào chiều sâu, ổn định, bền vững. Đây là cơ sở để Đại hội Đảng lần thứ IX (4-2001) quyết định: “Thúc đẩy quan hệ đa dạng với các nước phát triển và các tổ chức quốc tế. Đẩy mạnh hoạt động ở các diễn đàn đa phương; Tích cực tham gia giải quyết các vấn đề toàn cầu” (20). Đồng thời chủ trương đưa các quan hệ quốc tế đã được thiết lập đi vào chiều sâu thể hiện bằng chính sách đối ngoại: “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển” (21).

Đây là lần đầu tiên Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra chủ trương xây dựng *quan hệ đối tác* trong đường lối đối ngoại của mình. Sự ra đời chủ trương xây dựng *quan hệ đối tác* là một mốc quan trọng đánh dấu bước phát triển mới trong đường lối, chính sách đối ngoại và quan hệ quốc tế của Việt Nam. Về ý nghĩa của bước chuyển này, nguyên Chủ tịch nước Trần Đức Lương nhận xét: “Từ chỗ các hoạt động đối ngoại thiên về bảo vệ các lợi ích chính đáng của dân tộc chuyển sang trạng thái vừa giữ vững mục tiêu, vừa phát huy, đề cao vai trò, vị trí của Việt Nam trên trường quốc tế, tham gia

một cách chủ động vào các diễn đàn khu vực và quốc tế” (22).

Từ sau Đại hội Đảng lần thứ IX, trước nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế sâu hơn và đầy đủ hơn, Hội nghị Trung ương lần thứ tám, khoá IX (7-2003) đã đề ra tiêu chí xác định đối tác và quan hệ đối tác trong quan hệ quốc tế của Việt Nam. Nghị quyết Hội nghị chỉ rõ:

- Những ai tôn trọng độc lập chủ quyền, thiết lập và mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với Việt Nam đều là đối tác của chúng ta.

- Bất kể lực lượng nào có âm mưu và hành động chống phá mục tiêu của nước ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đều là đối tượng đấu tranh.

Đồng thời, Nghị quyết cũng yêu cầu quán triệt cách nhìn nhận biện chứng về đối tượng và đối tác, cụ thể: Cần nhận thức rõ trong mỗi đối tượng vẫn có thể có mặt cần phải tranh thủ, hợp tác; Trong một số đối tác, có thể có mặt khác biệt, mâu thuẫn với lợi ích của ta. Vì vậy, phải khắc phục cả hai khuynh hướng mơ hồ mất cảnh giác hoặc cứng nhắc trong nhận thức, chủ trương và trong xử lý các tình huống cụ thể (23).

Những nội dung trên đây thể hiện bước hoàn chỉnh nhận thức của Đảng về đối tác và mối quan hệ đối tác, đồng thời thể hiện sự sẵn sàng của Việt Nam tham gia hợp tác sâu hơn (ở tầm quan hệ đối tác) với những nước “tôn trọng độc lập chủ quyền, thiết lập và mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với Việt Nam”.

Về thực tiễn xây dựng quan hệ đối tác của Việt Nam, năm 2002, Việt Nam và Nhật Bản ký “Khuôn khổ quan hệ đối tác tin cậy và ổn định lâu dài” (24); Tháng 5-

2003, Việt Nam và Ấn Độ ký “Tuyên bố chung về khuôn khổ hợp tác toàn diện giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Ấn Độ bước vào thế kỷ XXI” đưa quan hệ hai nước lên tầm đối tác (25); Tháng 6-2005, Việt Nam và Hoa Kỳ ra Tuyên bố chung khẳng định hai nước “Xây dựng quan hệ đối tác xây dựng, hữu nghị, hợp tác nhiều mặt, trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, hai bên cùng có lợi” (26); Tháng 6-2005, Việt Nam và Canada ra Tuyên bố chung khẳng định cam kết “tăng cường hợp tác song phương trong khuôn khổ đối tác toàn diện, ổn định và lâu dài” (27)...

Như vậy, nhìn một cách khái quát quá trình hình thành *chủ trương xây dựng quan hệ đối tác* và thực tiễn quan hệ đối tác của Việt Nam có thể phân kỳ thành hai

giai đoạn: *Giai đoạn (1986-1995)* - bình thường hóa quan hệ với các nước, phá thế bị bao vây, cấm vận, tạo dựng môi trường quốc tế thuận lợi để mở rộng quan hệ hợp tác với các nước; *Giai đoạn (1996-2006)* - phát triển các mối quan hệ quốc tế theo chiều sâu, hình thành chủ trương xây dựng quan hệ đối tác và xác lập quan hệ đối tác với một số nước.

Việc xây dựng quan hệ đối tác, về thực tiễn là sự “nâng cấp các quan hệ song phương... Trong đó đặc biệt chuyển mối quan hệ với các nước lớn và các thể chế quốc tế từ bình thường hóa sang mối quan hệ ổn định, lâu dài và đi vào chiều sâu, vì lợi ích của cả hai bên” (28). Do đó, đây là một mốc quan trọng đánh dấu bước phát triển về chất trong tiến trình quan hệ quốc tế của Việt Nam thời kỳ Đổi mới.

CHÚ THÍCH

(1) Xem thêm: - Dmitri Danilov & Stephan de Spiegeleire, *From Decoupling to Recoupling: A New Security Relationship between Russia and Western Europe?*, Chaillor Paper 31, number 4, WEU Institute for Security Studies, Paris. 1998; - John Egan, *Managing Partnership: Preventing and Solving Problems in strategic Partnership*, Sydney: Allen and Unwin, 2001, p. 3.

(2). Theo tác giả Lê Quốc Phương (Đại học Griffith, Brisbane, Úc) thì từ năm 1986 đến năm 1996, Việt Nam tham gia hội nhập quốc tế ở 2 cấp độ, “cấp độ thứ nhất là đơn phương, nghĩa là Việt Nam tiến hành cải cách một cách độc lập, không phụ thuộc vào các cam kết quốc tế” và “cấp độ thứ hai là hội nhập kinh tế ở mức tiểu khu vực Đông Nam Á thông qua ASEAN và AFTA” (Phạm Đỗ Chí, Trần Nam Bình (chủ biên), *Đánh thức con rồng ngủ quên kinh tế Việt Nam đi vào thế kỷ 21*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm Kinh tế

châu Á - Thái Bình Dương (VAEC), Thời báo Kinh tế Sài Gòn, 2002, tr. 243).

(3). Furuta Motoo, “*Thời đại mới của quan hệ Việt - Nhật*”, Tạp chí *Nghiên cứu Nhật Bản*, 1-1998, tr. 9.

(4), (5), (6). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 124-125, 35-37, 31.

(7). Nguyễn Cơ Thạch: “*Những chuyển biến trên thế giới và tư duy mới của chúng ta*”, *Quan hệ Quốc tế*, số 1, 1-1990, tr. 7.

(8), (9), (10). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 50, 6, 147.

(11). *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 324-325.

(12). Carlyle A. Thayer, Ramses Amer: *Vietnamese Foreign Policy in Transition*, Institute of Southeast Asian Studies, tr. 1.

(13). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 12.

(14). Trần Nhâm (Chủ biên): *Có một Việt Nam như thế: Đổi mới và phát triển*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 348-349.

(15), (16). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 121, 91.

(17). Carlyle A. Thayer, Ramses Amer: *Vietnamese Foreign Policy in Transition*, Institute of Southeast Asian Studies, tr. 18-19.

(18), (19), (20), (21). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 15, 14-16, 121, 119.

(22), (28). *Báo Nhân dân*, ngày 29-12-2005.

(23). Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương: Tài liệu học tập Nghị quyết Hội nghị lần thứ Tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, tr. 44.

(24). Việt Nam và Nhật Bản thiết lập quan hệ ngoại giao ngày 21/9/1973. Trong giai đoạn 1979-1991, Nhật Bản đồng kết các khoản viện trợ đã thỏa thuận cho Việt Nam, đồng thời phối hợp với Hoa Kỳ và phương Tây ngăn cản các tổ chức tài chính quốc tế cung cấp tài chính cho Việt Nam. Giai đoạn 1992-2001, Nhật Bản và Việt Nam khôi phục quan hệ bình thường (năm 1992, Nhật Bản quyết định nối lại viện trợ cho Việt Nam). Quan hệ kinh tế, chính trị, giao lưu văn hoá giữa hai nước

được tăng cường. Năm 2002, Việt Nam và Nhật Bản ký “Khuôn khổ quan hệ đối tác tin cậy và ổn định lâu dài” (Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương: *Đối ngoại Việt Nam thời kỳ Đổi mới*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 28).

(25). Việt Nam và Ấn Độ thiết lập quan hệ ngoại giao ngày 7-1-1972. Ngày 1-5-2003, Việt Nam và Ấn Độ ký “Tuyên bố chung về khuôn khổ hợp tác toàn diện giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Ấn Độ bước vào thế kỷ XXI”. Với Văn kiện này, đã đưa quan hệ hai nước lên tầm “đối tác tin cậy, lâu dài và toàn diện”.

(26). Việt Nam và Hoa Kỳ thiết lập quan hệ ngoại giao vào tháng 7-1995. Giai đoạn 1995-2005, quan hệ giữa hai nước được bình thường hóa về kinh tế, chính trị, khoa học công nghệ, văn hóa, giáo dục... Tháng 6-2005, Tuyên bố chung giữa Thủ tướng Việt Nam và Tổng thống Mỹ, khẳng định hai nước “Xây dựng quan hệ đối tác xây dựng, hữu nghị, hợp tác nhiều mặt, trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, hai bên cùng có lợi”.

(27). Ngày 21-8-1973, Việt Nam và Canada thiết lập quan hệ ngoại giao. Giai đoạn 1979-1989, quan hệ hai nước xấu đi (năm 1979 Canada ngừng viện trợ phát triển chính thức cho Việt Nam; năm 1981 Việt Nam đóng cửa Đại sứ quán tại Ottawa). Năm 1990, Canada nối lại viện trợ phát triển chính thức cho Việt Nam. Cũng trong năm này, Việt Nam mở lại Đại sứ quán tại Ottawa; năm 1991, Canada mở Đại sứ quán tại Hà Nội. Tuyên bố chung của Thủ tướng Việt Nam Phan Văn Khải và Thủ tướng Canada Paul Martin, ngày 27-6-2005, đã khẳng định cam kết “tăng cường hợp tác song phương trong khuôn khổ đối tác toàn diện, ổn định và lâu dài”.

CHIẾN THẮNG ẤP BẮC (1963) TRONG SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁCH MẠNG MIỀN NAM VIỆT NAM

NGUYỄN PHÚC NGHIỆP*

1. Bị thất bại thảm hại trong chiến lược "Chiến tranh đơn phương" ở miền Nam, năm 1961, Mỹ chuyển sang thực hiện chiến lược "Chiến tranh đặc biệt", nhằm dập tắt cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân miền Nam. Ngày 13 - 5 - 1961, Thông cáo chung Johnson - Diệm được ra đời, bao gồm các nội dung chính như sau:

- Tăng viện trợ kinh tế và quân sự.
- Phát triển lực lượng vũ trang, nhất là lực lượng chính quy.
- Tăng cố vấn quân sự Mỹ trong quân đội Sài Gòn.
- Đẩy mạnh công tác "bình định" nông thôn, lập "ấp chiến lược".
- Kêu gọi sự giúp đỡ của các nước đồng minh của Mỹ (1).

Để thực hiện những điều khoản trong Thông cáo chung đó, tháng 6-1961, Tổng thống Mỹ Kennedy cử một phái đoàn kinh tế - quân sự, do Staley dẫn đầu, sang miền Nam để trực tiếp nghiên cứu tình hình và xây dựng kế hoạch chống phá phong trào cách mạng miền Nam. Đến tháng 10-1961, chính quyền Mỹ lại cử Taylor dẫn đầu một phái đoàn khác sang miền Nam để tiếp tục nghiên cứu tình hình và bổ sung thêm một

số điểm mới vào kế hoạch do Staley soạn thảo. Từ đó, hình thành nên Kế hoạch Staley - Taylor. Kế hoạch này đề ra ba biện pháp chiến lược nhằm bình định miền Nam trong vòng 18 tháng; trong đó, biện pháp quan trọng hàng đầu là *"tăng cường xây dựng lực lượng quân nguy, dùng lực lượng quân nguy mạnh do cố vấn Mỹ chỉ huy, được một số đơn vị quân Mỹ yểm trợ, áp dụng chiến thuật cơ động bằng máy bay lên thẳng và xe thiết giáp"* (chiến thuật này được Mỹ - ngụy đặt cho những tên rất kêu là *"trục thẳng vận, thiết xa vận"* hay *"Phượng hoàng vô môi"*, *"Bủa lưới phóng lao"*, *"Bao vây hợp điểm"* - TG) để nhanh chóng dập tan lực lượng vũ trang cách mạng lúc còn nhỏ, yếu (2).

Trên thực tế, chiến thuật cơ động bằng máy bay trực thăng và xe thiết giáp được xem là "con át chủ bài" của Mỹ trong chiến lược "Chiến tranh đặc biệt"; trong đó quân Mỹ là lực lượng đóng vai trò chủ yếu trong việc đảm nhiệm khâu điều khiển phương tiện nhằm chỉ huy và tăng sức cơ động cho quân nguy tiến hành càn quét. Trong khuôn khổ của chương trình viện trợ quân sự, vũ khí và phương tiện chiến tranh, nhất là trực thăng và xe thiết giáp, được Mỹ đưa vào miền Nam ngày càng nhiều; riêng máy bay

* TS. Đại học Tiền Giang.

lên thẳng từ 2 đại đội vào cuối năm 1961 tăng lên đến 13 đại đội trong năm 1962 (3).

Chiến thuật này nguy hiểm ở chỗ "với trực thăng chở quân được bố trí tại các căn cứ quân sự có ở khắp nơi, Mỹ có thể đưa quân nguy tấn công vào bất cứ vùng rừng núi hiểm trở hay bùng biển, sông rạch nào trong vòng một vài tiếng đồng hồ một cách bất ngờ; với trực thăng vũ trang, Mỹ có thể bắn phá và chi viện cho quân nguy bằng súng liên thanh và hỏa tiễn từ trên trời bất chấp địa hình và cả thời tiết; xe thiết giáp M.113 là loại xe có vỏ thép chống đạn, được trang bị mạnh, dùng chở bộ binh tấn công đột phá vào trận địa đối phương, lại chạy được trên địa hình bình thường hay lầy lội sông rạch" (4); trong khi đó, quân giải phóng và du kích mới chỉ được trang bị súng bộ binh nhẹ và chưa có cách đánh thích hợp cũng như kinh nghiệm để đối phó với những chiến thuật "tân kỳ" của địch.

2. Nắm ưu thế về quân số, phương tiện chiến tranh hiện đại, hỏa lực mạnh và sức cơ động nhanh, địch mở nhiều cuộc càn quét với mật độ ngày một tăng: năm 1961, có 1.253 cuộc càn quét từ cấp tiểu đoàn trở lên, gấp bốn lần so với năm 1960; năm 1962, tăng lên tới 2.577 cuộc càn quét, trong đó có trên 200 cuộc càn quét bằng "trực thăng vận", nhằm đánh phá vùng căn cứ của ta, tiêu diệt lực lượng vũ trang cách mạng và dồn dân vào các "ấp chiến lược"; tiêu biểu là một số trận càn sau đây:

- Cuộc hành quân "Bình Tây", chúng huy động 11 tiểu đoàn hoạt động trên một phạm vi rộng ở Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng trong thời gian 20 ngày (từ ngày 10 đến ngày 31-8-1962), dùng trực thăng đổ quân từng cụm, khoanh vùng càn quét, tìm chủ lực ta, tập trung quân cơ động đánh vào trọng điểm và hỗ trợ cho bọn bảo an tiến hành gom dân.

- Cuộc hành quân "Sao Mai", địch tập trung 11 tiểu đoàn dùng trực thăng đổ quân, bất ngờ đánh phá căn cứ và kho tàng của ta trên hướng Long An, Tây Ninh, Chiến khu Dương Minh Châu từ ngày 11 đến ngày 19-10-1962.

- Cuộc hành quân "Thu Đông", địch sử dụng 15 tiểu đoàn có 56 trực thăng yểm trợ và nhiều lượt máy bay chiến đấu chi viện đánh vào Chiến khu Đ trong suốt 10 ngày của tháng 11-1962 (5).

Bằng những nỗ lực chiến tranh điên cuồng, địch đã gây cho ta nhiều khó khăn và tổn thất. Lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam, vốn còn non trẻ và thiếu thốn mọi bề, *"lần đầu tiên cộng trán với các loại vũ khí và phương tiện hiện đại của Mỹ mà mình chưa biết tính năng, tác dụng của nó, chưa biết đối phó thế nào, nên nhiều lần đã bị thiệt hại khi lâm trận. Diệt địch không được, giữ mình cũng rất khó. Những đơn vị giải phóng cấp trung đội, đại đội chỉ còn biết phân tán nhỏ để rút lui, nhiều lúc rút lui qua đồng trống đã bị trực thăng vũ trang sát thương, không cách nào chống đỡ, thực sự đã bắt đầu gây hoang mang, lo sợ trong nhân dân cũng như trong chiến sĩ giải phóng"* (6).

Riêng trên địa bàn tỉnh Mỹ Tho, ngày 5-5-1962, lần đầu tiên, địch mở cuộc càn quét "trực thăng vận" với 15 chiếc máy bay đổ quân nguy xuống vùng Cà Dăm, xã Mỹ Phước (huyện Châu Thành) lòng bất cán bộ (7). Kể từ đây, địch liên tiếp sử dụng máy bay trực thăng đánh sâu vào vùng giải phóng và căn cứ của tỉnh. Ngày 26-5-1962, địch đánh vào Trại Lòn, xã Tân Ninh (nay thuộc huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp), gây thiệt hại nặng cho Đại đội 3 thuộc Tiểu đoàn 261 chủ lực Quân khu 8. Tháng 8-1962, trong trận đánh vào cơ quan quân y và công trường của tỉnh, địch đập phá một

số phương tiện, máy móc và sát hại hơn 20 tân binh chờ ngày chuyển quân lên miền Đông Nam Bộ; trong trận đánh vào trạm giao liên ở Quơn Long (huyện Chợ Gạo), bọn chúng đã giết chết 37 cán bộ tập kết từ miền Bắc trở về Nam chiến đấu (8). Ngày 2-9-1962, địch đánh vào căn cứ của Tỉnh ủy và Tỉnh đội Mỹ Tho đặt tại hai xã Hưng Thạnh và Mỹ Phước (huyện Châu Thành), tàn sát 52 cán bộ, chiến sĩ và một tiểu đội vũ trang thuộc Trung đội 2, Đại đội 2, Tiểu đoàn 514 bộ đội địa phương tỉnh khi tiểu đội này phân tán, né tránh địch. Cũng trong trận này, có một điều đặc biệt mới xuất hiện là: Một trung đội khác của Đại đội 2 đã kiên quyết giữ vững đội hình chiến đấu, tập trung lực lượng và dựa vào công sự đã chuẩn bị sẵn để đánh địch, tiêu diệt được 40 tên, bắn rơi một trực thăng, ta chỉ bị thương một chiến sĩ (9). Cũng giống như nhiều địa phương khác ở miền Nam, trước việc địch sử dụng chiến thuật "tân kỳ" với những loại vũ khí và phương tiện chiến tranh hiện đại, "Tỉnh ủy và Tỉnh đội Mỹ Tho đã có sự lúng túng trong việc chỉ đạo, chỉ huy cho lực lượng vũ trang tập trung của tỉnh đánh càn" (10) và "bộ đội tập trung của Khu, của tỉnh cỡ một đại đội, một tiểu đoàn cũng lúng túng, không biết đánh càn như thế nào" (11).

3. Trước tình hình đó, việc đề ra một chiến thuật mới để đánh bại chiến thuật "trực thăng vận", "thiết xa vận" vô cùng nguy hiểm của Mỹ - nguy là một yêu cầu cấp bách và sống còn của quân dân miền Nam. Sau cuộc càn quét ngày 2-9-1962, Đoàn cán bộ của Ban Thường vụ Trung ương Cục miền Nam, do Phó Bí thư Võ Chí Công làm Trưởng đoàn, đã có cuộc họp với Khu ủy Khu 8 và Tỉnh ủy Mỹ Tho vào ngày 7-9-1962 tại căn cứ Hưng Thạnh. Trên cơ sở nghiên cứu thực tiễn chiến trường, tại

cuộc họp, sau khi phân tích tương quan lực lượng giữa ta và địch, đồng chí Võ Chí Công có kết luận chỉ đạo về việc chống địch càn quét như sau: *"Địch đã chuyển sang chiến tranh đặc biệt, ta phải tiến hành chiến tranh cách mạng chống chiến tranh đặc biệt của địch. Quy luật chiến tranh của địch là càn quét, ta phải chống càn quét; và chống càn quét phải theo đường lối chiến tranh nhân dân, phải kết hợp ba mũi giáp công (chính trị, vũ trang và binh vận), phải kết hợp ba thứ quân (bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và du kích) trên thế xã chiến đấu để đánh địch. Lực lượng vũ trang tập trung phải đứng lại đánh càn tiêu diệt địch mà tồn tại, đánh cả với trực thăng và xe bọc thép, không thể tránh càn mà tồn tại. (TG nhấn mạnh). Kinh nghiệm trận Trại Lòn của Đại đội 3 Tiểu đoàn 261 vì rút lui không đánh mà bị thiệt hại. Do đó, các địa phương phải đề ra chủ trương cho bộ đội đứng lại đánh càn, còn đánh như thế nào thì anh em bộ đội tự tính được"* (12).

Có được sự chỉ đạo đúng đắn của Ban Thường vụ Trung ương Cục, Quân giải phóng miền Nam đã đánh bại nhiều cuộc càn quét của địch, thu được những thắng lợi to lớn; tiêu biểu nhất là Chiến thắng Ấp Bắc (xã Tân Phú, huyện Cai Lậy, tỉnh Mỹ Tho, nay là tỉnh Tiền Giang) ngày 2-1-1963.

Trước khi trận đánh diễn ra, bộ đội và du kích đã có sự chuẩn bị chu đáo trong việc đào công sự và hầm hào chiến đấu; nhất là đã được đả thông về mặt tư tưởng là trong bất kỳ tình huống nào, khi chiến sự bùng phát, phải kiên quyết bám chặt công sự để đánh địch xung phong và đánh liên tục, không được rút lui, thoát ly khỏi công sự trong quá trình chiến đấu. Năm phương án đánh bộ binh, xe thiết giáp và trực thăng đã được xây dựng, sẵn sàng chờ địch (13).

Để tấn công vào Ấp Bắc, địch đã huy động lực lượng lớn, bao gồm 3 tiểu đoàn của Sư đoàn 7, 1 tiểu đoàn dù thuộc lực lượng tổng trừ bị chiến lược của Bộ Tổng tham mưu ngụy, 2 đại đội biệt động quân, 4 đại đội bảo an biệt kích, 4 đại đội bảo an, 3 đại đội dân vệ biệt kích, tổng cộng khoảng 2.000 tên; có 13 xe thiết giáp M.113, 20 trực thăng, 2 máy bay ném bom, 6 máy bay khu trục, 4 máy bay trinh sát, 7 máy bay vận tải, 13 tàu chiến, 6 khẩu đại bác 105 ly, 4 khẩu cối 106.7 ly chi viện (14), dưới sự chỉ huy chủ yếu của Đại tá Tư lệnh Sư đoàn 7 Bùi Đình Dạm và Trung tá cố vấn Mỹ John Paul Vann; về sau, có thêm Thiếu tướng Tư lệnh vùng 4 chiến thuật Huỳnh Văn Cao và Đại tướng Tổng tham mưu trưởng Lê Văn Ty.

Về phía ta, chỉ có 1 đại đội thuộc tiểu đoàn 261 quân khu 8, 1 đại đội thuộc tiểu đoàn 514 tỉnh Mỹ Tho, 1 trung đội bảo vệ công trường của tỉnh, 1 trung đội địa phương quân huyện Châu Thành và du kích các xã Tân Phú, Diêm Hy, Tân Hội; trang bị chủ yếu là súng bộ binh, lựu đạn, thủ pháo, chưa có vũ khí chuyên dụng chống máy bay và xe thiết giáp, đạn dược hạn chế (15); dưới sự chỉ huy chung của Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn 261 Võ Văn Hoàng (Hai Hoàng) và chỉ huy trực tiếp tại trận địa là Đại đội trưởng Đại đội 1 Tiểu đoàn 261 Đặng Minh Nhuận (Đoàn Triết Minh, Nguyễn Bảy - Bảy Đen).

Như vậy, so sánh lực lượng giữa địch và ta tại Ấp Bắc có sự chênh lệch lớn: *"Một tiểu đoàn ghép chủ lực, địa phương, du kích của ta, trang bị kém đã đương đầu với nhiều tiểu đoàn bộ binh chủ lực, bảo an ngụy có các quân binh chủng không quân, thủy quân, pháo binh, cơ giới, trực thăng tham chiến. Một tiểu đoàn trưởng và một đại đội trưởng của ta phải chỉ huy lực lượng ít và kém về trang bị của mình chống*

lại lực lượng đông gấp hàng chục lần do các cấp chỉ huy, nhiều tá, tướng của địch từ tỉnh đến sư đoàn, quân đoàn và Bộ tổng tham mưu ngụy cùng với các cố vấn sừng sỏ của quân đội Mỹ" (16).

Ngày 1-1-1963, các đơn vị bộ đội khu và tỉnh đã kể trên tập hợp tại Ấp Bắc để chuẩn bị tấn công áp chiến lược Giồng Dứa (xã Long Định, huyện Châu Thành). Đồ biết hoạt động của quân ta, sáng sớm ngày 2-1-1963, địch mở cuộc càn, mang tên "Đức Thắng 1/63", đánh vào Ấp Bắc. Chiến trận diễn ra rất ác liệt, bắt đầu từ 5 giờ sáng và kéo dài liên tục đến 20 giờ. Đúng như bài bản của chiến thuật "trực thăng vận", "thiết xa vận", địch cho pháo binh, máy bay ném bom, bắn phá dọn đường; rồi trực thăng đổ quân có xe thiết giáp đi đầu yểm trợ từ ba mặt thực hiện thế "bủa lưới, bao vây"; và sau đó, đồng loạt tấn công để *"phóng lao, hợp điểm"* vào Ấp Bắc. Mặc dù vậy, các chiến sĩ của ta vẫn anh dũng và bình tĩnh bám chặt công sự, kiên cường đánh trả từng đợt tiến công điên cuồng của địch.

Dưới đây là một đoạn nhật ký của ông Đặng Minh Nhuận viết về diễn biến trận đánh tại hướng do Đại đội 1 Tiểu đoàn 261 phòng ngự:

"5 giờ sáng, 15 chiếc trực thăng đổ quân trước trận địa 1 cây số. Tôi ra lệnh và phân công cho các bộ phận:

- Trinh sát báo các đơn vị ra chiếm lĩnh trận địa chuẩn bị chiến đấu. Đồng chí Đại đội phó Võ Phương cùng hai trinh sát về vị trí của Trung đội 3.

- Tất cả ra trận địa, quản lý và y tá chuẩn bị trạm cứu thương.

Sau đó, tôi và đồng chí Chính trị viên phân công nhau đến động viên chiến đấu từng chiến sĩ, với địa hình này (đồng trống,

rất trống trải - TG), nếu dụng dịch phải bám công sự chiến đấu, không thể rút được, tư tưởng của đơn vị đã được chuẩn bị đầy đủ.

5 giờ 30 phút, một đoàn trực thăng thứ hai gồm 15 chiếc đổ quân sau chùa Phật Đá. 6 giờ, lại đoàn 15 chiếc trực thăng thứ ba đổ quân ở xóm Bàu Chảo. Tiếp đến, trinh sát, du kích về báo có một đại đội địch từ xóm Hàng Xáo tiến về hướng Trung đội 3 đang án ngữ, một đại đội khác theo đường Nhị Bình và kinh Ba Thước tiến về phía sau trận địa.

6 giờ 30 phút, một đại đội địch chia làm nhiều mũi băng đồng tiến về xóm Hội đồng Vàng; Trung đội 3 nổ súng, địch chiếm các bờ ruộng chống cự. Vừa lúc đó, đại đội địch ở kinh Ba Thước tiến lên ngang cầu ông Bồi xả súng bắn vào sườn của Trung đội 3. Trước tình hình đó, tôi ra lệnh cho Trung đội trưởng Trung đội 2 đưa hai tiểu đội có trung liên đến chi viện: một tiểu đội giữ chặt sườn ở phía cầu ông Bồi, một tiểu đội cặp theo xóm Hàng Xáo đánh xuyên hông địch ở xóm Hội Đồng Vàng, tạo điều kiện cho Trung đội 3 xung phong.

7 giờ 30 phút, 2 tiểu đoàn địch chia ra một tiểu đoàn theo xóm Hàng Xáo đến tăng cường cho đại đội địch đang bị ghìm đầu ở đây; một tiểu đoàn theo đường chùa Thầy Thắng vào xóm Huyện Cang đánh thốc vào xóm Hội Đồng Vàng.

Lúc này, pháo 105 ly của địch bắn xối xả vào phía sau trung đội 3 và trước trận địa chính. Nhận định địch chuẩn bị bãi đổ bộ trực thăng để đánh phía sau trung đội 3, tôi cho điều Tiểu đội 2 Trung đội 1 sang lấp vị trí Trung đội 2, điều tiểu đội đặc công lấp vị trí Tiểu đội 2. Đồng thời, tôi di toàn trận địa để chuẩn bị tư tưởng đánh trực thăng và giải thích quy luật tấn mác của

đạn pháo giúp cho các chiến sĩ an tâm, vì đơn vị chưa quen chiến đấu ác liệt.

8 giờ 30 phút, tôi được tiểu đoàn thông báo, hơn một tiểu đoàn địch được trực thăng đổ xuống ở cánh đồng Cà Dăm đánh vào phía sau Đại đội 1 Tiểu đoàn 514; nhưng bị đơn vị này chặn lại, tiêu diệt khoảng một trung đội; và do địa hình sông rạch sinh lầy, nên bọn này không tiến lên được, phải dừng lại. Lập tức, tôi cho thông báo tin thắng lợi này đến toàn trận địa để động viên tinh thần chiến sĩ.

9 giờ 15 phút, 15 chiếc trực thăng bay dọc theo lộ Đông Dương (nay là Quốc lộ 1A - TG). Địch mưu toan mở rộng cuộc tấn công dồn dập vào Trung đội 3. Tôi đến bên khẩu đại liên và ra lệnh kiên quyết hạ trực thăng. Vì sương mù, trực thăng địch phải bay vòng qua lộ kinh 12, xóm Bàu Chảo, áp Tân Thới B rồi sà lần xuống. Không bỏ qua thời cơ, tôi hô bắn. Tất cả các loại súng đều nhắm đàn "Phượng hoàng" nhả đạn. Hai chiếc nhào liên tại chỗ, những chiếc còn lại bay tán loạn như đàn ong vỡ tổ, sau đó, có thêm hai chiếc nữa rơi ở xóm Bàu Rô và đồng Cà Dăm; nhưng địch cũng đổ xuống được khoảng 2 trung đội. Bọn này cố lao vào phía sau Trung đội 3; nhưng bị súng cối của ta bắn trúng vào giữa đội hình, lớp chết, lớp bị thương, số sống sót núp vào các bờ ruộng.

Bị thiệt hại nặng, địch cho 2 máy bay thám thính L.19 quan sát, chỉ điểm và dưới sự yểm trợ của 2 máy bay khu trục, 5 chiếc trực thăng vũ trang HU 1A thay nhau xối xả đạn đại liên và hỏa tiễn vào trận địa. Một chiếc chúi xuống công kích bị tôi bắn cho xệt khói, rơi gần ở nơi hai chiếc trước. Số còn lại bay tuốt lên cao, rồi cút mất. Lúc này, trên trời còn hai chiếc L.19 và hai chiếc khu trục đang quần đảo ném bom và phóng hỏa tiễn. Pháo 105 ly của địch từ

Long Định, Cai Lậy và cối 106 ly từ dưới tàu rót đạn túi bụi vào trận địa... Mặt đất chuyển động như thuyền trên sóng vì bom đạn, lửa cháy ngút trời vì bom napan. Sau đó, máy bay của địch lại tăng thêm 4 chiếc L.19, 4 chiếc khu trục, 2 chiếc B.26 cùng pháo liên tiếp xối đạn vào.

11 giờ 30 phút, xe thiết giáp M.113 đã lấp ló trước trận địa. Tôi ra lệnh chuẩn bị Trôm bông (một loại súng phóng lựu do ta tự tạo - TG), lựu đạn, thủ pháo để đánh xe lội nước.

- Kiên quyết giữ vững trận địa.
- Chết nằm tại chỗ không lùi một bước.
- Có chết cũng phải ngoảnh mặt về phía quân thù.

Các khẩu hiệu ấy được truyền liên tục để động viên, chuẩn bị tư tưởng, đón nhận những trận tấn công ác liệt khác.

12 giờ 30 phút, 13 chiếc M.113 đến cách trận địa khoảng 300m, 2 tiểu đoàn địch đã tiến vào chiếm xóm Hàng Xáo và xóm Hội Đồng Vàng, đánh ngang sườn chúng tôi; một tiểu đoàn khác theo sau xe M.113.

Mở đầu đợt xung phong thứ nhất:

Thiếu tướng Huỳnh Văn Cao, Tư lệnh Vùng 4 chiến thuật từ Cần Thơ về Long Định trực tiếp chỉ huy cuộc tấn công. 2 đại đội pháo 105 ly, 1 đại đội cối 106 ly, 6 chiếc máy bay khu trục, 2 chiếc B.26 cùng với tất cả hỏa khí trên xe M.113 thi nhau nhả đạn trước mặt, bên sườn và trên đầu chúng tôi. Sau gần nửa giờ chuẩn bị hỏa lực, kèn thúc quân nổi lên, theo sau xe M.113, địch hùng hổ tiến vào.

Được sự yểm trợ đắc lực của đại liên, các chiến sĩ gang thép của ta tùy theo phạm vi phân công đã nhắm bắn chính xác bọn bắn súng máy trên xe và đám bộ binh theo xe.

Địch chết một số khá lớn. Đợt xung phong lần thứ nhất của địch bị chặn đứng sau 10 phút giao tranh ác liệt.

Tranh thủ sửa lại công sự, kiên quyết giữ vững trận địa. Quyết tâm ấy đã được chuyển đến từng chiến sĩ.

"Súng Mỹ, lòng ta. Anh em binh sĩ hãy quay lại bắn bọn chỉ huy gian ác trở về với nhân dân". Những lúc tiếng súng thưa là khẩu hiệu binh vận bay lan xa.

Đợt xung phong thứ hai:

1 giờ 30 phút, địch lại tiếp tục chuẩn bị hỏa lực. Lần này, bọn chúng dùng nhiều bom napan, hàng trăm tấn đại bác, bom, hỏa tiễn xối tung trận địa. Kèn lại nổi lên, địch hò hét tiến vô; nhưng cuối cùng, cũng phải lùi ra xa.

Đợt xung phong thứ ba, bốn:

2 giờ 30 phút, diện chuẩn bị hỏa lực của địch lần này rộng hơn, ba trận địa đại liên và vị trí chỉ huy của ta bị xối tung lên, địch dùng đến bom tạ, cây cối, đất cát bị ném tung, phủ đầy hầm hố. Kèn thúc quân của địch lại nổi lên, nhưng yếu hơn và run rẩy, có lẽ địch không còn tin tưởng vào sức tấn công của nó nữa.

Khẩu trung liên của ta vừa mới sửa xong, lại bị kẹt đạn, thêm một khẩu nữa bị trúng đạn, không bắn được. Thấy hỏa lực của ta giảm sút rõ rệt, xe địch rú lên như muốn nghiền nát các chiến sĩ của ta. Đồng chí Đùng nhô lên, một trái thủ pháo nổ tung dưới lườn xe, địch lùi lại; nhưng với sự yểm hộ như điên cuồng của pháo binh và phi cơ, địch cố liều chết lao vô. Đồng chí Chiến chìa thẳng trôm - bông vào xe, một trái nổ ngay ở bệ bắn súng máy, làm cho hầu hết bọn lính ở trên xe đều chết và bị thương, xe bốc khói. Đùng, lại đồng chí Đùng nhô lên, một trái thủ pháo nổ tung ở trong xe.

Đợt tấn công kết thúc; sau hơn nửa giờ giằng co quyết liệt, Tiểu đội 4 - tiểu đội găng thép đã anh dũng đánh bật 4 xe M.113. Đùng, Hùng, Công hy sinh, Minh, Thùy, Dương bị thương.

Đợt tấn công thứ năm:

Dịch lùi lại củng cố lực lượng, bọn bộ binh bấy giờ có "đầy đủ" cũng không dám tiến lên. Đại tướng Tổng Tham mưu trưởng Lê Văn Ty trực tiếp đến sân bay Thân Cửu Nghĩa (huyện Châu Thành) chỉ huy.

Biết rằng trời sắp tối, địch sẽ gom lực lượng đánh vét cú cuối cùng; tôi điều Tiểu đội 3 qua tăng cường cho Trung đội 2, lực lượng trong tay lúc này chỉ còn 1 đại liên, 3 trung liên, 15 súng cá nhân.

4 giờ, pháo và phi cơ địch ném bom, bắn phá tung trời đất cả Ấp Bắc và khu vực trước trận địa Đại đội 1 Tiểu đoàn 514. 7 chiếc máy bay vận tải C.47 bay vòng quanh trận địa.

- Chuẩn bị đánh quân dù, bẻ đầu xe thiết giáp.

- Thời gian lúc này đã thuộc về chúng ta.

Anh em chuyển nhau khẩu hiệu đó với bao niềm phấn khởi.

4 giờ 30 phút, tiểu đoàn 8 thuộc lữ đoàn dù từ máy bay nhảy dù xuống trắng cả cánh đồng, đánh vào trận địa của đại đội 1 Tiểu đoàn 514.

Ở phía trận địa do đơn vị của tôi đảm trách phòng ngự, tất cả các xe thiết giáp và bộ binh địch đồng loạt bắn đạn xối xả vào trận địa. Các loại súng thi nhau nhả đạn. Với lực lượng quá đông, địch liều chết đánh chiếm được một đoạn trận địa chừng 30m. Cuộc giao tranh lần này rất ác liệt, kéo dài hơn 1 giờ đồng hồ, các chiến sĩ của ta đánh trả rất dũng cảm, cuối cùng địch bị chặn

lại. Ở đợt này, ta diệt hơn 2 đại đội bộ binh, bắn rơi tại chỗ 3 chiếc trực thăng, 3 xe thiết giáp và 2 chiếc trực thăng bị thương, nhưng sau đó cũng rơi nốt (1 chiếc ở Bàu Rô, 1 chiếc ở Cà Dăm).

6 giờ, địch lo gom góp thương binh ở ngoài xa. Xe thiết giáp cũng không còn dám lộ thụt gần trận địa nữa. 1 chiếc trực thăng lên lợi dụng trời tối sà xuống định cứu mấy cố vấn Mỹ. Đại liên của ta nổ súng, nó bị thương, cố bay về đến xóm Bàu Rô mới rơi. 8 giờ, chúng tôi rời khỏi trận địa, đi suốt đêm qua cánh đồng sinh lầy. 6 giờ sáng hôm sau về đến vị trí an toàn" (17).

Riêng việc đánh quân dù trong đợt 5 của Đại đội 1 Tiểu đoàn 514 được Báo cáo Tổng kết trận chống càn Ấp Bắc của Tỉnh đội Mỹ Tho ngày 10-5-1963 tường thuật chi tiết như sau:

"Khi 7 chiếc C.47 đảo đến vòng thứ ba, đến trận địa của Đại đội 1 Tiểu đoàn 514, thì chúng đổ quân dù xuống. Ban chỉ huy Đại đội 1 Tiểu đoàn 514 hạ lệnh cho 1 tiểu đội của Trung đội 2 từ phía chòm dừa sát rạch Tân Thới tiến lên phía trước đánh quân dù, Trung đội 3 (chỉ chứa 1 tổ làm nhiệm vụ kèm chế ở cánh phía Bắc ấp Tân Thới) và Trung đội 2 chuyển về phía trước đánh quân dù. Tất cả lực lượng đều đánh quân dù từ trên không.

Dịch rơi xuống, phần lớn lọt vào trận địa của Trung đội 1, ta bắn địch chết một số trên không, số sống sót rơi xuống mé ngoài ruộng và trong vườn. Số trong vườn có 4 tên bị ta tiêu diệt, thu được 1 súng cối 12 ly, 2 khẩu tôm xơn, 1 máy bộ đàm. Số ngoài ruộng mở dù, tập hợp lại và theo bờ ruộng tiến vào, bị Trung đội 1 đánh bật ra, địch lớp chết, lớp chạy về phía Miếu Hội và về phía cánh đồng trống trước trận địa Trung đội 1 và Trung đội 3.

Trung đội 3 tiến ra chiếm Phòng thông tin ngay đầu bờ làng Tân Phú. Dịch hùng hổ tiến vô bị Trung đội 3 đánh bật ra, làm cho bọn chúng chết và bị thương một số. Đội hình của dịch trở nên rối loạn và bị chia cắt ra làm hai: một số chạy dạt về phía trận địa Trung đội 1, một số khoảng 2 đại đội chạy về phía Trung đội 2.

Về phía trận địa Trung đội 2, sau khi tháo dù xong, dịch chia ra làm 3 mũi tiến vào. Đợt đầu Trung đội 2 đánh bật bọn chúng ra ngoài đồng, số chết và bị thương khoảng 1 trung đội. Chúng lùi lại phía sau, tổ chức xung phong đợt 2. Dịch cho tập trung gần 1 đại đội cặp theo bờ ruộng tiến vào, kết hợp với pháo binh bắn dồn dập vào mặt trước và máy bay bắn hỏa tiễn, trọng liên vào mé sau của trung đội 2. Sau khi hỏa lực phi pháo vừa dứt, dịch tổ chức xung phong; nhưng lại bị đánh bật ra, lớp chết lớp bị thương nằm trước trận địa, bọn còn lại bỏ, trườn về phía sau. Vào không nổi, bọn chúng lùi lại, tập hợp được khoảng 1 đại đội, tổ chức xung phong đợt 3, đợt 4; nhưng tất cả đều bị thất bại. Lợi dụng trời tối, dịch cho 1 tiểu đội cặp theo bờ ruộng bò vào. Ta và dịch chỉ cách nhau khoảng 10m. Các chiến sĩ trung đội 2 phải dùng lựu đạn và tiểu liên quét, kết hợp với hỏa lực ở hai bên sườn bắn chéo, đan thành một lưới lửa, làm chúng phải rút lui, bỏ lại một số xác chết. Từ đó, dịch không dám tiến vào nữa.

Ở phía trận địa Trung đội 1, bọn dịch, sau khi bị Trung đội 3 đánh chia cắt, đã tập hợp lại được và tổ chức xung phong đánh vào Trung đội 1. Bọn chúng men theo dây cây trâm bầu tiến vô, nhưng bị hỏa lực của ta bắn chặn. Dịch chết và bị thương một số tên. Bọn còn lại chạy tán loạn về phía sau, cách mặt trận đến 400m và nằm lại đó, bắn cầm chừng vào, không dám xung phong nữa.

Ở cánh phía Bắc ấp Tân Thới, sau khi nhảy dù xuống, dịch phát cò, hò hét xung phong và bắn thật nhiều về phía 1 tổ của Trung đội 2 để lại án ngữ. Các chiến sĩ của ta bắn trả lại rất quyết liệt, khiến cho bọn chúng không dám tiến vô và nằm im chốt chặn.

Kết thúc trận đánh quân dù của Đại đội 1 Tiểu đoàn 514, dịch chết và bị thương hơn 1 đại đội, ta hy sinh 2 chiến sĩ" (18).

Như vậy, sau một ngày kiên cường chống dịch càn quét, ta đã giành được thắng lợi vang dội ở Ấp Bắc: 450 tên, trong đó có 9 cố vấn Mỹ, chết và bị thương; 8 chiếc trực thăng bị bắn rơi, 3 chiếc xe thiết giáp và 1 tàu chiến bị bắn hư, hầu hết số trực thăng tham chiến đều bị trúng đạn, 1 máy bay thám thính bị thương nhẹ (19).

4. Phối hợp chặt chẽ và nhịp nhàng với trận chống càn ở Ấp Bắc, được sự chỉ đạo của Tỉnh ủy Mỹ Tho, lực lượng vũ trang và nhân dân toàn tỉnh đã đồng loạt thực hiện thế tiến công, buộc dịch phải căng kéo lực lượng ra chống đỡ, đối phó, hạn chế việc bọn chúng tập trung quân chi viện cho trận đánh đang xảy ra ở Ấp Bắc.

Trên mặt trận quân sự, vào lúc 16 giờ ngày 2-1-1963, tổ công binh của tỉnh đánh chìm một tàu dịch và làm bị thương một số tàu khác trên kênh Nguyễn Tấn Thành. Đại đội 2 Tiểu đoàn 514 tỉnh kết hợp với du kích các xã Diêm Hy, Tân Lý Đông, Tân Lý Tây, Tam Hiệp, Tân Hiệp, Thân Cửu Nghĩa (huyện Châu Thành) tấn công vào hệ thống đồn bót dọc theo lộ 4 (nay là Quốc lộ 1A) và bắn rơi một số máy bay trực thăng. Ở huyện Cai Lậy, thực hiện việc "chia lửa" với đồng đội đang chiến đấu ác liệt với dịch tại Ấp Bắc (xã Tân Phú), du kích các xã Long Tiên, Long Khánh, Tam Bình, Mỹ Hạnh Trung, Mỹ Phước Tây đã

bao vây, pháo kích các đồn bót của địch, phá các ấp chiến lược Ba Dừa, Hòa Mỹ, tiêu diệt một đoàn xe chuyển quân từ Mộc Hóa về Cai Lậy. Tại Thị xã Mỹ Tho, bộ đội địa phương, đội biệt động và du kích tấn công vào một số vị trí trọng yếu của địch; tiêu biểu là trận tấn công vào căn cứ xe thiết giáp ở Tân Mỹ Chánh.

Trên mặt trận đấu tranh chính trị và binh vận, vào trưa ngày 2-1-1963, hơn 200 gia đình binh sĩ của quân đội Sài Gòn kéo vào bệnh viện Thị xã Mỹ Tho và dinh Tỉnh trưởng ngụy kêu khóc, đòi tìm xác chồng con, đòi bồi thường nhân mạng, chống bắt lính, làm cho địch lúng túng. Cùng ngày, tại Cai Lậy, khoảng 700 quần chúng ở các xã Mỹ Hạnh Đông, Mỹ Hạnh Trung, Mỹ Phước Tây đã bơi xuồng "tấn công ngược" vào khu trù mật Mỹ Phước Tây, bao vây các cụm pháo, biểu tình phản đối địch bắn pháo bừa bãi vào xóm ấp. Ngay tại xã Tân Phú là nơi đang diễn ra chiến sự, đông đảo quần chúng đã kéo ra lộ 4 đấu tranh, cản đầu xe thiết giáp M.113, ôm họng pháo của địch, vận động, tranh thủ binh sĩ chống lại lệnh chỉ huy, không bắn pháo, cần quét vào trận địa.

5. Giá trị lớn nhất, có ý nghĩa chiến lược của chiến thắng Ấp Bắc là đã cụ thể hóa chỉ đạo của Ban Thường vụ Trung ương Cục miền Nam tại hội nghị ngày 7-9-1962 thành một cách đánh có hiệu quả của lực lượng vũ trang cách mạng trong việc đối phó với những chiến thuật "tân kỳ" mà Mỹ - ngụy thực hiện ở miền Nam Việt Nam. Đó là cách đánh không được phân tán, né tránh địch; mà trụ lại, chuẩn bị công sự vững chắc, bám chặt công sự và không được thoát ly khỏi công sự, nhất là ở những nơi có địa hình trống trải, kiên cường phòng ngự theo phương châm "*phòng ngự công sự điểm tựa vòng tròn*" để đánh bại địch tấn công theo lối

"*bủa lười bao vây*", trên cơ sở đó, khi thời cơ thuận lợi, tích cực phản kích để giành chiến thắng; trong đó, bao gồm luôn cả việc hoàn thiện kỹ - chiến thuật, nhất là cách bắn máy bay trực thăng và xe thiết giáp; cũng như chuẩn bị tốt công tác tư tưởng chiến đấu cho bộ đội và du kích. Địch "*bủa lười, phóng lao*" thì ta phải "*trụ lại, phá lười, bẻ lao*". Sau đó, cách đánh của bộ đội ta tại Ấp Bắc đã được nâng lên thành một kinh nghiệm vô cùng quý báu trong việc đẩy mạnh cuộc chiến tranh cách mạng ở miền Nam: "*Vào sâu, đứng lại, đánh càn, giải phóng nông thôn*" hay "*Bao vây, bức rút, bức hàng/Đứng lại đánh càn, giải phóng nông thôn*".

Như vậy, chiến thắng Ấp Bắc đánh dấu "*sự chuyển biến về chất của chiến tranh cách mạng ở miền Nam, đánh dấu bước trưởng thành của lực lượng vũ trang cách mạng*" (20) và "*báo hiệu khả năng đánh thắng những chiến thuật cơ động bằng máy bay lên thẳng và xe tăng, xe thiết giáp của Mỹ - ngụy; đồng thời, nêu bật sức mạnh của lực lượng đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang*" (21). Chiến thắng Ấp Bắc chứng tỏ "Mỹ thấy không thể thắng ta được, đến tận Bình Giã thì Mỹ thấy sẽ thua ta trong chiến tranh đặc biệt" (22).

Chiến thắng Ấp Bắc đã làm cho lòng tin của quân ngụy vào vũ khí và phương tiện chiến tranh hiện đại do Mỹ cung cấp và làm cố vấn bị suy sụp. Từ đó, sức chiến đấu của bọn chúng bị giảm sút nghiêm trọng. Đế quốc Mỹ cũng thấy không thể thắng cách mạng bằng quân sự, đúng như Đảng ta nhận định: "Một điều đặc biệt quan trọng là chúng ta đang làm cho ý chí chiến thắng của địch ngày càng tan rã. Sau chiến thắng Ấp Bắc của ta, đế quốc Mỹ bắt đầu thấy rằng chúng khó thắng được ta. Trong hàng ngũ quân đội đánh thuê và chính quyền tay sai, ngay trong đám cán bộ cao cấp, tư tưởng thất bại ngày càng lan rộng" (23).

Chiến thắng Ấp Bắc là nguồn động viên, cổ vũ to lớn đối với tinh thần chiến đấu của quân dân miền Nam. Thượng tướng Trần Văn Trà viết: "Sau trận Ấp Bắc, xe thiết giáp và các loại trực thăng không còn là nỗi kinh hoàng cho mọi người, không còn là bất khả tri nữa. Từng người du kích với khẩu súng trường, từng đơn vị nhỏ với súng liên thanh dám bắn và biết bắn hạ trực thăng theo gương thực tế của các chiến sĩ Ấp Bắc. Tinh thần không sợ và kỹ thuật diệt địch đã được giải quyết trong hàng ngũ quân giải phóng miền Nam" (24). Sau chiến thắng vang dội này, Trung ương Cục phát động cao trào "Thi đua Ấp Bắc, giết giặc lập công"; và được quân dân miền Nam hưởng ứng nhiệt liệt trong việc đẩy mạnh thế chiến lược tiến công, giành được những

thắng lợi ngày càng to lớn trên chiến trường.

Chiến thắng Ấp Bắc đã làm cho mâu thuẫn giữa Mỹ và chính quyền Diệm ngày càng sâu sắc, dẫn đến việc Mỹ giật dây cho bọn tướng lĩnh thân Mỹ tiến hành đảo chính, giết chết anh em Diệm - Nhu vào tháng 11-1963, mở đầu cho cuộc khủng hoảng triền miên của ngụy quyền trung ương.

Chiến thắng Ấp Bắc đã mở đường cho việc quân dân ta ở miền Nam tiến lên đánh bại hoàn toàn chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ, tạo nên bước ngoặt quan trọng cho cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của quân dân cả nước. Đúng như Neil Sheehan viết: "*trận đánh này đã tác động đối với toàn bộ cuộc chiến tranh*" (25).

CHÚ THÍCH

(1). *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*. Tập 2. Nxb. Chính trị Quốc gia, 1995, tr. 160.

(2). (3). (5). (20). Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập II (1954-1975). Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 211, 212, 216, 244.

(4). (7) (16). (24). Thượng tướng Trần Văn Trà, *Luận về trận Ấp Bắc*, Báo Ấp Bắc số đặc biệt kỷ niệm 30 năm chiến thắng Ấp Bắc (2/1/1963 - 2/1/1993).

(7). (8). Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Tiền Giang, *Cuộc kháng chiến 30 năm của quân dân Tiền Giang*, 1988, tr. 195, 197.

(9). (10). (11). (12). Nguyễn Thanh Hà, *Chiến thắng Ấp Bắc - 30 năm nhìn lại*, trong "Chiến thắng Ấp Bắc", Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tiền Giang, 1993, tr. 83, 83, 82, 84.

(13). (14). (15). (18). (19). Tỉnh đội Mỹ Tho, *Báo cáo Tổng kết trận chống càn Ấp Bắc*, ngày 10-5-1963. Tài liệu lưu trữ tại Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Tiền Giang.

(17). Nhật ký của ông Đặng Minh Nhuận. Tài liệu lưu trữ tại Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Tiền Giang.

(21). Báo cáo của Bộ Chính trị tại Hội nghị lần thứ 21 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (tháng 7-1973).

(22). Lê Duẩn, *Thư vào Nam*, Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1985, tr. 69.

(23). *Một số văn kiện của Đảng về chống Mỹ, cứu nước* (tập 1), Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1985, tr. 217.

(25). Neil Sheehan, *Sự lừa dối hào nhoáng*, Nxb. Văn Nghệ thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr. 274.

HOẠT ĐỘNG CỦA LỰC LƯỢNG GÌN GIỮ HÒA BÌNH LIÊN HỢP QUỐC TẠI CAMPUCHIA (TỪ 11-1991 ĐẾN 9-1993)

NGUYỄN HỒNG QUÂN*

Hoạt động của lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc tại Campuchia tuy chỉ diễn ra trong thời gian không dài, nhưng là một trong những hoạt động thành công nhất và trở thành điển hình của lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc thời kỳ sau Chiến tranh lạnh.

Bài viết này tập trung tìm hiểu những hoạt động chủ yếu mà Liên hợp quốc tiến hành ở đất nước Chùa Tháp cách đây hơn một thập kỷ, xem xét những điểm tích cực cũng như những hạn chế của lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc qua hoạt động này.

1. Bối cảnh lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc vào hoạt động tại Campuchia

Sau hàng chục năm bị thực dân, đế quốc xâm lược, ngày 17-4-1975, Phnôm Pênh (Thủ đô Campuchia) được giải phóng. Nhưng ngay sau đó, tập đoàn Khme Đỏ đã đưa đất nước vào thời kỳ đen tối chưa từng có. Về đối ngoại, Khme Đỏ tiến hành hoạt động vũ trang khiêu khích Thái Lan, Lào, Việt Nam. Đặc biệt, từ tháng 9-1977, Khme Đỏ công khai phát động chiến tranh xâm lược Việt Nam. Tháng 12-1978, dưới sự

lãnh đạo của Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước Campuchia, được sự giúp đỡ của bộ đội Việt Nam, quân và dân Campuchia đã nổi dậy, giải phóng Phnôm Pênh ngày 7-1-1979. Ngày hôm sau, 8-1-1979, Hội đồng nhân dân cách mạng Campuchia được thành lập, do Hiêng Xomrin làm Chủ tịch. Ngày 1-5-1979, Campuchia tổ chức tổng tuyển cử tự do, dân chủ và thành công tốt đẹp. Nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia ra đời. Trước đó, ngày 18-2-1979, để bảo vệ và củng cố chính quyền mới thành lập, chính phủ Hiêng Xomrin ký với Việt Nam *Hiệp ước Hoà bình, Hợp tác, Hữu nghị* trong đó thực chất Điều 2 yêu cầu quân tình nguyện Việt Nam đóng trên đất Campuchia để bảo vệ thành quả cách mạng Campuchia.

Nhưng các thế lực chống đối đã lợi dụng sự kiện này để nêu thành "vấn đề Campuchia". Dưới sự thao túng của một số cường quốc, tháng 1-1979, Hội đồng Bảo an (HDBA) thông qua hai nghị quyết về Campuchia tại phiên họp thứ 2108. Nghị quyết thứ nhất tiếp tục công nhận *Campuchia Dân chủ*, do Pôn Pốt (Khme Đỏ) lãnh đạo, là đại diện hợp pháp của Campuchia. Nghị quyết thứ hai đòi Việt

* TS. Cục Đối ngoại - Bộ Quốc phòng.

Nam rút ngay quân khỏi Campuchia. Từ năm 1982, các lực lượng chống đối đã xây dựng, củng cố hệ thống căn cứ trên lãnh thổ Thái Lan và thành lập "Chính phủ liên hiệp ba phái" (phái Khme Xanh hay Khme Xorây của Sonsan, Khme Trắng của Xihanúc và Khme Đỏ của Pôn Pốt). Cũng từ năm 1982, Việt Nam bắt đầu và hàng năm rút dần quân đội về nước. Ngày 30-9-1989, Việt Nam đơn phương rút hết số quân còn lại và tuyên bố sẽ không đưa quân trở lại Campuchia dù tình hình biến chuyển như thế nào đi nữa.

Từ 30-7 đến 30-8-1989, Hội nghị quốc tế về Campuchia đã họp tại Paris (Pháp) dưới sự đồng chủ tọa của Pháp và Indônêxia. Các bên dự Hội nghị có quan điểm giống nhau về mặt quốc tế, nhưng khác nhau về mặt nội bộ của vấn đề Campuchia.

Sau cuộc họp từ ngày 15 đến 16-1-1990, các nước ủy viên thường trực HĐBA (còn gọi là nhóm P5), thống nhất được nguyên tắc chung của nghị quyết về vấn đề Campuchia. Ngày 28-8-1990, nhóm P5 đưa dự thảo "văn kiện khung về một giải pháp chính trị toàn bộ cho cuộc xung đột Campuchia". Tháng 9-1990, các bên Campuchia chấp nhận đề xuất của nhóm P5, thỏa thuận thành lập Hội đồng dân tộc tối cao Campuchia (SNC) gồm 12 thành viên và chấp nhận đề nghị của Hoàng thân Sihanúc rằng 12 thành viên này sẽ bầu Chủ tịch SNC (1).

Ngày 20-10-1990, HĐBA ra Nghị quyết số 668 (1990) thông qua văn kiện khung của nhóm P5. Nội dung chủ yếu do nhóm P5 đưa ra là: xóa bỏ chính quyền và lực lượng vũ trang Campuchia. HĐBA giao Pháp và Indônêxia soạn Hiệp định hòa bình. Tiếp đó, ngày 26-11-1990, nhóm P5 đề nghị Liên hợp quốc trực tiếp can thiệp vào việc cai trị Campuchia, thông qua một

cơ quan gọi là *Cơ quan quyền lực quá độ của Liên hợp quốc tại Campuchia* (UNTAC), xây dựng lại Campuchia. Tại cuộc họp ở Paris từ ngày 21 đến 23-12-1990, SNC đã thông qua dự thảo Hiệp định hòa bình. Tháng 1-1991, Liên hợp quốc chuyển bản dự thảo đó cho hai nước láng giềng của Campuchia là Thái Lan và Việt Nam nghiên cứu.

Ngày 26-8-1991, Chủ tịch SNC gửi thư cho Tổng Thư ký Liên hợp quốc, mời ít nhất 200 quan sát viên Liên hợp quốc tới Campuchia để giúp SNC kiểm soát ngừng bắn và chấm dứt viện trợ quân sự nước ngoài, coi đây là bước đầu tiên trong khuôn khổ giải pháp chính trị toàn bộ cho vấn đề Campuchia.

Từ ngày 01 đến 23-10-1991, dưới sự đồng chủ tọa của Pháp và Indônêxia, Hội nghị Quốc tế Paris về Campuchia đã họp với sự tham gia của đại diện 18 nước (2). Tổng Thư ký Liên hợp quốc J. de Cuellar, đại diện đặc biệt của Tổng Thư ký, ông Rafeendin Ahmed và Chủ tịch Phong trào Không Liên kết (3) đã dự họp.

Các văn kiện *Hiệp định về một giải pháp chính trị toàn bộ cho cuộc xung đột Campuchia; Hiệp định về chủ quyền, độc lập, toàn vẹn và bất khả xâm phạm lãnh thổ, trung lập và thống nhất dân tộc của Campuchia; Tuyên bố về phục hồi và tái thiết Campuchia và Định ước cuối cùng* được ký kết. Các văn kiện này thể hiện hoàn chỉnh giải pháp chính trị toàn bộ cho vấn đề Campuchia. Trong đó, đáng chú ý là Hiệp định về một giải pháp chính trị toàn bộ cho cuộc xung đột Campuchia, quy định: Trong thời kỳ quá độ, HĐBA lập *Cơ quan quyền lực quá độ của Liên hợp quốc tại Campuchia* (UNTAC). Để đảm bảo tính trung lập, UNTAC sẽ kiểm soát các ngành ngoại giao, quốc phòng, tài chính, an ninh

công cộng và thông tin. Mọi lực lượng cố vấn, nhân viên quân sự nước ngoài cùng vũ khí, trang bị đều phải rút và không được đưa trở lại Campuchia. Các bên Campuchia phải ngừng bắn. UNTAC sẽ giám sát việc này. Nhân dân Campuchia quyết định tương lai chính trị thông qua bầu cử tự do và công bằng để lập Quốc hội và Chính phủ. Liên hợp quốc sẽ bảo trợ cuộc bầu cử này.

HĐBA đã ra nghị quyết số 718 (1991) ngày 31-10-1991, hoàn toàn ủng hộ Hiệp định Paris và yêu cầu Tổng Thư ký Liên hợp quốc chuẩn bị kế hoạch triển khai các hoạt động gìn giữ hòa bình ở Campuchia.

Như vậy, các bên Campuchia đều thống nhất ký kết Hiệp định hòa bình, chấp nhận để lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc vào hoạt động và lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc được HĐBA nhất trí thông qua.

2. Hoạt động của lực lượng gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc tại Campuchia

Đây là lực lượng gìn giữ hòa bình lớn nhất và nhiều tham vọng nhất kể từ khi Liên hợp quốc ra đời.

Theo Hiệp định Paris, Hội đồng dân tộc tối cao trao cho Liên hợp quốc mọi quyền lực cần thiết để thực hiện Hiệp định Paris. Liên hợp quốc được giao trách nhiệm điều hành tái thiết đất nước trong thời gian 1991-1993, kết thúc cuộc xung đột ở Campuchia. Lần đầu tiên trong lịch sử, cộng đồng quốc tế giao cho Liên hợp quốc sắp xếp cả nền chính trị lẫn nền kinh tế của một quốc gia thành viên như là một phần việc xây dựng hòa bình. Đây chính là bước phát triển mới trong nhiệm vụ của lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc thời kỳ sau Chiến tranh lạnh.

Hoạt động của lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc ở Campuchia bắt đầu bằng phái đoàn tiền trạm (UNAMIC) từ ngày 9-11-1991, theo Nghị quyết HĐBA số 717 (1991) ngày 16-10-1991. UNAMIC đã liên lạc với Nhà nước Campuchia (SOC) và Chính phủ liên hiệp ba phái ở Campuchia để thực hiện ngừng bắn trong giai đoạn thành lập và triển khai Cơ quan lâm thời của Liên hợp quốc. UNAMIC đã huy động được 1.090 nhân viên quân sự thuộc 24 nước tham gia (4). Ngay từ đầu, UNAMIC đã giáo dục nhân dân về mức độ nguy hiểm của mìn; Mở chương trình đào tạo nhân dân Campuchia phát hiện, rà phá mìn; Xây dựng các trung tâm đón tiếp và tái hòa nhập nhân viên của các phe phái giải ngũ trở về cuộc sống dân sự.

Nghị quyết HĐBA số 745 (1992) ngày 28-02-1992 quy định *Cơ quan quyền lực quá độ của Liên hợp quốc tại Campuchia* (UNTAC) được triển khai trong thời hạn không quá 18 tháng. UNTAC kết hợp hoạt động của các nhân viên quân sự, dân sự và cảnh sát. Đây là bước phát triển trong việc phối hợp hoạt động của các lực lượng gìn giữ hòa bình với các cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc, các tổ chức phi chính phủ.

UNTAC chia thành bảy bộ phận:

(1). *Bộ phận điều tra các vụ phạm về quyền con người*, do ông Mc. Namara, người New Zealand phụ trách.

(2). *Bộ phận bầu cử*, do ông Austin, người Zimbabwe phụ trách. Bộ phận này làm việc tại 21 tỉnh lỵ, huyện lỵ, chia thành 800 đội, xuống các cơ sở để đảm bảo công tác đăng ký.

(3). *Bộ phận quân sự* do Trung tướng John Sanderson, người Ôxtrâyliia đứng đầu; có nhiệm vụ kiểm chứng việc rút lực

lượng quân sự nước ngoài cùng vũ khí, trang bị ra khỏi Campuchia; giám sát ngừng bắn, giải giáp binh sĩ các phe phái Campuchia, huấn luyện và tháo gỡ mìn; điều tra các vụ vi phạm Hiệp định, thả tù binh, hồi hương người tỵ nạn (5). Cả năm nước ủy viên thường trực HĐBA đều gửi nhân viên tham gia lực lượng UNTAC.

(4). *Bộ phận quản lý hành chính*: UNTAC trực tiếp kiểm soát đất nước, điều hành năm lĩnh vực chủ chốt là ngoại giao, quốc phòng, tài chính, an ninh xã hội, thông tin và điều hành hệ thống nhà nước của Campuchia để đảm bảo môi trường chính trị trung lập trước cuộc bầu cử Quốc hội.

(5). *Bộ phận cảnh sát*, do Chuẩn tướng Klaas Roos, người Hà Lan phụ trách. Bộ phận này triển khai vào tháng 5-1993, cùng với 50.000 cảnh sát Campuchia kiểm soát, giám sát hoạt động của cảnh sát dân sự, đảm bảo thực thi pháp luật, đảm bảo các quyền con người và quyền tự do cơ bản. Các nhân viên Liên hợp quốc đã huấn luyện và quản lý cảnh sát địa phương, thúc đẩy tôn trọng nhân quyền; giúp tổ chức bầu cử và đảm bảo an toàn cho nhân viên UNTAC.

(6). *Bộ phận hồi hương và tái định cư*, do ông S.V. De Melo, người Braxin đứng đầu, nhằm giúp đỡ hồi hương 365 ngàn người Campuchia sống trong những trại tị nạn ở nước ngoài, chủ yếu là ở Thái Lan.

(7). *Bộ phận tái thiết Campuchia*, do ông Benjamin Bernader, người Thụy Điển, phụ trách.

Ngày 15-3-1992, tại Phnôm Pênh, ông Y. Akashi, Phó Tổng Thư ký Liên hợp quốc, nhậm chức Đại diện đặc biệt của Tổng Thư ký Liên hợp quốc tại Campuchia, đứng đầu lực lượng UNTAC.

Lúc cao điểm, UNTAC có tới 22.000 nhân viên quân sự và dân sự (gồm 893 quan sát viên quân sự (QSVQS), 15.098 quân nhân, 3.359 cảnh sát dân sự, 1.150 nhân viên dân sự, 465 nhân viên tình nguyện Liên hợp quốc, 4.830 nhân viên các tổ chức địa phương ...

Khi UNTAC vào hoạt động, ở Campuchia có bốn đảng chính trị lớn (6). Các đảng này đều có lực lượng vũ trang riêng, trong đó Đảng Nhân dân Campuchia (CPP) có hơn 50.000 binh sĩ chính quy, được Việt Nam và Liên Xô huấn luyện, trang bị và kiểm soát 80-90% lãnh thổ. Khme Đỏ kiểm soát vùng Pailin ở miền Tây Campuchia, giáp biên giới với Thái Lan. Chính phủ liên hiệp ba phái do Sihanúc đứng đầu, được Trung Quốc, Mỹ và ASEAN hậu thuẫn, có 50-60.000 binh sĩ, hoạt động dọc biên giới Thái Lan và Tây Bắc Campuchia. Theo báo cáo của các bên Campuchia tháng 12-1991, có hơn 200.000 quân đóng tại 650 địa điểm. Ngoài ra, có khoảng 250.000 du kích hoạt động ở hầu khắp các vùng nông thôn. Các lực lượng vũ trang của bốn bên Campuchia có tới 350.000 vũ khí, 80 triệu viên đạn các loại.

Hoạt động của UNTAC có thể chia làm hai giai đoạn.

Giai đoạn 1: rút lực lượng, chấm dứt viện trợ quân sự của nước ngoài cho các bên Campuchia. UNTAC thông báo cho các lực lượng vũ trang biết ngày bắt đầu tập kết (giai đoạn 2), kế hoạch tập kết, nơi họ phải đến đóng quân. Cuối giai đoạn 1, UNTAC đã triển khai được hơn 5.000 nhân viên, do 33 nước đóng góp: lập 10 trạm kiểm soát trên biên giới Campuchia - Việt Nam, 2 trạm trên biên giới Campuchia - Lào và 12 trạm trên biên giới Campuchia - Thái Lan để giám sát viện trợ quân sự từ nước ngoài có thể được đưa vào cho các bên

Campuchia. UNTAC nhận được sự hợp tác tích cực của Nhà nước Campuchia (SOC). Khme Đỏ có một số hành động vi phạm ngừng bắn, nhưng không nghiêm trọng.

Giai đoạn 2: bắt đầu từ ngày 13-6-1992, nhằm tập kết các lực lượng vũ trang của bốn bên Campuchia vào 55 khu vực (7) và 95 địa điểm đóng quân do Liên hợp quốc quy định và giải ngũ 70% các lực lượng vũ trang của mỗi bên Campuchia, tiếp tục kiểm chứng việc rút quân đội và chấm dứt viện trợ của nước ngoài cho các bên Campuchia, hồi hương người tỵ nạn. UNTAC đã đưa vào Campuchia 15.100 nhân viên quân sự (dự kiến ban đầu cần tới 15.900 nhân viên), 800 nhân viên dân sự, 2.500 cảnh sát dân sự (dự kiến ban đầu là 3.600). Lực lượng này đã triển khai trên toàn lãnh thổ Campuchia, nhưng không vào được những vùng do Khme Đỏ kiểm soát, do thái độ bất hợp tác của Khme Đỏ. Ba bên Campuchia chấp hành nghiêm kế hoạch của UNTAC, riêng Khme Đỏ kịch liệt chống UNTAC. Ngày 30-11-1992, HĐBA ra nghị quyết lên án Campuchia Dân chủ và buộc Campuchia Dân chủ đi vào giai đoạn 2; khẳng định tổ chức tổng tuyển cử chậm nhất là tháng 5-1993 tại các vùng mà UNTAC có thể vào được, tính đến ngày 31-1-1993. UNTAC lập thêm trạm kiểm soát trên biên giới Campuchia - Thái Lan để khống chế Khme Đỏ.

Cuộc bầu cử Quốc hội lập hiến được quyết định từ ngày 23 đến 28-5-1993. Cuộc vận động tranh cử bắt đầu từ ngày 7-4 đến ngày 8-5-1993. Hai mươi đảng được phép ra tranh cử. Cuộc bầu cử diễn ra theo kế hoạch. Đảng FUNCINPEC và BLDP công nhận kết quả bầu cử. CPP yêu cầu điều tra, nhưng người đứng đầu UNTAC bác bỏ yêu cầu đó. Ngày 3-6-1993, Hoàng gia Campuchia thông cáo: hai đảng

FUNCINPEC và CPP thỏa thuận thành lập Chính phủ dân tộc lâm thời do Hoàng thân Nôrôdôm Sihanúc làm Chủ tịch, Hoàng thân Ranarith và ông Hun Sen làm Phó Chủ tịch. Ngày 10-6-1993, SNC họp tại Phnôm Pênh. Ông Y. Akashi thông báo cuộc bầu cử diễn ra tự do và công bằng. HĐBA ra Nghị quyết số 840(1993) ngày 15-6-1993 chấp nhận kết quả bầu cử nói trên. Ngày 14-6-1993, Quốc hội lập hiến phục hồi cương vị Quốc trưởng của Hoàng thân Nôrôdôm Sihanúc như trước cuộc đảo chính năm 1970. Ngày 21-9-1993, Quốc hội Campuchia thông qua Hiến pháp tái lập chế độ quân chủ, với 113 phiếu thuận, 5 phiếu chống và 2 phiếu trắng. Ngày 29-9, Quốc hội phê chuẩn việc thành lập chính phủ mới của Vương quốc Campuchia. Đây là chính phủ của hai đảng lớn FUNCINPEC và CPP, không có người đảng khác hoặc không đảng phái tham gia. Chính phủ mới do Hoàng thân Nôrôdôm Ranarith làm Thủ tướng thứ nhất, ông Hun Sen làm Thủ tướng thứ hai.

Như vậy, trong giai đoạn 2, Nhà nước Campuchia thực hiện nghiêm chỉnh Hiệp định Paris. Campuchia Dân chủ không chịu thi hành Hiệp định, không giải ngũ binh sĩ theo quy định, tẩy chay cuộc bầu cử.

Thông qua việc giám sát ngừng bắn, tổ chức thành công cuộc tổng tuyển cử, lập được Chính phủ mới ở Campuchia, lực lượng UNTAC đã hoàn thành nhiệm vụ do HĐBA giao. Ngày 24-9-1993, ngày Hoàng thân Sihanúc chính thức công bố Hiến pháp mới của Campuchia. Cùng ngày, Hoàng thân Sihanúc được Hội đồng Hoàng gia Campuchia bầu là Quốc vương. UNTAC chấm dứt hoạt động. Hai ngày sau, ông Y. Akashi rời Campuchia. Tổng chi phí cho hoạt động gìn giữ hòa bình ở Campuchia là

1,62 tỷ đôla Mỹ. Có 83 nhân viên bị thương vong (5 QSVQS, 41 binh sĩ, 16 cảnh sát dân sự, 5 nhân viên dân sự quốc tế và 16 nhân viên địa phương).

3. Đóng góp của Việt Nam vào việc thực hiện Hiệp định Paris

Việt Nam - Campuchia là hai nước có chung biên giới. Từ lâu nhân dân hai nước đã gần bó bên nhau chống kẻ thù chung, cùng nhau xây đắp nên quan hệ hữu nghị truyền thống tốt đẹp. Chỉ 3 ngày sau khi Việt Nam giành được chiến thắng mùa Xuân 1975, Khme Đỏ đã xâm lấn lãnh thổ và gây rối với Việt Nam.

Sau nhiều lần Việt Nam đề nghị giải quyết hòa bình cuộc xung đột, lãnh đạo Khme Đỏ đều bác bỏ. Không còn cách nào khác, tháng 1-1979 Việt Nam “buộc phải phản công quyết liệt, đập tan chế độ Khme Đỏ, đồng thời tận lực góp phần cùng nhân dân Campuchia xây dựng chính quyền, quân đội cách mạng Campuchia đủ sức giữ chính quyền và đối đầu thắng lợi với Khme Đỏ” (8). Nhân dân Việt Nam đã hết lòng giúp đỡ nhân dân Campuchia đánh đổ chế độ Pôn Pốt, thoát khỏi họa diệt chủng, xây dựng lại đất nước.

Ngay từ năm 1982, Việt Nam đã đơn phương rút quân và đến năm 1989 đã rút hết quân tình nguyện khỏi Campuchia. Việt Nam tìm mọi cách thúc đẩy đối thoại giữa các bên Campuchia, cũng như thúc đẩy đối thoại quốc tế tìm giải pháp chính trị cho vấn đề Campuchia. Việt Nam và Nhà nước Campuchia đã tích cực phối hợp với nhóm P5 (thông qua Liên Xô) để khai thông bế tắc tại Hội nghị quốc tế về Campuchia. Việt Nam đã rút toàn bộ chuyên gia quân sự về nước, đưa tất cả học viên Campuchia đang học tập tại các nhà trường quân sự Việt Nam về

Campuchia (9), trước khi Hiệp định Paris có hiệu lực.

Khi Khme Đỏ vu cáo vẫn còn quân đội Việt Nam ở Campuchia, UNTAC đã nhiều lần yêu cầu các bên Campuchia cung cấp thông tin, nhưng không bên nào đưa ra được bằng chứng. UNTAC đã lập các đội điều tra và kết luận không thấy bằng chứng về bất kỳ lực lượng nước ngoài nào ở Campuchia. Trước vu cáo của Khme Đỏ, ngày 30-5-1992, Việt Nam đã khẳng định bằng văn bản với UNTAC rằng quân tình nguyện Việt Nam cùng toàn bộ trang bị, vũ khí đã rút hoàn toàn khỏi Campuchia từ ngày 26-9-1989 và không hề đưa trở lại. Việt Nam cũng tuyên bố: Đã chấm dứt mọi viện trợ quân sự cho Campuchia từ tháng 9-1989; đồng thời Việt Nam không cho phép bất kỳ một quốc gia nào được sử dụng lãnh thổ Việt Nam để cung cấp viện trợ cho các bên Campuchia.

Theo yêu cầu của Liên hợp quốc, Việt Nam đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ quốc gia thành viên (theo Điều 43, Hiến chương Liên hợp quốc), cho phép bộ phận quân đội Pháp thuộc lực lượng UNAMIC và UNTAC được quá cảnh Việt Nam hai lần vào tháng 11-1991 và tháng 2-1992, bằng đường không qua sân bay Tân Sơn Nhất và bằng đường bộ để đi sang Campuchia. Bộ Quốc phòng Việt Nam cho phép lực lượng UNAMIC sử dụng nhà máy không quân A-41 để lắp ráp 8 trực thăng PUMA thuộc UNAMIC; các hoa tiêu của Tổng Công ty Bay dịch vụ (SFC- Không quân Việt Nam) cùng phi công Pháp thuộc UNAMIC đưa các trực thăng của UNTAC bay chuyển bãi sang sân bay Pochentong (Campuchia). Việt Nam tạo thuận lợi cho lực lượng UNAMIC đi từ Thành phố Hồ Chí Minh bằng đường bộ qua cửa khẩu Mộc Bài sang Campuchia sớm một ngày so với kế hoạch

của Liên hợp quốc, để kịp đón Hoàng thân Nôrôđôm Sihanúc. Chủ tịch SNC, trở về Phnôm Pênh.

Góp phần thực hiện Hiệp định Paris về Campuchia, Việt Nam đã nâng cao địa vị quốc tế, dần đưa đất nước thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội, phá được thế bị bao vây, cô lập, tạo tiền đề quan trọng trong việc bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc (tháng 11-1991), với Hoa Kỳ (tháng 7-1995) và trở thành thành viên ASEAN (tháng 7-1995).

4. Nhận xét chung

a. Thành công của lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc

Về cơ bản UNTAC đã giải quyết mặt nội bộ của vấn đề Campuchia: Chấm dứt nội chiến, chấm dứt mấy thập kỷ xung đột, đem lại hòa bình cho nhân dân Campuchia. Ba bên Campuchia (SOC, FUNCINPEC và KPNLF) đã giải ngũ 70% lực lượng quân sự của mình. UNTAC đã thu hơn 50.000 súng, tập trung được 52.291 quân, trong đó 42.368 quân thuộc SOC, 3.445 quân thuộc FUNCINPEC, 6.479 quân thuộc KPNLF. UNTAC đã rà soát mìn trên diện tích 4 triệu mét vuông, phá huỷ 37.000 quả mìn và vật liệu chưa nổ, huấn luyện cho 2.300 người Campuchia kỹ thuật tháo gỡ mìn.

Lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc đã giúp đỡ người tị nạn trở về quê hương. Đây là nhiệm vụ khó khăn và quan trọng: hồi hương, giải quyết nơi ăn, chốn ở và đất canh tác cho 365 ngàn người tị nạn. Bên cạnh đó, UNTAC còn bố trí cho gần 150 ngàn binh sĩ các phe phái phải giải ngũ, trở về cuộc sống đời thường theo Hiệp định Paris. Khối lượng công việc này quả là nặng nề và không hề đơn giản.

Liên hợp quốc đã tổ chức, bảo trợ cuộc bầu cử Quốc hội lập hiến để sau đó Quốc hội thành lập nên chính phủ mới. Mặc dù bị Khme Đỏ tẩy chay bầu cử, đe dọa khủng bố, nhưng tỷ lệ cử tri tham gia bỏ phiếu vẫn rất cao. 89,56% trong số hơn 4 triệu cử tri Campuchia đăng ký đã thực hiện quyền công dân của mình. Nhân viên quân sự UNTAC và 60% trong tổng số 3.600 cảnh sát dân sự đã đảm bảo an toàn cho cuộc bầu cử. Liên hợp quốc đã lập khoảng 1.400 hòm phiếu cố định và 200 đội bầu cử lưu động, huấn luyện hơn 50 ngàn người Campuchia phục vụ cuộc bầu cử đa đảng đầu tiên trong lịch sử đất nước Ăngco. Số ứng cử viên là 3.268 người, trong đó 240 người thuộc FUNCINPEC, 240 người thuộc CPP, 238 người thuộc BLDP. Kết quả, ba đảng lớn dẫn đầu là: FUNCINPEC đạt 45,47% số phiếu, được 58 ghế; CPP đạt 38,32% số phiếu, được 51 ghế; BLDP đạt 3,81% số phiếu, được 10 ghế. Ngoài ra, Đảng MOLINAKA chiếm 1,37% số phiếu bầu, nên được 1 ghế trong Quốc hội. HĐBA đã thừa nhận các cuộc bầu cử ở Campuchia diễn ra trong tự do, công bằng và công nhận kết quả bầu cử. Từ sau cuộc bầu cử lịch sử này, Vương quốc Campuchia thực hiện chính sách đối ngoại trung lập, không liên kết, xây dựng quan hệ hòa bình, hợp tác tốt với các nước láng giềng, các nước trong khu vực và trên thế giới.

Lực lượng UNTAC không những về cơ bản giải quyết được mặt nội bộ, mà còn giải quyết được mặt quốc tế của vấn đề Campuchia. UNTAC đã kết luận không thấy bằng chứng về bất kỳ lực lượng quân sự nước ngoài nào ở Campuchia. Điều đó chứng minh thiện chí của Việt Nam giúp đỡ nhân dân Campuchia một cách vô tư, không có ý định xâm chiếm Campuchia như các thế lực chống Việt Nam thường rêu rao. Sự ra

đời một nước Campuchia mới sau cuộc bầu cử tháng 6-1993 có ý nghĩa quốc tế vượt ra ngoài biên giới đất nước Chùa Tháp, góp phần chấm dứt đối đầu giữa hai nhóm nước trong khu vực Đông Nam Á.

Hoạt động của lực lượng UNTAC là điển hình cho các hoạt động gìn giữ hòa bình mở rộng sau Chiến tranh lạnh ở các khu vực khác trên thế giới. Có được thành công trên, một phần nhờ bối cảnh quốc tế thuận lợi thời kỳ sau Chiến tranh lạnh, trong đó có sự đóng góp, nỗ lực của các nước lớn và một phần là do các đảng phái chính trị ở Campuchia đều mong muốn có hòa bình sau mấy thập kỷ xung đột. Các đảng chính trị ở Campuchia, các nước trong khu vực và năm thành viên thường trực HĐBA đã đạt được nhất trí chung, thể hiện trong Hiệp định hòa bình Paris 1991. Việc “nhóm cơ bản” gồm đại sứ một số nước tại Phnôm Pênh (10) thường xuyên trao đổi, gặp gỡ với Đại diện đặc biệt của Tổng Thư ký Liên hợp quốc, sự sáng suốt và khéo léo của Pháp và Indônêxia, ngoại giao hậu trường của ASEAN, Việt Nam và Nhật Bản cùng với sự hợp tác chặt chẽ giữa Quốc vương Nôrôđôm Sihanúc và ông Y. Akashi - Đại diện đặc biệt của Tổng Thư ký Liên hợp quốc, tất cả đều đã góp phần vượt qua khó khăn, đưa đến thành công của lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc tại một đất nước ở khu vực Đông Nam Á.

Liên hợp quốc hoàn toàn khách quan khi đánh giá hoạt động gìn giữ hòa bình ở Campuchia là thành công và là hình mẫu cho các hoạt động gìn giữ hòa bình mở rộng ở các nơi khác trên thế giới. Tổng Thư ký Liên hợp quốc B. Boutros Ghali nhận xét “những gì (lực lượng gìn giữ hòa bình) Liên hợp quốc đã từng làm không thể xứng với thành công” (11) ở Campuchia.

b. Hạn chế của lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc

Tuy đạt được những thành công cơ bản nêu trên, nhưng UNTAC không đạt được ngừng bắn hoàn toàn và không thể giải giáp lực lượng Khme Đỏ theo quy định của Hiệp định Paris. UNTAC không làm chuyển biến được thái độ ngoan cố và không hợp tác của Khme Đỏ với Liên hợp quốc. Sau khi UNTAC rút đi, nhân dân và các lực lượng vũ trang Hoàng gia Campuchia phải tiếp tục truy quét, buộc lực lượng Khme Đỏ ra hàng và tan rã. UNTAC chưa hoàn thành một số mặt trong nhiệm vụ dân sự, như quản lý cảnh sát dân sự, xây dựng thể chế chính trị ổn định.

Hiệp định hòa bình Paris và UNTAC chưa nêu được phán quyết về Khme Đỏ, như các Tòa án quốc tế sau Chiến tranh thế giới thứ II đã thực hiện đối với các tội phạm chiến tranh. Điều này thật dễ hiểu bởi một số nước đã tiếp tay cho Khme Đỏ. Gần đây, một số nước lớn mới chịu lên án và dự định đưa Khme Đỏ ra xét xử.

Hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc đã góp phần thực hiện giải pháp chính trị toàn bộ cho vấn đề Campuchia, mang lại hòa bình cho nhân dân và đất nước Chùa Tháp sau nhiều thập kỷ xung đột liên miên, đưa Campuchia hội nhập với cộng đồng quốc tế.

Thành công của lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc tại Campuchia chứng tỏ vai trò quan trọng, cần thiết của lực lượng này để giải quyết các cuộc nội chiến bằng biện pháp hòa bình và tái thiết đất nước sau khi có giải pháp chính trị tổng thể.

Việc ra đời một nước Campuchia mới với đường lối đối ngoại hòa bình, độc lập, trung

lập đã góp phần xây dựng mối quan hệ hữu nghị, tin cậy lẫn nhau giữa các nước trên bán đảo Đông Dương với các nước khác trong khu vực, hạn chế và đi tới chấm dứt việc các nước lớn lợi dụng các nước khu vực để chống đối nhau.

Hoạt động của lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc tại Campuchia thuộc loại hình hoạt động gìn giữ hòa bình mở rộng. Thực tế ở Campuchia không chỉ khẳng định những thành công, mà còn cho

thấy những phức tạp khi thực hiện nhiệm vụ gìn giữ hòa bình mở rộng sau Chiến tranh lạnh, đồng thời cung cấp những kinh nghiệm thiết thực cho hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc ở nhiều khu vực khác trên thế giới. Hoạt động của lực lượng gìn giữ hòa bình ở Campuchia phần nào đánh dấu sự điều chỉnh linh hoạt chính sách đối ngoại của các nước, nhất là các nước lớn, vào việc giải quyết các cuộc xung đột vốn có từ thời kỳ Chiến tranh lạnh.

CHÚ THÍCH

(1). Ngày 18-7-1991, SNC họp tại Bắc Kinh (Trung Quốc) bầu Hoàng thân Sihanúc làm Chủ tịch SNC.

(2). Đó là Ôxtrâyliya, Brunây, Campuchia, Canada, Trung Quốc, Pháp, Ấn Độ, Indônêxia, Nhật Bản, Lào, Malaysia, Philippin, Xingapo, Thái Lan, Liên Xô, Anh, Mỹ và Việt Nam.

(3). Chủ tịch hiện hành của Phong trào Không Liên kết tại mỗi vòng họp của Hội nghị là Dimbabuê (vòng thứ nhất) và Nam Tư (vòng thứ hai).

(4). Đó là Angiêri, Đức, Áchentina, Ôxtrâyliya, Áo, Bỉ, Canada, Trung Quốc, Mỹ, Phigi, Liên Xô (trước ngày 24-12-1991 và sau này là Nga), Pháp, Gana, Ấn Độ, Indônêxia, Ailen, Malaixia, Niu Dilân, Pakixtan, Ba Lan, Anh, Xênegan, Thái Lan, Tuynidi và Uruguay.

(5). 45 nước đã gửi quân và nhân viên cảnh sát tham gia lực lượng UNTAC, đó là Angiêri, Đức, Áchentina, Ôxtrâyliya, Bangladesh, Bỉ, Brunây, Bungari, Camơrun, Canada, Chilê, Trung Quốc, Côlômbia, Ai Cập, Mỹ, Phigi, Nga, Pháp, Gana, Hungari, Ấn Độ, Indônêxia, Ailen, Italia, Nhật Bản, Giôocđani, Kênia, Malaixia, Maroc, Namibia, Nêpan, Niu Dilân, Hà Lan, Nigiêria, Na Uy, Pakixtan, Philippin, Ba Lan, Anh, Xênegan, Thụy Điển, Thái Lan, Tuynidi và Uruguay.

(6). Đảng Nhân dân Campuchia (CPP) lãnh đạo Nhà nước Campuchia (SOC); Mặt trận Đoàn kết Quốc gia vì một nước Campuchia độc lập, trung lập, hòa bình và hợp tác (FUNCINPEC) do Hoàng thân Nôrôđôm Ranarith đứng đầu; Đảng Tự do, Dân chủ Phật giáo (BLDP), lãnh đạo Mặt trận Giải phóng nhân dân Khme (KPLNF), do Son Sann, cựu Thủ tướng thời Sihanúc đứng đầu; Campuchia Dân chủ (Khme Đỏ) của Pôn Pốt và một số đảng khác.

(7). Trong đó CPP: 33 khu vực; Khme Đỏ: 14; KPNLF: 5 và FUNCINPEC: 3 khu vực.

(8). Mai Chí Thọ, " Một bài học đắt giá và cực kỳ quý giá đối với cuộc đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, xây dựng xã hội lành mạnh, Đảng, Nhà nước vững mạnh, trong sạch", Báo Nhân dân, số ra ngày 17-10-2006.

(9). Khoảng hơn 1.000 học viên sĩ quan.

(10). Đó là 5 nước thường trực HĐBA, Nhật Bản, Ấn Độ, Ôxtrâyliya, Thái Lan và Indônêxia.

(11). Margaret P.Karns and Karen A.Mingst, "The Evolution of United Nations Peacekeeping and Peacemaking: Lessons from the Past and Challenges for the Future", *World Security: Challenges for a new century*, dẫn theo "The Second Generation: Cambodia Elections ' Free and Fair,' but Challenges Remain," *UN Chronicle*, Vol. 30, No 5 (November/ December 1993), p. 26.

(Xem tiếp trang 53)

BỆNH TẬT, SỨC KHỎE VÀ Y HỌC Ở VIỆT NAM TỪ 1919 ĐẾN 1930

SHAUN KINGSLEY MALARNEY*

Theo tư tưởng thực dân của chính quyền Pháp ở Việt Nam, một trong những mục đích chính trong công cuộc thuộc địa là “truyền bá văn minh châu Âu ở Việt Nam”. Đây là công việc đa dạng và có ảnh hưởng đáng kể đến đời sống xã hội và văn hóa Việt Nam, và một bộ phận rất quan trọng trong đó là y học và sức khỏe của người dân Việt Nam.

Khi thực dân Pháp bắt đầu đặt chế độ cai trị thuộc địa ở Việt Nam, sức khỏe của người dân Việt Nam yếu kém về nhiều mặt, hệ thống y học ở đây không đủ để phòng và chữa được nhiều bệnh. Vì vậy, từ cuối thế kỷ XIX, chính quyền Pháp bắt đầu xây dựng một hệ thống y tế mới ở Việt Nam. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ đi sâu phân tích tình trạng về bệnh tật, sức khỏe và y học từ năm 1919 đến 1930, qua đó nêu rõ cơ cấu và sự biến đổi của ngành y tế tại Việt Nam trong giai đoạn này, đồng thời góp phần hiểu thêm về sức khỏe của người dân Việt Nam, tính hiệu quả của hoạt động y tế của Pháp ở đây.

1. Cơ cấu Ngành Y tế ở Việt Nam trước năm 1919

Trước khi Pháp lập thuộc địa ở Việt Nam, cơ cấu ngành y tế ở Việt Nam chưa

được phát triển nhiều. Năm 1823, vua Minh Mạng đã thành lập Cục Thái y viên. Cục này chịu trách nhiệm về y học nói chung và cũng có đào tạo y sĩ. Năm 1858, vua Tự Đức thành lập một trường y học ở Huế. Mặc dù, nhà Nguyễn có chú tâm vào phát triển nền y học Việt Nam nhưng ở bên ngoài Kinh đô Huế, kết quả còn rất hạn chế.

Theo hai lệnh dụ của vua Gia Long ban hành vào năm 1814 và 1815, mỗi tỉnh ở Việt Nam phải có một hoặc nhiều “Dưỡng tế” hoặc “Dưỡng tế sự”. Mỗi Dưỡng tế là gần như một làng, chăm sóc cho những bệnh nhân hay những người nghèo khổ ở tập trung. Bệnh nhân trong làng thường bị mù và bị bệnh phong. Do triều đình không cấp đủ kinh phí và về sau không mấy để ý nhiều, nên các Dưỡng tế hoạt động không mấy hiệu quả và không như mong muốn ban đầu khi thành lập. Ngoài những làng Dưỡng tế, nếu dân ở nông thôn bị ốm, họ thường nhờ một ông “thầy lang”, tức là một người đàn ông chuyên về thuốc Bắc và thuốc Nam đến khám và bốc thuốc.

Trong những thập kỷ đầu của chế độ thuộc địa ở Việt Nam, chính phủ thuộc địa không để ý nhiều vào các vấn đề sức khỏe của người dân bản xứ, cộng với sự yếu kém

*Đại học International Christian, Tokyo, Nhật Bản

của ngành y học Việt Nam. Mỗi năm dịch bệnh đã làm chết nhiều người, rất nhiều trẻ em chết khi mới sinh và người dân Việt Nam tuổi thọ trung bình thấp.

Tình trạng này bắt đầu thay đổi vào năm 1898 khi Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer có dự án xây dựng một trường Y học ở Việt Nam. Ông Doumer nhờ Bác sĩ Alexandre Yersin phụ trách công việc này. Ngày 25-10-1904, Trường Y khoa Đông Dương (*École de Médecine de l'Indochine*) được thành lập ở Hà Nội. Trong dự tính, Toàn quyền Doumer muốn tạo điều kiện cho nhân dân Đông Dương học Tây y. Sau tốt nghiệp ra trường, sinh viên Trường Y học Đông Dương góp phần cải thiện và phát triển tình hình sức khỏe của người dân Đông Dương và truyền bá Tây y tại các địa phương.

Trong lịch sử Y học ở Việt Nam, năm 1905 là một trong những mốc thời gian quan trọng. Đầu năm 1904, Chính quyền thuộc địa thành lập Sở Y tế Đông Dương (*La Direction générale de la santé de l'Indochine*). Cơ quan này phụ trách các việc về y học và vệ sinh toàn Đông Dương. Năm 1905, Toàn quyền Beau thành lập L'Assistance médicale với nhiệm vụ hỗ trợ cho Sở Y tế.

2. Cơ cấu Ngành Y tế ở Việt Nam từ 1919 đến 1930

Từ năm 1905 đến 1919, chính quyền thuộc địa tiếp tục đẩy mạnh các hệ thống y tế ở Việt Nam. Do chính quyền không có đủ tiền nên nhiều dự án về y tế không được hoàn thiện. Theo cách gọi của chính quyền Pháp những cơ chế trong ngành Y tế gọi là *formations sanitaires*, từ năm 1922 và năm 1930, hệ thống Y tế Việt Nam có những đơn vị như trong bảng 1 và 2.

Bảng 1: Hệ thống y tế ở Việt Nam năm 1922

Đào tạo cho các cơ sở y tế	Nam Kỳ	Trung Kỳ	Bắc Kỳ
Bệnh viện hỗn hợp	1	5	0
Bệnh viện bản xứ	40	12	35
Các nhà hộ sinh biệt lập	48	0	19
Trạm y học, lâm sàng, đa khoa, chữa bệnh	28	19	18
Nhà cứu tế (gồm cả tư nhân)	5	0	7
Nhà thương điên	1	0	0
Trại phong	2	2	7
Bệnh viện truyền nhiễm - cách ly	21	6	7
Tổng cộng	146	44	93

Nguồn: *Annuaire statistique de l'Indochine, 1913-1922, p. 71*

Bảng 2: Hệ thống y tế ở Việt Nam năm 1930 (1)

Đào tạo cho các cơ sở y tế	Nam Kỳ	Trung Kỳ	Bắc Kỳ
Bệnh viện chính	3	1	1
Bệnh viện đặc biệt	3	1	1
Bệnh viện tỉnh	21	17	29
Trạm xá nông thôn	186	52	82
Các nhà hộ sinh biệt lập	25	1	11
Nhà cứu tế	0	0	10
Nhà thương điên	1	0	1
Trại phong	1	5	5
Nhà cách ly nước	1	0	1
Bệnh viện cách ly	1	3	1
Tổng cộng	241	80	142

Các tổ chức y tế đã phát triển nhanh chóng so với những năm đầu thế kỷ XX. Trước năm 1919, đa số các "bệnh viện thường" được xây dựng ở khắp nơi, từ 1919 đến 1930 chính quyền thuộc địa cho xây dựng một số bệnh viện đặc biệt như L'Institut Ophtalmologique d'Albert Sarraut thành lập vào năm 1929 tại Huế;

L'Institut de Prophylaxie antivenérienne thành lập năm 1929 tại Sài Gòn và L'Asile d'Aliénés de Bien-Hoa thành lập vào năm 1919. Để giúp những người dân sống ở nông thôn, chính quyền thuộc địa còn cho lập các phòng y tế hoặc trạm xá ở nhiều địa phương. Các phòng y tế vừa là phòng khám bệnh, vừa là phòng thuốc. Những dịch vụ tại đó rất đơn giản, khi bệnh nặng thì mới phải đến bệnh viện thường hoặc đặc biệt. Đến năm 1930, Bắc Kỳ có 42 trạm y tế hay trạm xá nông thôn, Trung Kỳ có 52 và Nam Kỳ có 186.

Ngoài các tổ chức vệ sinh y tế, một mục đích nữa của chính quyền Pháp là đào tạo người Việt học nghề y tế tại Trường Y khoa Đông Dương ở Hà Nội, sinh viên đến từ các nước Đông Dương. Đa số sinh viên tốt nghiệp Trường Y khoa Đông Dương là người Việt. Năm 1907, khóa tốt nghiệp đầu tiên của trường này có 7 người. Từ năm 1919 đến năm 1930, có 199 người (xem bảng 3).

Cùng với đào tạo bác sĩ tại Trường Y khoa Đông Dương, chính quyền thuộc địa cũng có đào tạo y sĩ. Năm 1914, sau khi đổi thành Trường Y Dược khoa Đông Dương (École de Médecine et Pharmacie de l'Indochine), trường lập thêm các khoa mới như Khoa Dược học (Section de pharmacie); năm 1923 sắc lệnh nâng trường lên hệ cao đẳng với các hệ thống đào tạo: Đào tạo các bác sĩ (École de plein exercice de Médecine et de Pharmacie de l'Indochine) (2)... Từ năm 1919 đến 1930, có 37 người tốt nghiệp Trường Y Dược khoa Đông Dương. Vì là có nhiều phụ nữ bị ốm hoặc chết sau khi sinh con và cũng có nhiều trẻ em chết ngay khi được sinh ra, chính quyền thuộc địa đã thành lập Khoa Hộ sinh (Sages femmes). Mục đích của khoa là đào tạo nữ hộ sinh. Một vai trò rất quan trọng của các hộ sinh

này là giúp cho các bà mẹ hiểu thêm về vệ sinh và cách phòng tránh những bệnh mà các bà mẹ và trẻ em dễ mắc phải. Cùng với các bác sĩ, dược sĩ và hộ sinh, chính quyền thuộc địa cũng đào tạo y tá, cả nam và nữ. Những y tá làm việc tại các cơ sở y tế ở Việt Nam. Ngoài những người được đào tạo ở Việt Nam, cũng có một số ít người Việt học Y ở Pháp.

Bảng 3: Số bác sĩ tốt nghiệp Trường Y khoa Đông Dương từ 1919-1930

Năm	Số bác sĩ tốt nghiệp
1919	19
1920	25
1921	17
1922	21
1923	14
1924	11
1925	33
1926	10
1927	10
1927	13
1929	12
1930	14
Tổng cộng	199

Nguồn: *Direction générale de l'instruction publique, 1931, p. 28*

Các trường trong ngành Y có đào tạo nhiều người từ năm 1919 đến năm 1930. Mặc dù không có số liệu từ năm 1919, nhưng từ năm 1922 đến năm 1930 số người làm nghề y cho L'Assistance médicale ở Việt Nam tăng lên như trong bảng 3 và 4. (Tổng cộng, số nhân viên y tế người Việt và người Âu năm 1930 so với 1920 (1930/1922) ở Nam Kỳ là 882/658 tăng 34%, Trung Kỳ là 602/299 tăng 101%, Nam Kỳ là 596/336 tăng 75.8%).

Chính quyền thuộc địa đã không đưa ra số liệu thống kê cụ thể của năm 1919, nhưng từ năm 1922 đến 1930 số người có chuyên môn trong những nghề liên quan tăng lên nhanh chóng. Số người trong

ngành y tăng lên nhiều nhất ở Trung Kỳ và ngược lại ở Nam Kỳ. Nhưng số người này ở Nam Kỳ vẫn cao nhất vì người Pháp ở Nam Kỳ lâu hơn. Mặc dù vậy, những người làm nghề này là quá ít. Theo *Annuaire statistique de l'Indochine, 1930-1931*, vào năm 1931, Việt Nam có 17.702.000 người, nhưng chỉ có 2.080 người làm việc trong lĩnh vực y học. Như vậy, trung bình khoảng 8.510,5 người dân thì có 1 người làm nghề này. Con số đó ở Nam Kỳ là 5083,9/1, Trung Kỳ 8.503,3/1 và Bắc Kỳ là 13.583,9/1. Như vậy, đa phần người dân Việt Nam vẫn cần đến những ông “thầy lang” và những người làm nghề Đông y. Tại các vùng nông thôn và thành thị, Tây Y vẫn cạnh tranh với Đông Y và những loại y học cổ truyền ở Việt Nam.

Trong thập niên 20 của thế kỷ XX, địa vị của các bác sĩ người Việt vẫn thấp hơn bác sĩ Pháp. Theo đó, nghị định từ năm 1905 và Nghị định ngày 28-9-1913, các bác sĩ Việt Nam không được phép chữa bệnh cho người Pháp, trừ những trường hợp cấp bách khi không có bác sĩ người Pháp. Tên gọi của bác sĩ Việt Nam và bác sĩ Pháp cũng khác nhau. Bác sĩ Pháp gọi là *médecin*, nhưng bác sĩ Việt Nam chỉ gọi là *médecin-auxiliaire*, tức là “bác sĩ phụ trợ” hay “trợ lý bác sĩ”. Vào năm 1926, theo Nghị định ngày 20-5 và ngày 28-8, Toàn quyền Varenne đã bãi bỏ sự bất bình đẳng này và vị trí các bác sĩ Pháp và Việt Nam nhìn chung được cân bằng. Từ năm 1928, ngành y tế thuộc địa không dùng từ *médecin-auxiliaire* nữa, mà dùng từ *médecin Indichinois* (Bác sĩ/Thầy thuốc Đông Dương). Tuy nhiên, trên thực tế địa vị của bác sĩ Việt Nam vẫn không bằng bác sĩ Pháp.

Hoạt động của bộ máy *L'Assistance médicale* đóng vai trò đáng kể trong công

Bảng 4: Số người làm nghề y cho L'Assistance Médicale ở Việt Nam năm 1922

Nhân viên trợ lý y tế	Nam Kỳ	Trung Kỳ	Bắc Kỳ
Thầy thuốc và y sĩ người Âu	35	16	43
Y tá người Âu	53	1	13
Tổng cộng	88	17	56
Trợ lý bác sĩ người Việt	59	21	33
Trợ tá dược sĩ người Việt	9	5	8
Hộ sinh người Việt	242	196	40
Y tá người Việt	260	60	202
Tổng cộng	570	282	283

Nguồn: *Annuaire statistique de l'Indochine, 1913-1922, p. 72*

Bảng 5: Số người làm nghề y cho L'Assistance Médicale ở Việt Nam năm 1930

Nhân viên trợ lý y tế	Nam Kỳ	Trung Kỳ	Bắc Kỳ
Thầy thuốc và y sĩ người Âu	50	30	40
Y tá người Âu	65	6	16
Tổng cộng	118	36	56
Bác sĩ Đông Dương người Việt	4	1	6
Thầy thuốc Đông Dương người Việt	62	22	54
Dược sĩ Đông Dương người Việt	4	5	14
Hộ lý người Việt	278	37	85
Y tá người Việt	416	501	381
Tổng cộng	764	566	540

Nguồn: *Annuaire statistique de l'Indochine, 1930-1931, p. 78*

việc y tế của chính quyền Pháp ở Việt Nam. Một trong những đơn vị quan trọng của bộ máy trên là những Viện Pasteur ở Đông Dương. Các Viện Pasteur có quan hệ rất mật thiết với các đơn vị của *L'Assistance médicale*. Viện Pasteur đầu tiên ở Đông

Dương được thành lập ở Sài Gòn vào năm 1891. Năm 1895, Bác sĩ Alexandre Yersin thành lập Viện Pasteur ở Nha Trang, sau đó Viện Pasteur Hà Nội được khánh thành vào năm 1904. Các viện này là nơi sản xuất vắc xin để cấp cho các bệnh viện và các sở y tế trên khắp Đông Dương. Hầu hết vắc xin của những đơn vị y tế dùng tại Đông Dương được sản xuất tại các Viện Pasteur. Các viện này cũng là nơi sản xuất, thử nghiệm vi khuẩn học cho nhiều bệnh viện. Những phòng thí nghiệm của các Viện Pasteur là nơi được trang bị tốt nhất ở Đông Dương. Nhiều đơn vị ở nông thôn được Viện Pasteur cho tiến hành thử nghiệm về bệnh lao, bệnh chó dại, các bệnh hoa liễu, và các bệnh truyền nhiễm. Đây cũng là nơi chữa những người bị bệnh chó dại. Hàng năm đều chữa cho rất nhiều người bệnh ở Việt Nam (3).

Sức khỏe và bệnh tật

Trong thập niên 20 của thế kỷ XX, sức khỏe của người dân Việt Nam là rất kém. Sức khỏe của người dân tại các thành phố lớn thường tốt hơn (nhưng chỉ với những người giàu có thị dân), trong khi đó có hơn 90% dân Việt Nam sống ở nông thôn. Nguyên nhân có thể kể đến: Thứ nhất chế độ ăn uống của dân thường là không đủ. Có nhiều người thiếu ăn và luôn đói, vì thế họ yếu, dễ bị ốm và khó chữa bệnh; thứ hai tình hình vệ sinh ở nông thôn cũng kém. Gần như khắp nơi ở Việt Nam, ngoài các thành phố lớn, dân thường không có nước sạch và đại bộ phận người dân không thực hiện các phương pháp để phòng bệnh như rửa tay trước khi ăn, uống nước đun sôi, dùng màn khi ngủ, bảo vệ thức ăn để tránh ruồi muỗi...; thứ ba đa số các địa phương không có đủ y sĩ, và cũng không đủ thuốc phòng và chữa bệnh.

Vì những lý do kể trên, người Việt thường không thọ và mỗi năm có nhiều người mắc và chết vì bệnh. Theo cách phân loại của các nhà khoa học Pháp, Việt Nam có 4 loại bệnh tật chính có ảnh hưởng lớn về sức khỏe và tử vong: 1/ bệnh dịch tễ: gồm có bệnh dịch hạch, bệnh dịch tả, bệnh đậu mùa; 2/ bệnh địa phương/dịch tễ: gồm có bệnh sốt rét, bệnh lỵ, bệnh thương hàn, bệnh tê phù, và bệnh đặng-gơ; 3/ bệnh dịch địa phương: gồm có bệnh sốt rét, trạng thái ký sinh ruột, bệnh phong và bệnh chó dại; 4/ bệnh xã hội: gồm có bệnh lao, bệnh hoa liễu và bệnh mất hột.

Cách phân biệt những bệnh này căn cứ vào thực tế đời sống ở Việt Nam, vì mỗi năm có nhiều người dân mắc và chết vì những bệnh này. Song, để phân biệt chính xác hơn, từ năm 1919 đến 1930, chỉ có hai bệnh dịch lớn gây tử vong trên một diện rộng: bệnh cúm vào năm 1918-1919 và bệnh tả vào năm 1926-1927. Thực tế của các bệnh khác theo hai nguyên do. Thứ nhất phát sinh của bệnh sốt rét và bệnh đậu mùa. Mỗi năm tại nhiều địa phương ở Việt Nam có nhiều người mắc và chết vì hai

Bảng 6: Số lượng thuốc ký ninh cấp trong năm 1919 và 1930

Năm 1919Đơn vị: kg

Nam Kỳ	222
Trung Kỳ	360
Bắc Kỳ	50
Tổng cộng	632

Năm 1930

Địa điểm	Số lượng (kg)	Tỉ lệ tăng so với năm 1922 (%)
Nam Kỳ	784	253
Trung Kỳ	871	142
Bắc Kỳ	556	1.012
Tổng cộng	2.211	250

Nguồn: Annuaire statistique de l'Indochine, 1930-1931, p. 81

bệnh này. Bệnh đậu mùa có ở khắp nơi, nhưng vùng rừng núi thường mắc phải bệnh sốt rét. Thường trong một năm số người chết vì hai bệnh này có từ mấy trăm đến khoảng 1 nghìn người. Tuy nhiên, thỉnh thoảng tại một số địa phương, vì lý do nào đó các nhà khoa học chưa tìm ra được nguyên nhân. Hai bệnh này mạnh lên và có một dịch bệnh nhỏ nảy sinh. Thí dụ, những năm 1923, 1924 và 1929 ở Nam Kỳ, những năm 1920, 1924 và 1925 ở Bắc Kỳ, năm 1925 ở Trung Kỳ đều có dịch đậu mùa làm nhiều người chết (4). Tình trạng của bệnh sốt rét cũng vậy. Mỗi năm có khoảng 1.000 người chết vì bệnh sốt rét, nhưng năm 1928 số người chết vì sốt rét lên khoảng 2.000 người. Bác sĩ Gaide cho biết bệnh sốt rét là một trong số bệnh khiến bác sĩ Pháp quan ngại và nó xảy ra nhiều nhất ở Đông Dương (5). Mỗi lần số người mắc phải bệnh sốt rét tăng lên, nhân viên *L'Assistance médicale* đã đến trực tiếp để cấp miễn phí thuốc ký ninh cho dân. Trong thập niên 20 thế kỷ XX số lượng thuốc ký ninh được cấp tăng lên rất nhiều (xem bảng 6). *Nguyên do thứ hai*, những bệnh như: dịch hạch, lỵ, thương hàn, lao... giống bệnh sốt rét và bệnh tả, những bệnh này, mặc dù như bệnh lỵ mà hàng năm có mấy nghìn người mắc và đến 100 người chết, hay như là bệnh dịch hạch có gần 1.000 người chết vào năm 1922, thường chỉ có ảnh hưởng vào một diện tích hạn chế và không thành dịch bệnh lớn. Theo *Annuaire statistique de l'Indochine* từ 1919 đến 1930, mỗi năm đều có người mắc và chết vì những bệnh này, nhưng nói chung số người mắc phải không quá 1.000 người và số người chết không quá 100. Nhìn chung, địa phương nào đó có những bệnh này phát ra, chỉ một số người mắc và đa số bệnh nhân đều được chữa khỏi. Những bệnh này đa phần có hại cho người nghèo, nhưng về mặt tử vong

trên một diện tích rộng, bệnh này không ghê gớm bằng bệnh tả và bệnh đậu mùa.

Tại Việt Nam từ 1919 đến 1930, có ba bệnh tật mang ý nghĩa đặc biệt. *Thứ nhất* là bệnh lao. Trong thập kỷ 20 thế kỷ XX, chính quyền thuộc địa chưa có chính sách đặc biệt về bệnh lao, hàng nghìn người mắc bệnh lao và mỗi năm có mấy nghìn người chết vì bệnh này ở Việt Nam. Đặc biệt của bệnh lao là số người mắc phải bệnh này ở vùng quê là rất ít. Đại bộ phận người mắc bệnh lao sống ở thành phố, và nặng nhất là ở Chợ Lớn. Các bác sĩ Pháp khuyến cáo bệnh lao là bệnh nghề nghiệp của công chức Việt Nam vì trong số công chức xin nghỉ phép có gần một nửa xin nghỉ vì mắc bệnh lao (6). Để đáp ứng những vấn đề bệnh lao gây ra trong xã hội Việt Nam vào thập kỷ 20 thế kỷ XX có một số tổ chức y tế tư nhân được thành lập. Năm 1923, ở Sài Gòn có Ủy ban Nghiên cứu bệnh lao, năm 1928 tại Hà Nội có *La ligue Anti-tuberculeuse du Tonkin* (7) và năm 1930 ở Huế có *Dispensaire Pierre Pasquier*. Năm 1924, *L'Assistance médicale* bắt đầu tiêm thuốc vắc xin B.C.G cho nhiều em bé sơ sinh. Đến tháng 5 năm 1930, có hơn 100.000 trẻ được tiêm thuốc B.C.G tại Việt Nam (Nam Kỳ là 72.729 em; Trung Kỳ 1.336; Bắc Kỳ 26.922) (8).

Bệnh thứ hai là bệnh phong. Khi người Pháp sang Việt Nam họ thấy nhiều người mắc bệnh phong đi lại ở ngoài đường và trong các chợ. Đa số những người này là rất nghèo và phải làm hành khất để kiếm sống. Người Pháp nghĩ là người mắc bệnh phong rất nguy hiểm vì họ tưởng bệnh phong là rất dễ lây. Vì thế từ đầu thế kỷ XX, chính quyền thuộc địa cấm người mắc bệnh phong đi lại ở các đường phố Sài Gòn và Hà Nội và mấy năm sau họ bắt đầu bắt người mắc bệnh vào trại phong ở. Đến năm 1919, có 12 trại phong ở Việt Nam: 1 ở Nam Kỳ; 5 ở Trung Kỳ và 6 ở Bắc Kỳ. Có

trại phong tên là Tế Trường ở huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông, nhưng vì đất của trại này bị ngập nhiều nước. L'Assistance médicale gửi các bệnh nhân đến trại khác ở vào năm 1928. Trong ba Kỳ của Việt Nam, Bắc Kỳ là nơi có nhiều người mắc bệnh phong nhất. Có nhiều người mắc bệnh phong nhưng họ đã dấu bệnh bởi vì họ không muốn bị bắt vào trại, như vậy, các số liệu của L'Assistance médicale là không chính xác lắm, nhưng vào năm 1931, L'Assistance médicale đoán số người mắc bệnh chỉ khoảng 3.500 người ở Bắc Kỳ, 3.000 người ở Trung Kỳ và 3.000 người ở Nam Kỳ (9). Tổng số khoảng 10.500 người. Mỗi năm trong các trại chỉ có khoảng 3.000 người, và về mặt tài chính, L'Assistance médicale tiêu rất nhiều tiền để giữ các trại phong. Bác sĩ Gaide viết năm 1930, khắp Đông Dương có 3.287 bệnh nhân tại các trại phong. Theo ngân sách, những trại này được nhận 258.350 đồng. Tại Bắc Kỳ các trại phong dùng 12,9% ngân sách L'Assistance médicale (10) để chăm sóc 2.550 người. Vì chính quyền nghĩ bệnh phong là quá nguy hiểm, nên họ sẵn sàng cung cấp ngân sách (11).

Bệnh thứ ba là bệnh hoa liễu. Trong thập kỷ 20 của thế kỷ XX, có bốn bệnh hoa liễu chính tại Việt Nam là bệnh giang mai, bệnh lậu, bệnh hạ cam và bệnh Nicolas-Favre. Phổ biến nhất là hai bệnh giang mai và bệnh lậu. Trong thập kỷ này, các bác sĩ và công chức chịu trách nhiệm về vệ sinh công cộng để ý rất nhiều vào loại bệnh này, nhưng mà không ai biết có bao nhiêu người mắc. Một lý do khiến các nhà khoa học không biết được là có người bị mắc bệnh nhưng họ dấu bệnh. Một lý do nữa là nhiều người Việt Nam chữa những bệnh này bằng thuốc Nam hoặc thuốc Bắc. Mặc dù chưa biết rõ có bao nhiêu người mắc bệnh, nhưng có hai nhóm người thường mắc

nhiều nhất là các gái điếm và lính Pháp. Lãnh đạo quân đội Pháp lo lắng nhiều về bệnh này. Từ năm 1919-1928 có khoảng 6.000-7.000 lính Pháp ở Bắc và Trung Kỳ mắc bệnh, và mỗi năm trung bình nhập viện 1.314 người (18,8%-21,9%) (12). Lãnh đạo quân đội Pháp quan ngại về chiều hướng gia tăng trong quân đội Pháp. Để "bảo vệ vệ sinh công cộng" từ cuối thế kỷ XIX, ở Việt Nam chính quyền thuộc địa cố gắng thành lập một chế độ đăng ký gái hành nghề mại dâm. Dưới chế độ này hàng tuần mỗi lần các cô điếm phải đến một Dispensaire (phòng khám) để khám bệnh. Nếu họ không có dấu hiệu mắc bệnh, họ được ra khỏi phòng, còn nếu mắc bệnh, phải ở lại đây đến lúc khỏi. Các bác sĩ Pháp thừa nhận rằng chế độ này không có kết quả mấy và số gái điếm không đăng ký là rất cao (13).

Bệnh dịch và bệnh truyền nhiễm

Trong thời gian đầu của chế độ thuộc địa, người Pháp đã phát hiện ra Việt Nam là một nước bị bệnh dịch tả rất nặng. Theo Bác sĩ Gaide và Bodet, năm 1885 bệnh dịch tả đã xảy ra rất ghê gớm ở miền Bắc. Các bác sĩ Pháp không biết có bao nhiêu người Việt tử vong, nhưng đã làm chết khoảng 1.850 người Pháp (14). Chắc là có hơn 10.000 người Việt chết. Năm 1888, tỉnh Hà Nội cũng bị bệnh dịch tả. Theo 5 bức thư trình bày về bệnh dịch, Nguyễn Hữu Độ, Kinh lược Bắc Kỳ gửi sang Résident Général của Pháp từ ngày 18-4 đến ngày 9-5, thông báo có gần 1.800 người chết vì bệnh dịch tả. Có một số làng, như làng Hạ Hồi và làng Cao Xá ở huyện Thường Tín, có hơn 30 người chết vì bệnh tả (15). Nói chung, các bệnh dịch là rất đáng sợ và có nhiều khi bệnh dịch lan tràn khắp Việt Nam.

Theo luật pháp tại các Kỳ ở Việt Nam, nếu một địa phương có dấu hiệu người bị

bệnh truyền nhiễm, lý dịch của địa phương phải báo luôn cho quan đứng đầu của địa phương đó. Theo nghị định của *Ministre des Colonies* (Bộ trưởng Thuộc địa) ngày 7-2-1911, có 19 loại bệnh tật các quan địa phương phải trình bày, và có hơn 10 bệnh nữa quan địa phương nên giải trình. 19 bệnh phải trình, trong đó có bệnh tả, phong, ly, thương hàn, dịch hạch và đậu mùa... 10 bệnh nên trình có bệnh lao, cúm, sốt rét, bệnh mắt hột... Thông thường lý dịch của làng báo cho tri huyện hoặc tri phủ, và các ông này chuyển nó lên Tổng đốc và Công sứ Pháp hàng tỉnh. Sau khi họ nhận cũng cần gửi tin tức này sang cho Thống sứ. Sau đó, các sở y tế địa phương cũng nhận và đọc tin tức này. Trên thực tế, một số địa phương có nhiều lý dịch không thông báo số người mắc bệnh truyền nhiễm, và có nhiều công chức Pháp không hài lòng vì vấn đề này, nhưng mà cũng có đủ số liệu để hiểu chung tình trạng tại các nơi.

Mục đích chính của việc thông báo này là nhằm tránh các bệnh dịch lớn phát ra. Theo cách nói của các bác sĩ Pháp, họ muốn đề phòng các bệnh truyền nhiễm để "bảo vệ vệ sinh công cộng". Nếu một địa phương chỉ có mấy người bị bệnh, chính quyền cho phép chữa ở nhà hoặc đưa đến bệnh viện để chữa. Nếu có một dịch bệnh phát ra, sở y tế địa phương thực hiện một số biện pháp: 1/ Cấm dân của địa phương đó đi lại; 2/ Đưa những người bị bệnh chuyển vào một nơi riêng. Những nơi này gọi là lazaret (nơi cách ly). Nhiều vùng nông thôn chỉ xây dựng lazaret bằng tre và phen khi cần thiết, nhưng các thành phố lớn lazaret được xây dựng bằng gạch. Thí dụ, ở Hà Nội có Nhà thương Cống Vọng ở phía Nam Hà Nội cho những người bị bệnh truyền nhiễm. Trong các lazaret ngoài bệnh nhân còn

thêm thành viên gia đình, họ phải vào vì nghi ngờ những người đó sẽ bị bệnh; 3/ Tẩy uế những nơi bệnh nhân đã ở. Cảnh sát hoặc là nhân viên của sở y tế đến đốt các đồ dùng của bệnh nhân như quần, áo, giường, chăn, chiếu. Nhiều khi những người bị bệnh dịch là người nghèo, do vậy nhiều người giấu họ trong gia đình để tránh những hoạt động này của nhân viên y tế; 4/ Tiêm chủng cho dân của những địa phương đang có bệnh dịch phát ra hoặc những nơi bác sĩ Pháp cho có khả năng sẽ có bệnh dịch phát ra. Y sĩ Pháp bắt đầu tiêm chủng cho người dân từ lúc mới sang Việt Nam. Trong những thập kỷ sau, y sĩ tiến hành tiêm chủng để chống bệnh đậu mùa, bệnh

Bảng 7: Số người được tiêm chủng và tiêm chủng lại ở Việt Nam năm 1922 và 1930

Năm 1922

Đơn vị 1.000 người

	Nam Kỳ	Trung Kỳ	Bắc Kỳ
Phòng chống bệnh đậu mùa	444	268	1.422
Phòng chống bệnh tả	73	2	0
Phòng chống bệnh dịch hạch	14	16	0

Nguồn: *Annuaire statistique de l'Indochine, 1913-1922, p. 75*

Năm 1930

Đơn vị 1.000 người

	Nam Kỳ	Trung Kỳ	Bắc Kỳ
Phòng bệnh đậu mùa	1.206	1.217	1.828
Phòng chống bệnh tả	867	523	90
Phòng chống bệnh dịch hạch	1	0	0
Phòng chống bệnh lao	0	48	9

Nguồn: *Annuaire statistique de l'Indochine, 1930-1931, p. 80*

dịch hạch, và bệnh tả, trong đó số người được tiêm chủng chống bệnh đậu mùa là lớn nhất. Mỗi năm tại các địa phương ở Việt Nam, y sĩ của l'Assistance médicale đi một vòng tiêm vắc xin chống bệnh đậu mùa. Từ năm 1919 đến 1930, số người được tiêm chủng tăng lên nhiều (xem bảng 7).

Khi có bệnh dịch phát ra tại một nơi, các y sĩ của L'Assistance médicale đến ngay để tiêm thuốc cho dân. Có khi nhóm y sĩ này chỉ cần tiêm cho dân của mấy làng xã, mà cũng có khi, như bệnh dịch tả vào năm 1927, họ phải tiêm cho hơn 1.000.000 người (16).

Từ năm 1919 đến 1930, có hai lần bệnh dịch lớn làm chết nhiều người. Bệnh dịch đầu tiên là bệnh dịch cúm vào những năm 1918-1919. Bệnh dịch cúm sang Việt Nam từ Hồng Kông vào tháng 7-1918. Trong những tháng cuối cùng năm 1918 có hàng trăm người Việt Nam chết vì bệnh cúm. Vào 4 tháng đầu của năm 1919 tại khắp Đông Dương có 26.919 bệnh nhân và 12.982 người chết (17). Riêng ở Trung Kỳ có 10.633 bệnh nhân và ở Bắc Kỳ có 9.893 bệnh nhân (tổng cộng bệnh nhân của hai Kỳ lên đến 20.256, tức là 76,3% toàn bệnh nhân ở Đông Dương). Chỗ bị bệnh dịch cúm nặng nhất là tỉnh Phan Rang ở Trung Kỳ. Bác sĩ Gaide cho biết trong các bệnh dịch lớn nhất trong lịch sử nhân loại, chưa có một bệnh dịch ác liệt bằng bệnh dịch cúm phát ra tại Phan Rang (18).

Bệnh dịch làm chết nhiều người nhất trong thập kỷ 20 thế kỷ XX là bệnh dịch tả, xảy ra từ năm 1926 đến 1927. Theo các bác sĩ Pháp, bệnh dịch này sang Việt Nam từ Thái Lan qua Campuchia. Tháng 3 năm 1926, bệnh dịch tả đã đến Nam Kỳ, tháng 4 đến Trung Kỳ, và tháng 5 đến Bắc Kỳ (19). Trong ba Kỳ của Việt Nam, Bắc Kỳ bị bệnh dịch tả nặng nhất. Thường bệnh tả chỉ phát ra vào mùa Xuân và đến tháng 7 hay tháng

8 thì hết. Tháng 12 năm 1926, cũng có gần 2.000 người chết vì bệnh tả. Đến đầu năm 1927, dân Bắc Kỳ càng khổ vì nhiều nơi bị lụt và sau đó có thời tiết nóng quá. Trong tình hình này, "ông Thần dịch tả" như dân gian thường nói, mạnh lên và trong những tháng sau đó có khoảng 30.000 người chết ở Bắc Kỳ. Trong thập kỷ 20 thế kỷ XX, tình hình về các bệnh dịch và bệnh truyền nhiễm có thể đỡ đôi chút, nhưng bệnh này vẫn gây hại nhiều về sức khỏe cho dân Việt Nam (20).

Chính sách bảo vệ sức khỏe các bà mẹ và trẻ em

Một trong những chính sách quan trọng nhất của hệ thống y tế của Pháp ở Việt Nam là chính sách bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em. Trước khi chính quyền thuộc địa thành lập Trường Y học Đông Dương ở Hà Nội, một trường dạy các bà sages-femmes được xây dựng tại Chợ Lớn vào năm 1901. Năm 1905, Trường Y học Đông Dương ở Hà Nội mở thêm một khoa dạy sages-femmes. Năm 1905, Hôpital central de Huế cũng có lập chương trình dạy sages-femmes, nhưng mấy năm sau, vì không có đủ học sinh nên chương trình này bị bãi bỏ. Các chuyên gia y học Pháp để ý nhiều đến vấn đề sức khỏe bà mẹ và trẻ em vì trước năm 1900 có nhiều phụ nữ chết sau khi sinh và rất nhiều trẻ em chết trong năm đầu tiên sau khi sinh ra. Đối với trẻ em, bệnh thường gặp là bệnh uốn ván. Theo thói quen của dân Việt Nam, khi có một phụ nữ sinh con cũng có một bà mẹ giúp đỡ. Trên thực tế các bà này không biết nhiều về vệ sinh hay y học, nhiều khi những việc làm của các bà mẹ có hại cho cả mẹ và con. Thí dụ, có nhiều khi các bà mẹ cắt dây rốn với một con dao bằng tre. Thường cách cắt dây rốn này rất thiếu vệ sinh và sau đó nhiều em bé bị bệnh uốn ván (21). Cũng có nhiều phụ nữ nhiễm khuẩn sau khi sinh con vì cách sinh con cũng thiếu vệ sinh.

Các Trường Sages-femmes nhằm mục đích giúp phụ nữ hiểu về phương pháp sinh con vệ sinh và những cách bảo vệ sức khỏe hai mẹ con trước và sau khi sinh con. Thí dụ, một nguyên nhân có nhiều trẻ em chết sớm là bệnh giang mai lây từ mẹ đẻ. Theo bác sĩ Eliche, một nhân viên tại Maternité indigène de Cholon (nhà hộ sinh bản xứ ở Chợ Lớn), lý do chính các trẻ tử vong trong năm sau khi sinh ra là bệnh giang mai (22). Các cô sages-femmes đóng vai trò hướng dẫn phụ nữ Việt Nam sinh và nuôi con một cách vệ sinh. Để có chỗ sinh con một cách vệ sinh L'Assistance médicale cũng xây nhiều maternités (nhà hộ sinh), tức là bệnh viện sinh con, hoặc dispensaire (phòng khám). Số sages-femmes và số người sinh con tại maternités tăng lên trong thập kỷ 20 thế kỷ XX (xem bảng 8 và 9).

Quan hệ giữa Tây y và Đông y

Trước khi Pháp lập thuộc địa và bảo hộ ở Việt Nam, nền y học phổ biến nhất ở Việt Nam là Đông y. Nền y học này có hiệu lực về một số vấn đề, nhưng Tây y có hiệu lực hơn về những vấn đề như chữa bệnh bằng giải phẫu và cách hiểu, chữa và đề phòng các bệnh truyền nhiễm. Trong những thập kỷ đầu thế kỷ XX, mục đích chính của L'Assistance médicale là làm cho dân Việt Nam hiểu lý thuyết vi trùng. Mỗi lần có bệnh dịch ở Việt Nam nhân viên của L'Assistance médicale treo yết thị tại các làng xã và các phố để cho dân Việt Nam hiểu hơn về lý thuyết vi trùng. Trên thực tế có nhiều người Pháp, kể cả một số bác sĩ và công chức, thấy rằng người dân còn rất lạc hậu, họ không sử dụng lý thuyết vi trùng để giải thích những nguyên nhân gây ra bệnh.

Mặc dù vậy, trong thập kỷ 20 thế kỷ XX, thái độ của chính quyền Pháp ở Việt Nam đã thay đổi nhiều về Đông y. Vào năm 1919, Phủ Toàn quyền công bố nghị định

Bảng 8: Số sages-femmes ở Việt Nam (1922-1933)

Năm	Nam Kỳ	Trung Kỳ	Bắc Kỳ
1922	242	13	40
1933	278	37	85

Nguồn: *Annuaire statistique de l'Indochine, 1913-1922, p. 72; Annuaire statistique de l'Indochine, 1930-1931, p. 78*

Bảng 9: Số người sinh con tại nhà hộ sinh toàn Đông Dương (1919-1929)

Năm	Số lượng
1919	12.912
1920	12.501
1921	13.673
1922	20.621
1923	22.108
1924	26.777
1925	27.385
1926	33.069
1927	34.554
1928	74.863
1929	84.384

Nguồn: *Gaide, L'Assistance médicale et la protection de la santé publique, Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1931; Gaide, Travaux de l'école de médecine de l'Indochine, Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1931.*

quản lý các nhà thuốc ở Đông Dương. Nghị định này được phát ra vì có nơi bán thuốc giả. Vào năm 1924, Toàn quyền Đông Dương thành lập một ủy ban đặc biệt để nghiên cứu thêm về cách quản lý và mua bán thuốc Bắc và thuốc Nam ở Việt Nam (23). Trong năm 1925, sau mấy buổi họp của ủy ban, một số bác sĩ Pháp thấy họ phải nghiên cứu sâu hơn về hai loại này. Theo các bác sĩ, những loại thuốc này rất phong phú và có nhiều hiệu quả. Một kết quả nữa là có thể việc nghiên cứu đó sẽ giúp tìm cách chữa bệnh không tốn tiền bằng thuốc Tây. Trong số các nhà khoa học Pháp nghiên cứu về Đông y ở Việt Nam, một người có rất nhiều thành tích là bác sĩ A. Sallet ở Huế. Bác sĩ Sallet viết nhiều bài về những loại thuốc này, cả với tên và cách dùng rất nhiều thuốc (24).

Từ đầu năm 1919 đến 1930, trong thời gian này, sức khỏe của dân Việt Nam có cải thiện nhiều hay không? Tại các thành phố lớn, như Sài Gòn hoặc Hà Nội, có thể sức khỏe của dân ở đây được cải thiện hơn.

Số người chết vì bệnh truyền nhiễm, số người mắc và khỏi bệnh, số phụ sản và trẻ tử vong sau khi sinh... có cải thiện. Ảnh hưởng của Tây y ngày càng phát triển trong đời sống xã hội Việt Nam. Thập kỷ này có nhiều phòng thuốc in quảng cáo và bán thuốc vừa giải thích lý thuyết vi trùng (25); một số tạp chí, như *Vệ sinh báo* ở Hà Nội (1926-1929) hoặc *Vệ sinh chỉ nam* ở

Huế (1930-1931) viết bài về những vấn đề này và truyền bá lý thuyết vi trùng trong xã hội (26). Tuy nhiên, ngoài những biến đổi như thế này, trong 12 năm này số y sĩ, số bệnh viện, số người được tiêm thuốc... đều gia tăng, nhưng như nhiều bác sĩ Pháp viết, sự phát triển này vẫn là chưa đủ. Ngành y tế vẫn không có đủ tiền, số y sĩ vẫn thiếu thốn, số lượng thuốc tốt ở nông thôn là quá ít, và số người ốm hoặc chết vì bệnh truyền nhiễm là cao. Như vậy, tình hình chung chỉ có cải thiện lên một chút và sức khỏe của người Việt Nam vẫn còn rất kém.

CHÚ THÍCH

(1). Gaide, *L'Assistance médicale et la protection de la santé publique*, Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1931, tr. 90.

(2). Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử*, tập III (1919-1935), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988, tr. 91-92.

(3). Balet, J, *La rage en Indochine*, Saigon: Imprimerie Nouvelle Albert Portail, 1931; RST 42320. Infection de rage dans la ville et la zone suburbaine de Haiphong, 1924; RST 42321. A/s de l'infection de rage dans la ville de Hanoi. 1924.

(4). Gaide et Bodet, *Le choléra en Indochine*, Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1930; Gaide, *La peste en Indochine*, Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1930; Gaide, *Le variolo et les vaccinations jénériennes en Indochine*, Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1930.

(5). Gaide, *L'Assistance médicale et la protection de la santé publique*, Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1931, tr. 90; Gaide, *Travaux de l'école de médecine de l'Indochine*, Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1931.

(6). RST 47942. Voeu émis par la Loge maçonnique "La Fraternité Tonkinoise" a.s. de la lutte à mener contre la tuberculose, 1933.

(7). MH 5852. Ligue anti-tuberculeuse de Tonkin, 1932-1941.

(8). Gaide, *L'Assistance médicale et la protection de la santé publique*, Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1931, tr. 90; Gaide, *Travaux de l'école de médecine de l'Indochine*, Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1931; Bui, Louis, *La tuberculose en Indochine: Étude épidémiologique, clinique, prophylactique*, Projet d'armement antituberculeux, Paris: Vigot Frères, 1933; RST 32090. Comité nationale de défense contre la tuberculose. 1926.

(9), (10), (12). Gaide, *L'Assistance médicale et la protection de la santé publique*, Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1931, tr. 90; Gaide, *Travaux de l'école de médecine de l'Indochine*, Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1931. tr. 321, 327, 319.

(11). Gaide et Bodet, *La prévention et le traitement de la lèpre en Indochine*, Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1931; RST 47873. Prophylaxie et traitement de la lèpre, 1924; RST 47875. Nombre de lépreux internés dans les léproseries régionales, 1923-1925.

(13). Coppin, H, "La Prostitution, la Police des Mœurs et le Dispensaire Municipal à Hanoi: Essai sur le péril vénérien en Indochine, ses causes, son intensité et les difficultés que rencontre dans ce

pays la prophylaxie antivénérienne, *Bulletin de la société Médico-chirurgical de l'Indochine* (BSMCI), t. 6, 1930, tr. 562-593; Gaide et Campunaud, *Le péril vénérien en Indochine*, Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1930; Joyeux, B, "Le péril vénérien et la prostitution à Hanoi", BSMCI, t. 6, 1930, tr. 453-524; Le Roy des Barres, A, "Le paludisme au Tonkin", BSMCI, t. 5-6, 1927, pp. 198-212; Le Roy des Barres, A, "Les maladies vénériennes au Tonkin", BSMCI, t. 5-6, 1927, pp. 150-167; Le Roy des Barres, A, "Rapport sur l'épidémie de choléra de Hanoi en 1926-1927", BSMCI, t. 7, 1927, pp. 295-305.

(14), (16). Gaide et Bodet, *Le choléra en Indochine*, Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1930 tr. 17, 19.

(15). RST 73759. La choléra et ses ravages dans la province de Hanoi, 1888.

(17). Annuaire statistique de l'Indochine, 1913-1922, p. 82.

(18). Gaide, *L'Assistance médicale et la protection de la santé publique*, Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1931, tr. 90; Gaide, *Travaux de l'école de médecine de l'Indochine*, Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1931, tr. 238.

(19). Babet, A.E., "Le choléra au Tonkin: Nous interviewons un haut fonctionnaire du service de l'hygiène". *La Revue Franco-Annamite*, t. 9 (227), 1937, tr. 2.

(20). Gaide et Blandin, 'Note sur l'épidémie de choléra de 1927 et 1928 et sur la campagne de vaccination anticholérique', BSMCI, t. 1, 1929, tr. 6-25; Gaide et Bodet: *Le choléra en Indochine*, Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1930; Le Roy des Barres, A, "Le paludisme au Tonkin", BSMCI, t. 5-6, 1927, tr. 198-212; Le Roy des Barres, A, "Les maladies vénériennes au Tonkin", BSMCI, t. 5-6, 1927, tr. 150-167; Le Roy des

Barres, A, "Rapport sur l'épidémie de choléra de Hanoi en 1926-1927", *Bulletin de la Société Médico-chirurgical de l'Indochine*, t. 7, 1927, pp. 295-305; RST 47803. Situation journalière des cas de choléra déclarés au Tonkin communiqué par la Direction locale de la Santé, 1927; RST 47805. Mesures à prendre contre l'épidémie de choléra (Réunion du Comité local d'Hygiène), 1927; RST 48195. Au sujet de la prophylaxie du choléra et de la peste et de l'hygiène urbaine dans les pays de l'Union, 1921.

(21). Polidori, V, "Tétanos ombilical au Tonkin. Deux cas de guérison", BSMCI, t. 7, 1926, r. 324-329.

(22). Eliche, Jeanne, "Notes statistique sur la mortalité infantile indigène à Cholon (Cochinchine)", BSMCI, t. 11, 1926, tr. 571.

(23). Gaide, *Travaux de l'école de médecine de l'Indochine*, Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1931, tr. 148.

(24). Coppin, H, "Notes sur un traitement Annamite de la blennorrhagie", BSMCI, t.5, 1926, tr. 234 - 238; Coppin, H, "Une anecdote instructive sur les progrès de la médecine Française au Tonkin", BSMCI, t.1, 1926, tr. 16-21; Sallet, A, "Notes de la toxicologie Indochinoise", BSMCI, 1929, 2: 92-112, 3: 167-172, 4: 205-219; Sallet, A, "Les vers intestinaux et leur traitements dans les thérapeutiques Annamite and Sino-Annamite", BSMCI, 1930, 1: 15-90.

(25). Tran Nam Kinh, *Vệ sinh chỉ nam*, Sài Gòn: Bao Ton, 1929; Tran Phong Sac, *Vệ sinh thực trị*, Sài Gòn: Duc Luu Phuong, 1928.

(26). Coppin, H, "Notes sur un traitement Annamite de la blennorrhagie", BSMCI, t.5, 1926, tr. 234 - 238; Coppin, H, "Une anecdote instructive sur les progrès de la médecine Française au Tonkin", BSMCI, t.1, 1926, tr. 16-21.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Balet, J, *La rage en Indochine*, Saigon: Imprimerie Nouvelle Albert Portail, 1931

Babet, A.E., "Le choléra au Tonkin: Nous interviewons un haut fonctionnaire du service de

l'hygiène". *La Revue Franco-Annamite*, t. 9 (227), 1937, tr. 1-8.

Bui, Louis, *La tuberculose en Indochine: Étude épidémiologique, clinique, prophylactique, Projet*

d'armement antituberculeux, Paris: Vigot Frères, 1933.

Coppin, H, "Notes sur un traitement Annamite de la blennorrhagie", Bulletin de la Société Médico-chirurgicale de l'Indochine (BSMCI), t.5, 1926, tr. 234 - 238.

Coppin, H, "Une anecdote instructive sur les progrès de la médecine Française au Tonkin", BSMCI, t.1, 1926, tr. 16-21.

Coppin, H, "La Prostitution, la Police des Moeurs et le Dispensaire Municipal à Hanoi: Essai sur le péril vénérien en Indochine, ses causes, son intensité et les difficultés que rencontre dans ce pays la prophylaxie antivénérienne, BSMCI, t. 6, 1930, tr. 562-593.

Direction générale de l'Instruction Publique, L'école de plein exercice de Médecine et de Pharmacie de l'Indochine, Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1931.

Eliche, Jeanne, "Notes statistique sur la mortalité infantile indigène à Cholon (Cochinchine), BSMCI, t. 11, 1926, tr. 570-571.

Gaide, *L'Assistance médicale et la protection de la santé publique*, Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1931, tr. 90.

Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử*, tập III (1919-1935), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988.

Gaide, *Travaux de l'école de médecine de l'Indochine*, Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1931.

Gaide et Blandin, 'Note sur l'épidémie de choléra de 1927 et 1928 et sur la campagne de vaccination anticholérique', BSMCI, t. 1, 1929.

Gaide et Bodet: *Le choléra en Indochine*, Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1930.

Gaide, *La peste en Indochine*, Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1930.

Gaide, *Le variole et les vaccinations jénériennes en Indochine*, Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1930.

Gaide et Bodet, *La prévention et le traitement de la lèpre en Indochine*, Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1931.

Gaide et Campunaud, *Le péril vénérien en Indochine*, Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1930.

Gaide et Dorolle, *La tuberculose et sa prophylaxie en Indochine française*, Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1930.

Joyeux, B, "Le péril vénérien et la prostitution à Hanoi", BSMCI, t. 6, 1930, tr. 453-524.

Le Roy des Barres, A, "Le paludisme au Tonkin", BSMCI, t. 5-6, 1927, pp. 198-212.

Le Roy des Barres, A, "Les maladies vénériennes au Tonkin", BSMCI, t. 5-6, 1927, pp. 150-167.

Le Roy des Barres, A, "Rapport sur l'épidémie de choléra de Hanoi en 1926-1927 ", BSMCI, t. 7, 1927, pp. 295-305.

Marcel Henry, *Les médecins auxiliaires et l'exercice de la profession médicale*, Hanoi: Imprimerie Mac Dinh Tu, 1923.

Montel, M.L.R et Tran Van An, "Notes statiques sur mortalités infantile de la ville de Sai Gon", BSMCI, t. 11, 1926, 575-576.

Polidori, V, "Tétanos ombilica au Tonkin. Deux cas de guérison", BSMCI, t. 7, 1926, r. 324-329.

Sallet, A, "Notes de la toxicologie Indochinoise", BSMCI, 1929; t. 2, tr. 92-112; t. 3, tr. 167-172; t. 4, tr. 205-219.

Sallet, A, "Les vers intestinaux et leur traitements dans les thérapeutiques Annamite and Sino-Annamite", BSMCI, t. 1, 1930, tr. 15-90.

Tran Nam Kinh, *Vệ sinh chỉ nam*, Sài Gòn: Bao Ton, 1929.

Tran Phong Sac, *Vệ sinh thực trị*, Sài Gòn: Duc Luu Phuong, 1928.

Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I tại Hà Nội

Phông Marie de Hanoi (MH)

5852. Ligue antituberculeuse de Tonkin, 1932-1941.

Phông Résident Supérieur du Tonkin (RST).

32043. A.s. bulletin épidémiologiques mensuels du Tonkin de 1924 à 1932. 1924-1932.

32090. Comité nationale de défense contre la tuberculose. 1926.

(Xem tiếp trang 81)

TRIỀU NGUYỄN: THIẾT CHẾ TẬP QUYỀN VÀ CÁC CHẾ TÀI ĐIỀU TIẾT CỰC QUYỀN

ĐỖ BANG*

I. VAI TRÒ VÀ CƠ SỞ HÌNH THÀNH TỔ CHỨC THIẾT CHẾ TẬP QUYỀN CỦA TRIỀU NGUYỄN TRONG THẾ KỶ XIX

1. Vai trò của triều Nguyễn trong thế kỷ XIX

Bước qua thế kỷ XIX, thế giới với nhiều chuyển biến mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa. Chủ nghĩa tư bản đã xác lập ở nhiều nước phương Tây và làm Âu hóa nhiều nước phương Đông trong mục tiêu tìm kiếm thị trường, truyền giáo và khai thác thuộc địa.

Việt Nam tiếp xúc với thế giới phương Tây khá sớm; từ thế kỷ XVI với Bồ Đào Nha, thế kỷ XVII với Hà Lan và Anh, thế kỷ XVIII với Pháp. Nhưng từ cuối thế kỷ XVIII, ảnh hưởng của Pháp càng mạnh mẽ hơn nhất là khi Nguyễn Ánh đã xuất hiện trong cuộc chiến tranh giành quyền lực với vương triều Tây Sơn. Giám mục người Pháp là Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine) đón lấy cơ hội ngàn năm này đứng ra che chở và làm quân sư cho Nguyễn Ánh lúc ông hoàng này mới ở tuổi 15 (1777).

Được hun đúc tư tưởng Nho giáo thời còn tấm bé nhưng với một khát vọng khôi phục vương quyền luôn cháy bỏng, Nguyễn Ánh đã tìm mọi cách để cầu viện mong tạo được lợi thế trên chiến trường chống lại Tây Sơn.

Sau lần thất bại nhờ viện binh Xiêm La vào đầu năm 1785, Nguyễn Ánh chỉ còn hy vọng ở một nước Pháp có nhiều quyền lực trong thế giới phương Tây qua tài ngoại giao của Bá Đa Lộc với vật tin là chiếc ấn quốc truyền và hoàng tử Cảnh tuổi mới lên 4. Lòng tham vốn có và sự cảm kích mới có này làm chính phủ Pháp đã ký Hiệp ước Versailles (1787) để đưa quân giúp Nguyễn Ánh, một cơ hội tốt để xâm lược nước ta.

Tài năng ngoại giao của Bá Đa Lộc là vận động để có được Hiệp ước Versailles, nhưng hiệp ước này chỉ dừng lại trên giấy vì nước Pháp lúc đó đang bận rộn với cuộc chiến ở châu Âu còn nguy cấp hơn.

Trước sự tan vỡ đến tuyệt vọng này, Bá Đa Lộc đã không nản chí, bằng uy tín cá nhân của mình ông đã vận động tài chính, thuê mua tàu chiến và các phương tiện chiến tranh cùng các sĩ quan, thủy thủ, kỹ

thuật gia từng bước giúp Nguyễn Ánh khôi phục lại lực lượng. Nhờ yếu tố quân sự tân tiến, cùng tinh thần dân chủ theo hướng Tây hóa, sau khi trở về miền Nam, Nguyễn Ánh đã từng bước củng cố đất đai, mở rộng vùng kiểm soát ra miền Trung khi mà thế lực Tây Sơn bị suy yếu do khủng hoảng nội bộ và uy tín bị giảm sút trong nhân dân.

Tháng 6 năm 1801, Nguyễn Ánh cùng đội binh thuyền được trang bị từ phương Tây đã đánh chiếm Kinh thành Phú Xuân; vua Quang Toản trong thế nước sa sút phải bỏ thành chạy ra Bắc nhưng rồi bị bắt làm tù binh vào năm 1802, sau khi Gia Long lên ngôi ở Huế.

Năm 1802, Gia Long lên ngôi đã đưa đất nước vào thế ổn định sau hàng trăm năm nội chiến, chia cắt. Kinh đô Huế với triều đình trung ương có quyền lực trên cả nước sau khi đất nước được hoàn thành thống nhất là một thuận lợi lớn để xây dựng đất nước, xây dựng chế độ trung ương tập quyền.

Trong điều kiện mới, triều Nguyễn đã có những cố gắng nhất định trong công cuộc khai hoang phát triển diện tích canh tác, thúc đẩy nông nghiệp phát triển nhất là ở miền Nam. Hoạt động thủy lợi tuy có nhiều nỗ lực nhưng kết quả cũng chỉ đạt được những thành tựu lớn ở miền Nam và miền Trung. Nội thương tuy có bị kìm hãm nhưng ngoại thương không đến nỗi bị "bế quan tỏa cảng", mà triều Nguyễn đã mở cửa Đà Nẵng để thông thương với các nước phương Tây và chủ động đưa thuyền ra các nước Đông Nam Á để buôn bán, mở rộng tầm nhìn ra thế giới.

Triều Nguyễn đã để lại một di sản văn hóa đồ sộ không những chỉ có những giá trị lớn về vật chất như thành trì, cung điện,

lăng tẩm, đền chùa... mà rất nhiều công trình sử học, văn học, văn hóa, địa lý, y học... với nhiều tác giả mà tên tuổi đã làm rạng rỡ cho đất nước như Nguyễn Du, Phan Huy Chú... cùng nhiều di sản văn hóa phi vật thể, nhã nhạc cung đình Huế được tổ chức UNESCO đánh giá là kiệt tác của nhân loại.

Công cuộc giữ vững an ninh biên giới và chủ quyền ở các hải đảo là một thành công lớn của triều Nguyễn.

Triều Nguyễn là một đế chế mạnh ở Đông Nam Á, sức mạnh này không những đã mở rộng ảnh hưởng quân sự và ngoại giao đối với nhiều nước lân cận mà còn làm cho các nước phương Tây e ngại trong việc thực hiện mục tiêu xâm lược nước ta mà đúng ra là sớm hơn năm 1858.

Quan trọng hơn là những nỗ lực thường xuyên để xây dựng bộ máy nhà nước trung ương tập quyền và các chế tài điều tiết cực quyền để đảm bảo cho sự tồn tại của một chế độ chuyên chế khắc nghiệt nhưng vẫn kéo dài hơn một trăm năm.

2. Cơ sở hình thành tổ chức thiết chế tập quyền triều Nguyễn

a. Cơ sở lý luận

Xây dựng bộ máy trung ương tập quyền là mục tiêu của nhà nước quân chủ Việt Nam để khẳng định đế quyền trên cả nước. Nhà nước trung ương mạnh mới đương đầu được với giặc ngoại xâm hung hãn và mạnh gấp nhiều lần luôn tìm cách xâm lược; mới đủ khả năng đàn áp được các cuộc khởi nghĩa và nội biến phong kiến ngày càng trở nên khốc liệt và thường xuyên; mới đủ thực lực xây dựng đất nước và mở rộng phạm vi ảnh hưởng ra các lân bang. Điều đó không thể tìm thấy trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt, trong giáo lý đạo Phật.

trong tinh thần tương ái, hợp quần của làng xã nông thôn mà chính là trong hệ tư tưởng Nho giáo.

Khổng Tử nói "Quân quân, thần thần, tôn tôn, thân thân" (vua là vua, tôi là tôi, tôn quý là tôn quý, họ hàng là họ hàng không thể lẫn lộn được) (1).

Nho giáo dạy cho mọi người phải biết trung thành với vua; vua là tối cao thay trời trị dân (mối quan hệ *Quân - thần* trong Tam cương trên cả đạo Thầy - Trò và Cha - Con). Đạo đức của Nho giáo nhằm đạt mục đích cuối cùng là để *trị quốc rồi bình thiên hạ*; sau khi đã thành đạt được *tu thân, tề gia*. Các vua chúa Việt Nam từ thời Lý, Trần, Hồ, Lê, Nguyễn và cả Tây Sơn đã tìm thấy ở Nho giáo một cương lĩnh trị nước phù hợp với hoàn cảnh đất nước, tính độc tôn của dòng họ cầm quyền và tham vọng của ngôi bá chủ. Các nho sĩ, nho sinh cũng tìm thấy ở Nho giáo cái ích kỷ của mình về nguyên tắc trọng thưởng, trọng nam, trọng sĩ và hình thành chế độ gia trưởng lại phù hợp với nền kinh tế tiểu nông mà đơn vị sản xuất là gia đình chiếm đa phần trong xã hội phong kiến nước ta nên đã ra sức cổ vũ. Một xã hội của kẻ mạnh ngày càng tập trung số đông đã tìm đến với Nho giáo như là cuộc vận động đạo lý để *tề gia, trị quốc*.

Tư tưởng Nho giáo đồng nhất giữa nhà nước và nhà vua, vua là thiên tử thừa mệnh trời để trị dân; yêu nước tức là yêu vua, chống lại vua là phản quốc. Các vua chúa Việt Nam tuyệt đối hóa trong việc khai thác quan điểm này để trị dân và nhiều thế hệ nho sĩ, quan lại đã trung thành chấp hành cho đến khi người Pháp xâm lược mới bộc lộ hết sự phi lý do tính chất lạc hậu và mù quáng đó.

Nho giáo đầu thời Lê sơ đề cao *Nhân, Nghĩa* (Nguyễn Trãi), cuối thời Lê coi trọng chữ *Lễ* (Lê Thánh Tông) đã đưa Nho giáo đến địa vị cao sang. Vào thời Nguyễn lại cố hoàn thiện thêm chữ *Trí, Tín* và bổ sung vào chữ *Hiếu* của gia đình Việt Nam, làm tư tưởng Nho giáo chính thống vừa được phát huy cao, vừa được nhuần nhuyễn vào một đạo lý truyền thống để dễ bề trị nước.

Sự kết hợp giữa Nho giáo và truyền thống đã tạo nên một sắc thái thống trị của nhà nước quân chủ nước ta vừa xa dân vì bản chất là giai cấp thống trị dân nhưng cũng vừa gần dân, thân dân vì cần dân để đánh giặc, dựng nước "khoan thư sức dân" (Trần). "dân vi bản" (Lê). "dân vi quý" (Nguyễn).

Đó là nguyên tắc cho thiết chế bộ máy nhà nước quân chủ nước ta mà rõ nhất là dưới triều Nguyễn.

b. Từ thiết chế quân chủ thời Lê sơ

Để xây dựng thiết chế tập quyền trong hoàn cảnh đất nước thống nhất có một lãnh thổ rộng lớn, triều Nguyễn đã kế thừa được một nền quân chủ tập quyền từ thời Lý-Trần, nhưng trực tiếp là thời Lê sơ. Minh Mạng được xem là nhà kiến trúc hàng đầu của thiết chế tập quyền triều Nguyễn đã lấy Lê Thánh Tông làm mẫu mực để xây dựng bộ máy nhà nước Đại Nam trong hoàn cảnh mới. Minh Mạng từng nói "*Nước ta mở nước hằng văn hiến, các bậc vua hiền thời trước đều có, duy Lê Thánh Tông thì không phải đời nào cũng có. Những phép hay chính tốt chép cả ở trong sử sách, lại còn khá rảnh việc thời lấy văn nghệ làm vui, trước tác rất nhiều, tiếng hay phong nhã vẫn còn văng vẳng bên tai*" (2).

Xây dựng đất nước lấy văn trị làm nền tảng, Nho giáo làm khuôn thước, nho sĩ

làm chỗ dựa để có một đất nước thịnh trị như thời Lê Thánh Tông là một ước ao của Minh Mạng. Để thực hiện mục tiêu này, chế độ khoa cử được triều Nguyễn đề cao, hàng hoạt nho sĩ, nho sinh đều có cơ hội bước vào quan trường sau khi được giáo dục tư tưởng trung với vua, vì vua là con trời, vua thay trời trị nước. Vua vừa nắm thế quyền tuyệt đối lại nắm cả thần quyền trọn vẹn nên vua trở nên bất khả xâm phạm, vua được bảo vệ bằng pháp luật và bằng tín ngưỡng; như việc thể hiện trong Luật Hồng Đức của nhà Lê và Luật Gia Long của triều Nguyễn.

Để có một thiết chế tập quyền chặt chẽ và tuyệt đối hóa đế quyền, Gia Long đã không dựa theo luật pháp chế độ đại nghị phương Tây mặc dù Gia Long và những quân sư của nhà vua đã có điều kiện tiếp xúc nhiều với thế giới phương Tây, mà lại tham chiếu theo luật Hồng Đức (*Quốc triều hình luật*) và luật nhà Thanh để soạn thảo nên bộ luật Gia Long (*Hoàng Việt luật lệ* ban hành năm 1813). Luật Gia Long và thiết chế bộ máy nhà nước triều Nguyễn mà tiêu biểu là dưới thời Minh Mạng chứng tỏ triều Nguyễn đã không thực hiện chế độ phân quyền, dân quyền mà còn xây dựng một cơ chế tập quyền ở mức độ cao hơn, triệt để hơn so với các triều đại phong kiến nước ta vốn có từ trước.

c. Từ phương thức cai trị của các triều đại phong kiến Trung Quốc

Các triều đại phong kiến Trung Quốc mà trực tiếp là nhà Thanh đã có nhiều ảnh hưởng trong các phương thức trị nước của triều Nguyễn mà rõ nhất là chúng ta thấy vận dụng *pháp trị* và *lễ trị* trong việc cai trị. *Pháp trị* và *lễ trị* là hai mặt đối lập của một cơ chế tập quyền của một nhà nước quân chủ đã có từ lâu đời ở Trung Quốc.

Pháp trị ra đời là thể hiện đầy đủ phẩm chất phong kiến của giai cấp địa chủ đang lên chống lại tầng lớp quý tộc cũ với nhiều đặc quyền, đặc lợi. *Pháp trị* cho rằng: Chỉ có pháp luật mới ổn định được xã hội và có thể chuyển từ loạn thành trị.

Pháp luật là công cụ của giai cấp thống trị, dùng pháp luật để trị dân và bảo vệ quyền lợi cho mình mà trước hết là của nhà vua. Và luật pháp là do nhà vua ban hành.

Lễ trị là dùng lễ để giáo hóa dân, dùng đức để trị dân, cai quản thiên hạ. Lễ trị cũng xuất phát từ tư tưởng Nho giáo cho vua là tối cao, người chịu mệnh trời để trị dân. Ngoài dùng pháp luật nhà vua còn dùng lễ để trị nước.

Pháp trị và *lễ trị* là hai cánh tay của hoàng đế, là con tim và khối óc của người đứng đầu thiên hạ.

Các triều đại phong kiến Việt Nam thời Lê và thời Nguyễn đều theo nguyên tắc *lễ - hình kết hợp* để trị nước do tìm thấy được hiệu quả từ nhà Đường, Tống, Minh, Thanh của Trung Quốc trong phương thức cai trị "*đức chủ, hình bổ*".

d. Cơ sở thực tiễn

Một đất nước thống nhất và có một lãnh thổ rộng lớn nhất chưa từng có, một kinh đô duy nhất và một triều đình đã thu tóm quyền lực vào tay vua sau hàng chục năm chiến tranh giành ngôi bá chủ cho một dòng họ đã có công mở nước về phía Nam sau hàng trăm năm đó là cơ sở để ra đời một thiết chế nhà nước tập quyền triệt để của triều Nguyễn vào đầu thế kỷ XIX.

Quản lý một lãnh thổ rộng lớn, trước hết triều Nguyễn quan tâm đến quản lý đất đai nên việc lập địa bạ đã đặt ra từ đầu triều Gia Long ở Bắc Thành, sau đó là ở miền Trung và Minh Mạng tiếp tục ở các tỉnh

miền Nam. Đây cũng là cơ sở pháp lý để quản lý dân cư và các nguồn lực ở nông thôn cung cấp tô thuế, lực dịch, tuyển quân cho triều đình.

Thông qua chính sách ruộng đất, triều Nguyễn đã tạo được một thực lực đáng kể trong việc duy trì phần ruộng công do nhà nước trực tiếp quản lý, tạo được chỗ đứng do kết hợp lợi ích giữa nhà nước, quan lại và nhân dân trong phần ruộng đất công làng xã và tạo được chỗ dựa trong giai cấp địa chủ đối với sở hữu tư nhân. Đó là những hậu thuẫn kinh tế và xã hội cho một thiết chế tập quyền của triều Nguyễn.

Công cuộc khai hoang, phát triển thủy lợi và mở các tuyến giao thông đường bộ, đường thủy đã tạo được liên kết các vùng lãnh thổ, chính quyền các cấp đối với trung ương.

Hệ thống đo lường, tiền tệ thống nhất cũng là điều kiện để củng cố nền thống nhất đất nước và chính quyền để tập trung quyền lực cho triều đình trung ương.

Đó là cơ sở để triều Nguyễn xây dựng thiết chế tập quyền với tính khả thi cao và có hiệu lực lớn, giữ một vị trí quan trọng trong lịch sử nhà nước quân chủ tập quyền Việt Nam.

II. TỔ CHỨC THIẾT CHẾ TẬP QUYỀN CỦA TRIỀU NGUYỄN

1. Hoàng đế triều Nguyễn

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi vua lấy niên hiệu là Gia Long; năm 1804 đặt Quốc hiệu là Việt Nam nhưng đến năm 1806 mới xưng đế, gọi là Cao hoàng đế; thời điểm xác lập thiết chế tập quyền của triều Nguyễn. Các vua tiếp theo là Minh Mạng - Nhân hoàng đế (1820), Thiệu Trị - Chương hoàng đế (1841), Tự Đức - Anh hoàng đế (1848)...

Đại lễ đăng quang của Gia Long được triều đình Huế long trọng tổ chức tại Huế vào năm 1806. Từ đó, Gia Long mới chính thức được gọi là *Hoàng đế* và được xưng là *Trẫm*; thần dân từ đó mới được tôn xưng là *Hoàng thượng* hay *Bệ hạ*. Đó là những danh hiệu cực tôn của người đứng đầu chế độ quân chủ Việt Nam ngang hàng với các Hoàng đế của "thiên triều" Trung Quốc. Gia Long là người mở đầu cho nghiệp đế của triều Nguyễn; là người đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn của vị Hoàng đế sáng nghiệp theo quan niệm của học thuyết chính trị phương Đông là *người có tài năng vượt hẳn lên mọi người, đem lại lợi ích và an ninh cho dân chúng* (3).

"Thanh gươm trị loạn chuyển nguy thành an" của Gia Long theo quan niệm của học thuyết chính trị phương Đông và giới sử gia phong kiến. Nhưng dưới cách nhìn của nhân dân và quan điểm dân tộc thì Gia Long là tội phạm lịch sử vì đã cầu Pháp, rước Xiêm, đàn áp nhân dân nên từ triều Gia Long xã hội Việt Nam chứa đựng nhiều mâu thuẫn và càng về sau càng gay gắt hơn vì tính bảo thủ càng nặng nề, tính chuyên chế gay gắt hơn và các giải pháp về xã hội càng cứng rắn hơn. Đó cũng là nguyên nhân để Minh Mạng đưa ra nhiều giải pháp nhằm cải tổ bộ máy nhà nước nhưng thực chất là tăng đế quyền cho nhà vua và để kiểm soát chặt chẽ hơn đối với quan lại các cấp, các ngành trong cả nước.

Quyền lực của hoàng đế triều Nguyễn là tối cao và mang tính tuyệt đối. Hoàng đế triều Nguyễn vừa nắm vương quyền vừa nắm giáo quyền; nhân dân vừa là công dân vừa là thần dân. Vua là thánh thượng cai quản cả thần linh và cai trị cả muôn dân thiên hạ. Vua là bất khả xâm phạm; xâm phạm đến vua là xâm phạm đến mệnh trời,

đến đất nước. Trung với nước là trung với vua, dòng họ nhà vua là *quốc tính*, các họ khác là *bá tính*.

Bộ luật Gia Long quy định về tính bất khả xâm phạm đó như xử tử bất cứ ai tự tiện vượt qua Hoàng thành (điều 179), tự tiện vào nhà bếp của vua (điều 166), ném đá, gạch, bắn tên, phóng đạn hướng vào cung điện, thái miếu (điều 179)...

Tên của vua không được lấy đặt tên người, tên đất nếu tên vốn có trùng với tên vua thì phải đổi tên. Khi đọc gấp tên vua thì phải đọc trại ra; khi viết gấp tên huý của vua thì phải tìm chữ đồng nghĩa để viết.

Luật pháp và các quy ước đó đã đưa các vua triều Nguyễn ở vào vị trí cực tôn của quyền lực và sự cung kính.

Hoàng đế là vị nguyên thủ tối cao của cơ quan hành pháp, là người đứng đầu cơ quan lập pháp, ngay cả bộ luật triều Nguyễn là *Hoàng triều luật lệ* cũng được mệnh danh là bộ *luật Gia Long*. Nhà vua còn nắm quyền tư pháp tối cao, là đứng đầu tòa án quốc gia. Nhà vua ban lệnh cho các cấp thực thi luật pháp. Bản án đã chung thẩm nhưng nhà vua có quyền gia giảm, thậm chí đại xá cho tội nhân.

Hoàng đế là người đứng đầu quân đội. Chỉ có Hoàng đế mới có quyền tuyên chiến, nghị hòa.

Hoàng đế là người nắm độc quyền đối ngoại. Các triều thần không được phép nhà vua mà vì phạm bị khép vào tội bội nghịch.

Hoàng đế là người duy nhất đặt ra các thứ thuế buộc dân chúng phải nộp và quan lại phải thi hành. Cho giảm thuế, miễn thuế là quyền của hoàng đế. Không ai có quyền nhân danh hoàng đế hoặc cá nhân để tha giảm cho dân.

Các biện pháp độc quyền: Các vua Nguyễn có một quyền lực tuyệt đối bao trùm lên thiên hạ; không những đối với *cõi người ta* mà còn chi phối cả *thế giới thần linh*. Nhà vua có quyền phong sắc cho các chùa, đền, công thần, phúc thần, thành hoàng. Ngược lại đối với các hung thần, gian thần vua có quyền tước sắc phong và triệt phá đền thờ. Chưa hết thỏa mãn cực quyền, các vua Nguyễn còn đặt ra *lệ tử bất*, một biện pháp độc tôn để quyền chưa từng có trong lịch sử.

Kể từ thời Minh Mạng, nhà vua với công việc cải cách hành chính nhưng thực chất là để tăng quyền lực trong tay nhà vua với một cơ chế tập quyền tuyệt đối; không chia sẻ, không nhân nhượng, không ủy thác cho bất cứ ai.

Các hoàng thân không được giao nhiệm vụ chính trị thì không được can dự vào việc triều chính. Vua là thành viên của hoàng tộc, nhân danh hoàng tộc để lập để quyền, nhưng quyền cai trị đất nước là quyền cá nhân của nhà vua, các hoàng thân không vì danh nghĩa đó mà can thiệp hoặc dùng áp lực với nhà vua trong việc trị nước. Tôn Nhon phủ là cơ quan phụ trách về hoàng tộc, nhiều hoàng thân lãnh đạo cơ quan này ở vào ngôi cực phẩm (chánh nhất phẩm) nhưng cũng chỉ trông coi việc trong nội bộ hoàng tộc. Các hoàng thân ở ngôi cực phẩm đó lúc sống cũng *không được ban tước vương* mà chủ yếu là tước công. Nếu không là dòng họ nhà vua thì chỉ được ban *tước bá, tước tử hoặc tước nam*, hiếm người được tước hầu. Biện pháp này rất khác với triều Lê và Tây Sơn trước đó.

Không lập ngôi hoàng hậu vì hoàng hậu có một thực quyền chính trị rất lớn. Ngôi vị này trở thành tối thượng khi trở thành hoàng thái hậu nắm quyền nhiếp chính. Lo sợ quyền lực bị rơi vào dòng họ khác nên

triều Nguyễn không sách phong hoàng hậu, chỉ lập hoàng phi và các cung tần. Sau khi vua mất, thái tử lên ngôi mới tôn mẹ làm thái hậu (4).

Không lập tể tướng, tể tướng ở cương vị phó vương, mọi việc trình qua tể tướng trước khi tâu lên thiên tử. Các triều đại phong kiến Việt Nam tuy không lập ngôi tể tướng nhưng có các chức vụ tương đương như Phụ quốc Thái úy (thời Lý), Tả, Hữu tướng quốc (thời Trần), Tướng quốc (thời Lê), Tham tụng, Bồi tụng (thời Lê trung hưng). Dưới triều Nguyễn, sau nhà vua quyền lực chia cho 4 người trong Cơ mật viện, hoặc 9 người trong chế độ "cửu khanh".

Triều Nguyễn chú trọng đến giáo dục và thi cử nhưng *không lấy trạng nguyên* vì trạng nguyên là học vị cao nhất trong trường thi thời phong kiến. Người đỗ trạng nguyên được suy tôn là bậc thầy của thiên hạ, được quyền bất khả xâm phạm. Với đặc quyền đó trạng nguyên sẽ chi phối xã hội bằng giáo dục, tư tưởng, văn hóa và quan niệm chính trị. Chính vì thế mà triều Nguyễn không công nhận học vị trạng nguyên (5).

Triều Nguyễn cũng nghiêm cấm thái giám và hầu thần trong nội cung không được cầm bút, vì sợ sẽ lạm dụng phê duyệt trong các văn kiện của nhà vua.

Đặc biệt với các dòng khác trong hoàng tộc, vua Minh Mạng lại đặt bài thơ *Đế hạc*: ngũ ngôn, bốn dòng thành 20 từ để xếp thế thứ con cháu của mình và chỉ có các thế hệ con cháu của Minh Mạng mới được truyền ngôi vua và ít ra là được 20 thế hệ. Nhưng mới truyền được 5 thế hệ và 1 đời vua thì triều Nguyễn đã chấm dứt (6).

2. Phương thức điều hành bộ máy trung ương tập quyền

Gồm các phương thức sau:

- Thiết triều gồm các đại triều và thường triều.

Lễ đại triều: Được cử hành trọng thể tại điện Thái Hòa. Tất cả các quan chức làm việc ở triều đình và quan địa phương về kinh công cán đều được tham dự. Quan lại, hoàng thân tùy theo thứ bậc đứng vào vị trí phẩm hàm đã được quy định từ trong thêm điện, sân điện. Có đội nhạc công và tượng binh, kỵ binh hầu chào.

Năm 1806, lễ đại triều được quy định hai lần trong tháng vào các ngày mồng 1 và Rằm.

Khi hoàng đế vào ngôi trên ngai vàng, đội nhã nhạc nổi lên, các quan làm lễ 5 lạy. Một vị đại thần dâng biểu chúc mừng; các quan lạy thêm 5 lạy. Khi lễ tan, kiệu rồng rước hoàng đế về nội cung, triều thần giải tán.

Lễ thường triều: Được tổ chức vào các ngày 5, 12, 20, 25 hàng tháng ở điện Cần Chánh. Thành phần tham dự gồm hoàng thân, hoàng tử, quan văn từ nhất phẩm đến ngũ phẩm, quan võ từ tứ phẩm trở lên.

Khi hoàng đế lên bảo tọa, ở sân châu nổi nhạc, các quan làm lễ 5 lạy; trưởng quan các bộ, nha theo thứ tự tâu việc.

Nghe chính sự: Vào các ngày lễ trong tháng, vua đến điện Cần Chánh nghe chính sự. Các quan văn võ theo ngành, bậc trong triều và các địa phương đều được dâng sớ vào châu.

Khi các quan "điện tấu" phải tóm tắt nội dung và làm thành hai bản. Bản chính do vị quan tấu trình đến quỳ và dâng trước

vua; quan nội các mở phong và để trên ngự án. Cả hai viên quan đều lùi về phía sau và quỳ trên chiếu. Viên quan tấu trình cầm bản pho đọc to cho triều thần cùng nghe. Xong, đợi hoàng đế phán hỏi, chỉ thị hoặc ban lệnh.

Hai viên quan Nội các có nhiệm vụ ghi chép đầy đủ mọi diễn biến trong buổi tấu.

Vào các ngày thường trong tháng, hoàng đế làm việc ở điện Văn Minh, Võ Hiến và toà Đông Các.

Quan lại trình kiến công vụ: Điện Cần Chánh là nơi diễn ra các lễ trình kiến công vụ của các quan trước hoàng đế gồm các lễ sau:

Lễ bái mạng: Là lễ dành cho các quan khâm sai, kinh lược sứ, phái viên của triều đình, các sứ bộ di ngoại quốc, các quan trường khảo thí các kỳ thi hương, thi hội đến làm lễ trước khi đi nhận nhiệm vụ.

Lễ phục mạng: Là lễ dành cho các quan nói trên khi hoàn thành công vụ về trình kiến hoàng đế.

Lễ dẫn bái: Là lễ dành cho các quan được Hoàng đế bổ nhiệm, thăng chức... Các quan địa phương, văn từ tứ phẩm, võ từ tam phẩm trở lên lúc đến kinh công vụ, bộ chủ quản đưa đến làm lễ.

Lễ bái tứ: Là lễ dành cho triều thần được Hoàng đế ban cấp, ân thưởng (y phục, phẩm vật).

Lễ bệ từ: Các quan địa phương văn từ tứ phẩm, võ từ tam phẩm trở lên lúc đến kinh công vụ đã hoàn thành đến gặp hoàng đế để làm lễ.

Hoàng đế phê duyệt.

Khi các bản tấu của các cơ quan đệ trình, hoàng đế trực tiếp đọc các tấu văn và

dùng *bút son đỏ* để phê duyệt gọi là *châu bản*. Có 4 loại châu bản:

Châu phê: Là câu phê của hoàng đế; thường nhà vua ghi phê vài chữ y tấu (theo lời tấu), y nghị (theo lời nghị), tri đạo liễu (biết cho).

Châu điểm: Vua dùng bút son điểm một chấm ở đầu chữ "tấu" là biểu thị sự chấp thuận.

Châu khuyên: Vua dùng bút son vòng tên một người là biểu thị sự lựa chọn của vua trong danh sách trình để hoàng đế lựa chọn.

Châu mặt: Còn gọi là châu cải, hoàng đế dùng bút son gạch một đường trên một câu hay tên một người là biểu thị sự không chấp thuận (7).

Một số nguyên tắc:

Dưới triều Nguyễn mọi quyền lực đều tập trung vào tay nhà vua, các cơ quan lập ra để làm tư vấn, giám sát, kiểm soát lẫn nhau nên sự liên thông trong toàn bộ guồng máy hoạt động mà đầu mối là hoàng đế. Phương thức điều hành bộ máy tập quyền đó dựa trên một số nguyên tắc sau:

- Trên dưới liên kết, hợp đồng với nhau
- Trong ngoài kiềm chế lẫn nhau
- Chúc và trách nghiêm minh
- Quyền lợi và nghĩa vụ tương xứng (8)

3. Các cơ quan trực thuộc Hoàng đế

Những cải cách hành chính của Minh Mạng thực chất là tăng quyền lực cho Hoàng đế với một thiết chế tập quyền hoàn hảo nhất của triều Nguyễn. Hai cơ quan làm tham mưu đắc lực cho hoàng đế là Nội các và Cơ mật viện.

a. *Nội các*: Nội các nguyên là tổ chức *Tam nội viện* thời Gia Long, đầu triều Minh Mạng đổi làm *Văn thư phòng* (1820). Năm 1829, Minh Mạng cho lập Nội các. Nội các ra đời là do yêu cầu phát triển hành chính của triều đình ngày càng có xu hướng tập trung quyền cho nhà vua và là một bước chuẩn bị cho việc bãi bỏ Bắc thành và Gia Định thành. Như vậy, Nội các là cơ quan phục vụ đắc lực cho một khả năng tập quyền triệt để của triều Nguyễn.

Điều Minh Mạng lo ngại là nếu không có một Nội các đủ mạnh thì không thể khống chế nổi quyền lực của 6 bộ. Nhưng nếu giao quyền lực cho Nội các quá lớn thì Minh Mạng càng quan ngại hơn, nhà vua từng nói: “Xét Bắc triều gần đây, đầu nhà Minh sợ Tể tướng chuyên quyền mà đặt Nội các, nhà Thanh cũng làm theo” (9).

Do đó, Minh Mạng đã cơ cấu một Nội các có vai trò rất quan trọng nhưng chức phận ở dưới 6 bộ, phẩm hàm của trưởng quan Nội các cao nhất chỉ Chánh tam phẩm (3a), đứng sau Thượng thư các Bộ (2a). Nhưng Nội các, ngoài nhiệm vụ chuyên môn là đảm nhận bộ máy hành chính của triều đình, còn được hoàng đế giao làm Bí thư cho nhà vua và giám sát 6 bộ cùng các cơ quan khác ngang bộ. Đây là một sáng kiến của Minh Mạng trong việc xây dựng thiết chế tập quyền triều Nguyễn. Nhà vua bằng lòng nói: “Phương chi quan chức trong Nội các ngày nay trật chỉ có tam phẩm mà đứng hàng thứ dưới 6 bộ, không phải đứng đầu trăm quan mà giữ mọi việc như nhà Minh, nhà Thanh được” (10).

Tổ chức Nội các là nơi quan yếu nên nhân viên phải do đặc chỉ vua kén chọn (11).

Những thuộc viên trong Nội các, người nào được vua khuyên dỗ cho đeo thẻ bài vào cung mới được theo ban tâu việc. Người nào ở Nội các đã được bổ làm quan ngoài thì không được tự tiện ra vào (12).

Để tránh chuyên quyền và tạo khoảng cách giữa hoàng đế và trưởng quan nên Minh Mạng quy định đứng đầu cơ quan Nội các có đến bốn vị, hai vị trật tam phẩm và hai vị trật tứ phẩm, số thuộc viên ban đầu là 28 người.

Về cương vị và phẩm trật quan phụ trách Nội các luôn bị kềm tỏa theo ý định của nhà vua sáng lập ra Nội các. Minh Mạng căn dặn: “Nay chuẩn định quan chức Nội các chỉ đến tam phẩm thôi, bậc thì dưới 6 bộ, chẳng phải như Minh, Thanh cho đứng đầu trăm quan, tóm hết mọi việc. Vậy con cháu ta nên theo giữ phép cũ, ngày sau không được đặt thêm ra để đến nỗi làm sinh ra mối tệ, nếu đời sau trái lời ta há lại không có một vài người trung thần dám nói cố can” (13).

Như vậy, người đặt ra cơ quan Nội các tự thấy là một đặc dụng trong thiết chế tập quyền, nhưng Minh Mạng cảm thấy bị ám ảnh bởi một nguy cơ lộng quyền mà bài học từ sự thất bại của Minh Thế Tông dùng Nghiêm Tung, Thanh Cao Tông dùng Hòa Thân đã làm cho người sáng lập ra Nội các triều Nguyễn ngày đêm không yên, có cảm giác như đang ngồi trên lưng hổ để sử dụng nó trong việc vận chuyển cỗ xe hành chính quốc gia. Do đó, Minh Mạng lại một lần nữa kiên quyết: “Người sung làm việc Nội các đã chuẩn định trật chỉ đến tam phẩm thôi. Vậy từ sau ở ban quan văn, viên nào đặc biệt chọn thăng đến các chức hàm Đại học sĩ thì đều lấy hàm ấy giữ chức Thượng thư các Bộ, không cho làm việc Nội các nữa” (14).

Người được vua Minh Mạng bổ nhiệm trông coi Nội các lâu nhất là Hà Tông Quyền. Ông được Minh Mạng tin yêu vì sự thông minh, cần chánh và lòng trung thành.

Có thể nhận thấy rằng quan đứng đầu Nội các thời Minh. Thanh ở Trung Quốc là Đại học sĩ có hàm Thượng thư, trật Chánh nhất phẩm (1a), cao tột bậc ở trong nước. Nội các Trung Quốc trông coi cả Quốc sử viện. Hàn lâm viện nhưng không phụ trách ấn tín, công văn lưu trữ của triều đình. Còn đối với triều đình Huế, dù mang tên Nội các nhưng nó là một văn phòng trung ương đặc biệt và đa năng, lại khổng chế được 6 bộ bằng quyền lực và chức năng của nó, dù rằng phẩm trật có thấp hơn. Với chức năng đó, Nội các Triều đình Huế đã hoàn thành nhiệm vụ chính trị mà triều Nguyễn đã đặt ra, là một thành công của Minh Mạng trong cuộc cải cách hành chính xây dựng thiết chế tập quyền vào thế kỷ XIX, đảm bảo được tính hiệu năng và tính an toàn cho chế độ.

b. Cơ Mật viện

Năm 1834, Minh Mạng phỏng theo tổ chức Khu Mật viện nhà Tống, Viện Quân cơ của nhà Thanh cho thành lập Cơ mật viện với nhiệm vụ: *Dự bàn những việc cơ mưu trọng yếu giúp đỡ việc quân sự* (15).

Cơ Mật viện trực tiếp soạn thảo các văn bản đặc biệt liên quan đến vận mệnh triều đình, là nơi bảo quản các quốc bảo "các hòm ấn và các khóa cùng chìa khóa hòm ấn quốc bảo, ngọc tỷ (là giao cho quan đại thần Viện cơ mật giữ) cùng tài liệu mật, các loại bản đồ quốc gia, hàng quốc cấm" (16).

Cơ Mật viện tiếp nhận công văn, chương sổ và mệnh lệnh của hoàng đế, là thành viên của Hội đồng giám sát các cơ quan của triều đình như Phủ Nội vụ, Vũ khố.

Tóm lại, Cơ Mật viện là cơ quan tham mưu, là Hội đồng tư vấn tối cao cho hoàng đế, là cơ quan hoạch định chiến lược, quân cơ, nội an, bang giao và phát triển kinh tế, dân sinh, chịu trách nhiệm trước hoàng đế về tình hình an ninh chính trị. Cơ Mật viện cũng là cơ quan giám sát công việc của triều đình, bảo quản các tài liệu mật, quốc bảo và quốc cấm. Bởi vậy, Cơ Mật viện từ lúc mới thành lập đã được coi là cơ quan có quyền thế cao nhất, giữ vai trò trọng trách trong thiết chế tập quyền triều Nguyễn (17).

Cơ Mật viện là cơ quan trọng yếu của triều đình nhưng phụ trách gồm có bốn đại thần do hoàng đế trực tiếp bổ nhiệm. Các vị trưởng quan này phần lớn là Thượng thư các Bộ, nhưng khi sung vào Cơ Mật viện thì công việc chính chịu trách nhiệm trước vua là ở Cơ Mật viện, còn công việc ở Bộ chỉ là việc kiêm nhiệm của các trưởng quan.

Tính chất vừa phân quyền, vừa liên thông đối với các cơ quan đầu triều của trung ương cũng là một biện pháp tập quyền có hiệu quả của triều Nguyễn.

Cơ Mật viện là hội đồng tư vấn tối cao về an ninh, chính trị ra đời trong hoàn cảnh đất nước có chiến tranh và đã hoàn thành các trọng trách trước hoàng đế cho đến năm 1884. Sau hiệp ước Patenôtre, Cơ Mật viện cũng như các tổ chức của triều đình Huế chỉ đóng vai hư quyền trong cơ chế bảo hộ của thực dân Pháp.

c. Lục bộ trong cơ chế tập quyền

Đây là 6 cơ quan hành pháp điều hành chuyên môn cao nhất của triều Nguyễn gồm có Bộ Lại, Bộ Hộ, Bộ Lễ, Bộ Binh, Bộ Hình và Bộ Công. Lục bộ có nguồn gốc từ

thiết chế quân chủ Trung Quốc, ở Việt Nam có từ thời Lê (1459) và nó đã phát huy tốt dưới thời Lê và Tây Sơn. Thời Nguyễn khi xây dựng thiết chế tập quyền có một số cải tổ như về ban lãnh đạo, đứng đầu vẫn là Thượng thư với trật Chánh nhị phẩm (2a), nhưng để hạn chế quyền hành của Thượng thư, triều Nguyễn đặt thêm hai chức *Tham tri* (Tả và Hữu) (2b), sau đó mới đến hai Thị lang (Tả và Hữu) (3a).

Minh Mạng lại đặt chế độ *cử khanh* với 9 vị quan cao cấp là trưởng quan 6 bộ và các cơ quan Đô sát viện, Đại lý tự và Thông Chính sứ ty cũng cùng mục đích để phân quyền thuộc cấp và tăng quyền cho hoàng đế.

Trong ban lãnh đạo mỗi khi bàn bạc, tranh luận không lấy nguyên tắc thiểu số phục tùng đa số mà mọi người có quyền nêu ý kiến và bảo lưu ý kiến của mình khi bị phủ quyết, nhưng phải làm tờ trình, đứng tên, đóng triện riêng để trình lên hoàng đế. Các thuộc viên không bắt buộc phải chấp hành hoặc phục tùng cấp trên, khi thấy cấp trên có sai lầm thì phải làm tờ trình công khai nêu ý kiến trình lên hoàng đế. Nếu không sẽ bị ghép vào tội tòng phạm với trưởng quan nếu như tội bị phát giác (18).

Nguyên tắc này tưởng là dân chủ nhưng thực chất là nhằm vô hiệu hoá quyền lực của các trưởng quan ở cấp cao nhất và tăng cực quyền cho hoàng đế.

Nguyên tắc "Lục bộ tương thông" mà triều Nguyễn đặt ra nhằm phối hợp điều hành công vụ hoặc trực ban tại triều làm cho các Bộ không có điều kiện hình thành các "ốc đảo quyền lực" hoặc thâu tóm quyền lực mà làm cả triều đình trở thành một chỉnh thể thống nhất mà vai trò của hoàng đế là quan trọng nhất.

Mặc dù nắm quyền hành pháp nhưng thực chất các Bộ chỉ là cơ quan chấp hành, kiến nghị hoặc tư vấn cho hoàng đế mà thôi.

Trong khi người đứng đầu Tôn Nhân phủ là Tôn nhân lệnh trên hàng nhất phẩm là cực phẩm của triều đình, dưới có Tả và Hữu Tôn chính hàng Chánh nhất phẩm (1a) trên cả Thượng thư (2a) và các trưởng quan khác nhưng công việc của Tôn nhân phủ là theo dõi khai sinh, khai tử những người trong hoàng tộc, biên soạn ngọc phả, xét công, phong tước, sách ấm, bổ chọn quan lại, phẩm trật, cấp phát trang phục, tiền bạc cho những người trong hoàng tộc. Chọn các Tôn sinh để giảng dạy cho hoàng tử, hoàng đệ.

Qua đó chúng ta thấy được bộ máy quản lý nhà nước triều Nguyễn vừa củng cố tập quyền triệt để, tạo thực quyền mạnh mẽ cho hoàng đế nhưng vừa tạo ra cơ chế phân quyền, hư quyền hợp lý cho thuộc cấp.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1). Phan Đại Doãn: *Một số vấn đề về quan chế triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1998, tr. 47.

(2). Quốc sử quan triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, tập X, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 203.

(3). Đỗ Bang (Chủ biên), *Tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn giai đoạn 1802-1884*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997, tr. 11.

(4). Trong khi vua Quang Trung lập đến hai hoàng hậu. Quy định này được áp dụng từ thời Minh Mạng, ngoại lệ chỉ có Bảo Đại lập hoàng hậu

Nam Phương vì thực chất lúc đó để quyền triều Nguyễn chỉ là hư quyền.

(5). Đỗ Bang (Chủ biên). *Tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn*. Sdd, tr. 16.

(6). Mới truyền được câu đầu tiên của bài thơ là *Miền Hương Ưng Bửu Vinh* mà thôi (đến Vinh Thuy là hết).

(7). Đỗ Bang (Chủ biên). *Tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn*. Sdd, tr. 22-23.

(8). Nguyễn Minh Tường. *Cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr. 173-182.

(9). *Đại Nam thực lục chính biên*. Quyển IX. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 349.

(10). *Minh Mệnh chính yếu*. Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1994, tập I, tr. 179.

(11). *Đại Nam điển lệ toát yếu*. Nguyễn Sĩ Giác phiên âm, dịch nghĩa. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1993, tr. 11.

(12). Nội các triều Nguyễn. *Khâm định Đại nam hội điển sự lệ*. Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1993, tập 14, tr. 14.

(13). Nội các triều Nguyễn. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*. Sdd, tr. 18.

(14). Nội các triều Nguyễn. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*. Sdd, tr. 19.

(15). Nội các triều Nguyễn. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*. Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992, tập 1, tr. 199.

(16). Nội các triều Nguyễn. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*. Sdd, tập 1, tr. 206-207.

(17), (18). Đỗ Bang (Chủ biên). *Tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn*. Sdd, tr. 59, 75.

HOẠT ĐỘNG CỦA LỰC LƯỢNG GÌN GIỮ HÒA BÌNH...

(Tiếp theo trang 28)

THAM KHẢO THÊM

(1). Akashi Y. (2001), "The politics of UN peacekeeping from Cambodia to Yugoslavia", *United Nations Peace-keeping Operations: Ad hoc Missions, Premanent Engagament*, United Nations University Press, Tokyo - New York - Paris, pp. 149-154.

(2). Fravel T. (1996), "China's attitude towards UN peacekeeping operations since 1989", *Asian Survey*, v 36, N 11 (Nov, 1996): 1102, <http://www.stanford.edu>.

(3). Vũ Dương Huân (chủ biên): *Ngoại giao Việt Nam hiện đại, vì sự nghiệp đổi mới, (1975-2002)*, Trung tâm thông tin - Thư viện, Học viện Quan hệ quốc tế. 2002.

(4). Le Peillet P. (1992), "Bérets bleus et casques bleus: passé, présent, avenir", *Les Cahiers de mars*, No 134, 3è trimestre 1992, pp. 28-53.

(5). Organisation des Nations Unies (1999), *50 ans de maintien de la paix (1948-1998)*, New York

(6). Ogata S. (1995), "Japan's policy towards the United Nations", *The United Nations System: The policies of member states*, United Nations University Press, Tokyo-New York - Paris, pp. 231-270.

(7). Lưu Văn Lợi, *Ngoại giao Việt Nam (1945-1995)*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2004.

(8). http://www.un.org/Depts/dpko/dpko/dpko/co_mission/untacbackgr1.html.

HẢI CẢNG MIỀN ĐÔNG BẮC VÀ HỆ THỐNG THƯƠNG MẠI ĐÀNG NGOÀI THẾ KỶ XVII (QUA CÁC NGUỒN TƯ LIỆU PHƯƠNG TÂY)

HOÀNG ANH TUẤN*

Hệ thống hải cảng Đại Việt đã thu hút được sự quan tâm ghi chép của nhiều nhà du hành, giáo sĩ và thương nhân phương Tây cuối thời Trung đại. Trong cuốn “Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài” viết vào khoảng giữa thế kỷ XVII, giáo sĩ người Pháp Alexandre de Rhodes cho rằng dọc theo bờ biển của vương quốc An Nam (gồm cả Đàng Trong và Đàng Ngoài) có khoảng 50 hải cảng quy mô, mỗi cảng có thể chứa được ít nhất mười lăm đến hai mươi tàu lớn cùng một lúc. Các cảng này thường có sông lớn đổ ra biển và an toàn đến nỗi tàu thuyền có thể trú ngụ qua đêm mà không cần buồm neo (1). Các nguồn tư liệu của người Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh và Pháp cũng chứa đựng nhiều thông tin mô tả khá cặn kẽ về chủ đề còn bỏ ngỏ này. Tuy nhiên, có một thực tế cần lưu ý là đại đa số những người phương Tây đến Đàng Ngoài trong thế kỷ XVII là thương nhân, việc mô tả hệ thống thương cảng, nếu có, cũng chỉ tập trung vào những khu vực trọng yếu, nơi họ thường xuyên thực hiện các hoạt động thương mại. Những vùng không có liên quan trực tiếp, nếu được nhắc đến, thường mang tính chấm phá nên khó phục dựng được toàn cảnh lịch sử của những gì đã xảy ra (2).

Căn cứ theo những ghi chép của một số nhà du hành phương Tây, thương thuyền ngoại quốc đến Đàng Ngoài có thể sử dụng hai cửa sông chính là Rockbo và Doméa. Ngoài hai hải khẩu chính trên đây, các cảng bến có tính chất địa phương ít được nhắc đến (3). Vào đầu thập niên 60 thế kỷ XVII, trong một nỗ lực thăm dò để thiết lập thêm thương điểm thường trực tại khu vực Vạn Ninh (tỉnh Quảng Ninh), người Hà Lan đã tổ chức thám hiểm vùng hải cảng Tinnam thuộc miền Đông Bắc Đàng Ngoài và còn để lại những thông tin hết sức quý giá về hải cảng và khu vực thương mại này. Trên cơ sở khai thác bước đầu những nguồn tư liệu phương Tây, bài viết này cố gắng tập trung phục dựng toàn cảnh bức tranh các hải cảng miền Đông Bắc nước ta nhằm làm sáng tỏ vai trò của một số địa điểm trong hệ thống thương mại liên hoàn của Đàng Ngoài thế kỷ XVII. Do giới hạn về thời gian và dung lượng, chuyên luận sẽ tập trung vào hai khu vực trọng yếu là vùng cửa sông Thái Bình và hải cảng Tinnam (4). Để thuận lợi cho những thảo luận về ngoại thương Đàng Ngoài thế kỷ XVII về sau, phần tiếp theo sẽ giới thiệu vắn tắt một số vấn đề về ngoại thương Việt Nam trong các thế kỷ trước đó.

* TS. Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN.

Một số vấn đề về ngoại thương Đại Việt trước thế kỷ XVII

Trái với quan điểm truyền thống vốn đánh giá thấp vai trò của miền Bắc nước ta trong hệ thống hải thương khu vực trước thế kỷ XVII, những nghiên cứu gần đây của các nhà sử học nước ngoài có xu hướng tiếp cận lại vấn đề ngoại thương nói chung, hải thương nói riêng, của Việt Nam thời kỳ Cổ - Trung đại (5).

Sau ngày Việt Nam giành được độc lập từ tay người Trung Quốc vào đầu thế kỷ X, vị trí của miền Bắc nước ta trong hệ thống thương mại Biển Đông mất hẳn vị trí trung chuyển giữa các nước vùng Nam Hải và thế giới Trung Hoa dưới ảnh hưởng của việc thương nhân Trung Quốc buôn bán trực tiếp với các quốc gia Đông Nam Á cũng như sự xuất hiện ngày càng đông của thương nhân Tây Á ở miền Nam Trung Quốc từ thời kỳ nhà Đường (6).

Ngoại thương Đại Việt trong kỷ nguyên độc lập vẫn còn hàm chứa nhiều tranh luận. Trong khi nhiều nhà nghiên cứu có xu hướng nhấn mạnh tác động của sự phát triển kinh tế nông nghiệp và thủ công nghiệp thời Lý (1010-1225), Trần (1226-1400) đến việc mở rộng của kinh tế ngoại thương, một số quan điểm lại khẳng định xu thế suy giảm của kinh tế đối ngoại Đại Việt sau thế kỷ X, cho dù các vương triều phong kiến vẫn phải tiếp tục dựa vào việc quản lý mạng lưới buôn bán quốc tế để mở rộng thế lực kinh tế và chính trị hơn là dựa vào nguồn lực nông nghiệp và nông dân (7).

Dù không đi sâu vào những tranh luận trên do hạn chế về nội dung của chuyên luận, hai vấn đề liên quan đến việc sử dụng nội hàm một số khái niệm như Đại Việt/Việt Nam và người Việt/the Vietnamese cần được phân định trong quá

trình thảo luận xu thế ngoại thương và kinh tế đối ngoại nước ta trong lịch sử bởi dường như đã tồn tại một số điểm không thống nhất xuất phát từ việc sử dụng nội hàm các khái niệm trên.

Thứ nhất, phải thừa nhận một thực tế là người Việt trong suốt diễn trình lịch sử của mình chưa bao giờ là lực lượng buôn bán năng động trong hệ thống hải thương khu vực (8). Ngay trong kỷ nguyên độc lập, khi các thuyền buôn ngoại quốc đến giao dịch với Đại Việt, vai trò của đội ngũ thương nhân người Việt cũng tương đối mờ nhạt. Bên cạnh đó, các triều đại phong kiến Việt Nam chủ trương nắm giữ hoạt động ngoại thương nhưng nhìn chung lại không chủ động phái thương thuyền đi giao dịch với nước ngoài trừ những hoạt động buôn bán trong phạm vi triều cống với Trung Hoa (9). Thực tế đó cùng với quan điểm phong kiến chủ trương hạn chế thương nghiệp nói chung (thương vi mạt) càng góp phần làm cho tầng lớp thương nhân, nhất là hải nhân, trở nên què quặt, góp phần làm trì trệ nền ngoại thương Việt Nam trong lịch sử (10).

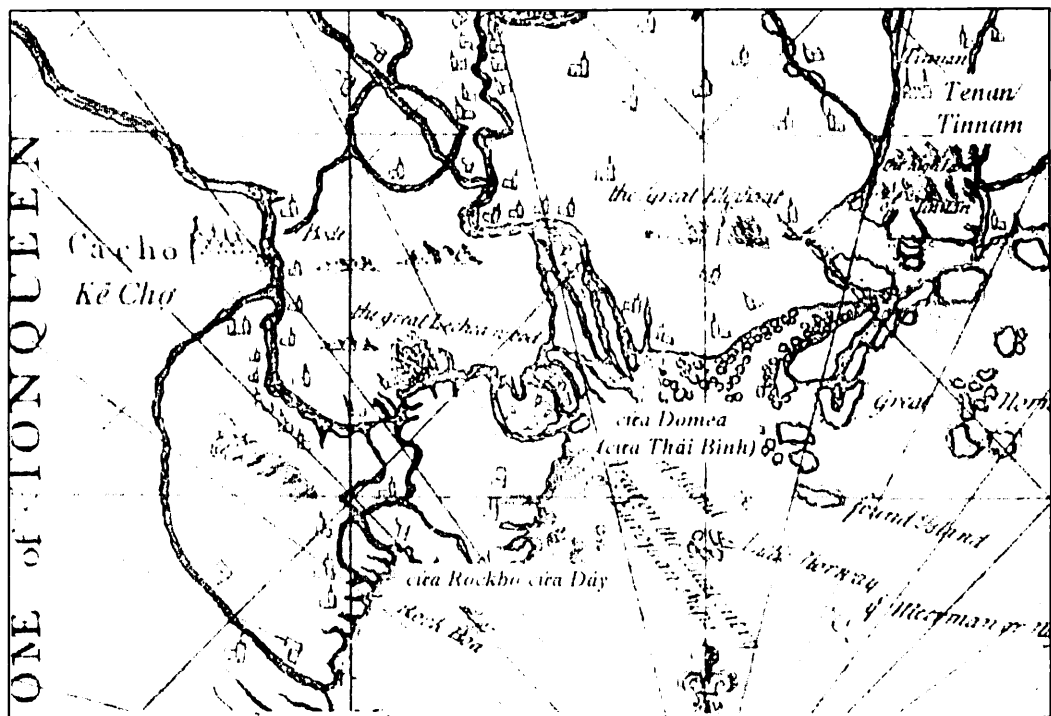
Thứ hai, sự yếu kém của thương nhân Việt không đồng nghĩa với việc phủ định vai trò quan trọng của Đại Việt, cũng như Giao Chỉ trước đó, trong hệ thống thương mại Biển Đông trước thế kỷ XVII. Việc miền Bắc nước ta trong thời kỳ Bắc thuộc đóng vai trò như trung tâm điều phối chính cho toàn bộ hệ thống hải thương Trung Quốc trong một vài thời điểm nhất định không phải là không có căn cứ khi Giao Chỉ, thủ phủ của Giao Châu, được các triều đại Trung Hoa giao cho đảm trách công việc này. Hơn nữa, với điều kiện thông thương thuận lợi với Vương quốc Chăm và các quốc gia phương Nam khác, Giao Chỉ từng được người Hán biết đến như một

trung tâm tập trung các sản phẩm nhiệt đới có giá trị kinh tế cao như trầm hương, ngà voi, đồi mồi, sừng tê... (11). Trong thời kỳ độc lập, mặc dù sự phát triển mạnh của Quảng Châu làm cho vai trò của Đại Việt như một trung tâm điều phối bị yếu đi, hoạt động trao đổi sản phẩm giữa Đại Việt với Chăm-pa ở phía Nam và Campuchia ở phía Tây vẫn tiếp diễn, tạo điều kiện cho các trung tâm buôn bán ở Nghệ An và Hà Tĩnh trở thành các địa điểm tập kết hàng hóa quan trọng, thu hút nhiều thương thuyền ngoại quốc đến giao dịch. Việc các triều đại Trần, Lê hạn chế các thương nhân ngoại quốc đến các khu buôn bán nội địa nhằm hạn chế gián điệp Trung Quốc đã làm suy yếu cơ bản vị trí của Đại Việt trong hệ thống thương mại Biển Đông nhưng không làm gián đoạn hoàn toàn quan hệ buôn bán của Việt Nam với thế giới bên ngoài (12).

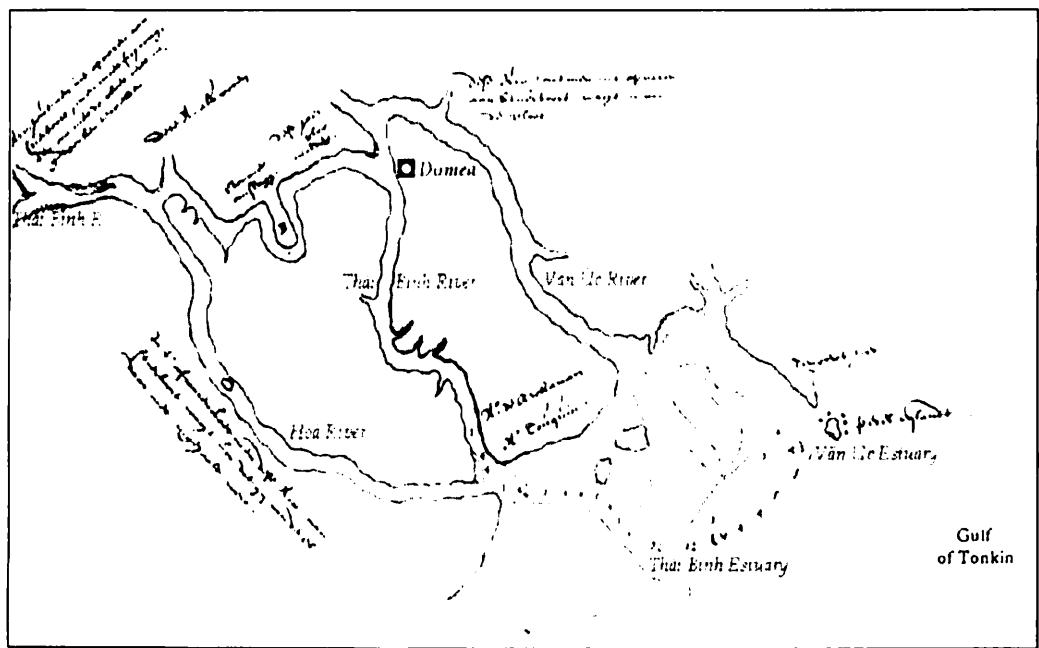
Những phân tích trên cho thấy vị trí khá quan trọng của Đại Việt trong hệ thống thương mại Biển Đông trước thế kỷ XVII, trong đó không thể không kể đến vai trò của các hải cảng. Từ thời Lý thương cảng Vân Đồn đã được khai mở (1149) để đón tiếp thương thuyền ngoại quốc đến giao dịch. Trong một thời gian nhất định vào đầu triều Lý, nhà nước Đại Việt tỏ ra khá năng động và cởi mở đối với vấn đề ngoại thương khi yêu cầu triều đình Bắc Tống cho phép Đại Việt buôn bán thêm với Ung Châu bên cạnh Liêm Châu và Khâm Châu (13). Trong thời Trần, hải cảng này bị giám sát chặt chẽ vì lý do an ninh nên hoạt động thương mại dường như diễn ra sôi động hơn ở khu vực Thanh Hóa và Nghệ Tĩnh. Trong tác phẩm “An Nam Túc Sự” sử giả Trần Phu cho rằng phủ Thanh Hoa (tức Thanh Hóa) “thuyền bè nước ngoài đến hội tụ ở đây, mở chợ ngay trên thuyền; cảnh buôn bán thật là thịnh vượng” (14).

Sau ngày thành lập, triều Lê chủ trương nổi lỏng những quy chế đối với thương nhân ngoại quốc đến buôn bán nhưng vẫn tiếp tục duy trì sự cảnh giác tại các trung tâm buôn bán có thương nhân ngoại quốc lưu trú, đồng thời thắt chặt độc quyền nền ngoại thương. Thái độ này của triều Lê được thể hiện rõ trong các điều 612-616 của *Luật Hồng Đức*, quy định rõ quy chế cũng như khung hình phạt liên quan đến những vi phạm trong buôn bán ở khu vực Vân Đồn (15). Dưới thời Mạc thế kỷ XVI, quy chế nhà nước đối với ngoại thương có phần được nổi lỏng, tạo điều kiện cho các thương cảng phát triển tự do hơn. Các sản phẩm thủ công nghiệp của Đại Việt như gốm sứ và tơ lụa được đưa đi bán rộng rãi ở thị trường quốc tế. Thương nhân và nhà du hành Bồ Đào Nha Tomé Pires đến Malacca đầu thế kỷ XVI nhận thấy rằng Đại Việt “có nhiều loại gốm sứ, một vài thứ có chất lượng rất cao” và “sản xuất các loại lụa láng có chất lượng cao hơn, khổ rộng hơn, tinh xảo hơn bất kỳ sản phẩm nào có ở đây cũng như ở các quốc gia [châu Âu]” (16). Việc nhà Minh bãi bỏ chính sách Cấm hải vào năm 1567 làm cho số lượng Hoa thương buôn bán ra nước ngoài tăng lên. Theo tấu trình của một viên quan Trung Quốc lên triều đình nhà Minh vào đầu thập niên 90 của thế kỷ XVI, mặc dù triều đình đã cấm thương nhân buôn bán với Nhật Bản, họ vẫn lén lút đi đến “Giao Chỉ” để trao đổi hàng hóa với người Nhật tại đó (17).

Tài liệu trên, dù không đề cập cụ thể về địa điểm của các hoạt động trao đổi giữa Hoa thương và Nhật thương, cũng phần nào cho thấy sự mở rộng của ngoại thương Việt Nam nói chung và hệ thống các hải cảng nói riêng từ cuối thế kỷ XVI. Việc phân tích các nguồn tư liệu hiện có cũng đồng thời cho thấy của ngõ lưu thông của



Các hải khẩu chính miền Đông Bắc Việt Nam thế kỷ XVII (theo S. Baron)



Cửa sông Thái Bình thế kỷ XVII
(Theo Bản đồ của Công ty Đông Ấn Hà Lan)

Đàng Ngoài với thế giới bên ngoài trong thế kỷ XVII là vùng cửa sông Thái Bình, nơi triều đình Lê-Trịnh đã cất đặt hệ thống quan lại giám sát và điều hành chặt chẽ hoạt động thông thương với người nước ngoài. Các tư liệu phương Tây cũng trực tiếp khẳng định rằng đa phần các thương thuyền của ngoại quốc (Hoa, Nhật Bản, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp...) đến buôn bán với Đàng Ngoài trong thế kỷ XVII đều đi vào cửa sông Thái Bình. Trong khi đó một số thuyền mảnh trọng tải nhỏ hơn của thương nhân Hoa và Xiêm có thể lựa chọn đi qua cửa Thái Bình hoặc cửa Đáy nằm dịch về phía Nam (18).

Vùng cửa sông Thái Bình và hệ thống thương mại Đàng Ngoài thế kỷ XVII

Khái niệm “sông Đàng Ngoài” (“De Rivier Toncquin” trong các ghi chép của Công ty Đông Ấn Hà Lan và “The River of Tonqueen” theo cách gọi của Công ty Đông Ấn Anh) được dùng để chỉ một phức hệ chủ yếu gồm sông Hồng đoạn từ Hà Nội đến khoảng Khoái Châu (Hưng Yên) sau đó là hệ thống sông Thái Bình từ Khoái Châu đổ ra biển. Tuy nhiên, trong một số mô tả khác của các nhà du hành châu Âu đến Đàng Ngoài trong giai đoạn cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII (W. Dampier, S. Baron, A. Richard), khái niệm sông Đàng Ngoài thường được hiểu rộng hơn, bao gồm toàn bộ hệ thống sông Thái Bình kể trên kèm theo tuyến giao thông từ cửa Đáy qua sông Hồng để nhập vào ngã ba sông ở Khoái Châu (19).

Nhà du hành và thương nhân Anh William Dampier nhận xét về vùng cửa sông và hai nhánh của con “sông Đàng Ngoài” vào năm 1688 như sau:

“Một trong những con sông này, hay những nhánh sông này, tên là Rokbo (cửa

Đáy). Nó đổ ra biển gần ngay mạn Tây Bắc của vịnh và cửa của nó ở khoảng 20°10' Bắc. Tôi chưa từng đi trên con sông này nhưng người ta quả quyết với tôi rằng nó không sâu hơn 12 bộ (1 bộ/foot tương đương 30 cm) ở ngay tại cửa sông. Nhưng đáy của nó là một thứ bùn rất nhão, rất thuận tiện đối với các tàu nhỏ nên đây là lối đi thông thường của người Hoa và người Xiêm [...].

Con sông (hay cửa sông) thứ hai là đường chúng tôi đi vào. Nó rộng và sâu hơn nhiều so với nhánh thứ nhất. Tôi không biết tên chính xác của nó là gì nhưng để phân biệt với nhánh kia, tôi sẽ gọi nó là sông Doméa (cửa Thái Bình) tại vì thành phố đáng kể thứ nhất mà tôi trông thấy trên bờ mang tên ấy. Cửa con sông này ở vĩ tuyến 20°45', đổ ra biển cách Rokbo khoảng 20 hải lý về phía Đông Bắc. Giữa hai con sông này có nhiều dải cát hồm sâu rất nguy hiểm, trải dài ra xa khơi đến 2 hải lý hoặc hơn thế nữa [...] Hầu hết các tàu thuyền châu Âu đến Đàng Ngoài đi theo con sông Doméa vì nó sâu. Tuy nhiên, tại đây có một bãi nổi rộng khoảng 2 hải lý, và lối đi có thể rộng tới nửa hải lý và có bãi cát nằm hai bên. Những người hoa tiêu đã từng đi trên con sông này nhiều lần nói cho chúng tôi biết rằng chiều sâu của nó thay đổi theo mùa. Có những thời điểm trong năm nó sâu không quá 15, 16 bộ lúc thủy triều lên nhưng có khi lại đạt tới mức 26 hoặc 27 bộ. Người ta nói rằng nước thủy triều lên cao nhất vào các tháng 11, 12 và tháng 1 Dương lịch - khi gió mùa Đông Bắc thổi. Nước thủy triều thấp nhất là vào các tháng 5, 6 và 7 Dương lịch khi có gió Nồm” (20).

Vùng cửa sông Thái Bình trong thế kỷ XVIII dường như không bị thay đổi đáng kể, trừ việc bồi tích ngày càng diễn ra mạnh hơn. Trong cuốn “Lịch sử Đàng

Ngoài" xuất bản ở Paris năm 1778, A. Richard vẫn mô tả con sông Đàng Ngoài với hai nhánh sông chính. Một trong hai nhánh đó mang tên Doméa, là cửa được người châu Âu dùng để đi vào; nhánh còn lại (tức nhánh Rockbo) không được Ông nhắc đến:

"Xem xét khối lượng cát và vùng nông nằm giữa hai cửa chính của con sông [Đàng Ngoài] vốn trải dài hơn 2 hải lý ra biển khơi, người ta có thể nghĩ rằng tỉnh Nam còn tiếp tục được mở rộng. Hai cửa sông này cách nhau khoảng 20 hải lý. Cửa chính mà người châu Âu gọi là Doméa là con đường duy nhất họ đi vào vương quốc. Cửa sông này bị cản trở bởi một dải cát dài khoảng 2 dặm, lối vào qua bãi cát này rộng khoảng hơn nửa dặm, hai bên sườn lại toàn cát là cát làm cho việc đi vào thêm khó khăn, thậm chí rất nguy hiểm cho các thương thuyền và thương nhân mới đến - những người không chỉ cần có sự trợ giúp của hoa tiêu địa phương [mà cả mực nước bởi không thể dong thuyền vào] trong khi thủy triều rút xuống thấp" (21).

Những mô tả trên về cơ bản trùng khớp với các ghi chép của thương nhân Hà Lan vào giữa thập niên 30 của thế kỷ XVII. Năm 1636, nhằm chuẩn bị cho chuyến đi thám sát tiềm năng buôn bán với Đàng Ngoài, Nicolaas Couckebacker - Giám đốc thương điểm Hirado của Công ty Đông Ấn Hà Lan tại Nhật Bản - thu thập thông tin từ những người Nhật Bản và thương nhân tự do Hà Lan đã buôn bán nhiều năm với Đàng Ngoài để hoàn thành báo cáo tổng hợp về Batavia. Trong bản báo cáo này, vùng cửa sông Thái Bình được mô tả đại ý như sau:

"Con sông Đàng Ngoài [tức sông Thái Bình - TG] nằm ở khoảng 201/3° Bắc. Người Nhật Bản nói rằng họ đến Đàng Ngoài qua

vùng cửa sông này. Độ sâu trung bình vào khoảng 15, 16, hoặc 17 foot (1 foot tương đương 30 cm). Đường từ ngoài biển vào cửa sông rất nguy hiểm. Vài năm trước đây, một trong số các thuyền của Nhật Bản đến đây đã bị đắm vì đụng phải lòng sông cát rần. Việc vận chuyển từ đây lên "thành phố Đàng Ngoài/de stadt Tonequin" [chỉ Kẻ Chợ-TG] rất thuận lợi. Thành phố này nằm vào khoảng 211/3° Bắc" (22).

Tuy nhiên, từ khoảng cuối thập niên 40 của thế kỷ XVII, vùng cửa sông Đàng Ngoài ngày càng trở nên nông hơn và rất nguy hiểm cho các tàu Hà Lan có trọng tải lớn ra vào. Tình trạng này cũng đồng thời diễn ra ở con sông trước thương điểm Zeelandia ở Đài Loan. Năm 1649, thương điểm Đàng Ngoài đề nghị Batavia xem xét việc cắt cử các tàu có thân bè và trọng tải nhỏ hơn (shallow-draught flute), thân tàu không nên chìm quá 10 đến 10 - voeten nước (khoảng 3m) khi đến giao dịch với Đàng Ngoài và Đài Loan. Cùng thời điểm đó viên Giám đốc thương điểm Đàng Ngoài là Philip Schilleman xin phép chúa Trịnh Tráng được đưa tàu vào bằng cửa sông nằm dịch lên mạn Bắc của lối vào thông thường (tức cửa Văn Úc ngày nay - bản đồ của người Hà Lan cho thấy họ nhận thức rất rõ về việc sông Văn Úc nhập vào dòng sông chính Thái Bình ở đoạn gần Doméa - xem bản đồ Cửa sông Thái Bình thế kỷ XVII). Các tài liệu tiếp theo không nói rõ về việc này nhưng cho biết rằng triều đình Lê - Trịnh đã đồng ý cho người Hà Lan sử dụng cửa Văn Úc. Tuy nhiên, cũng trong năm đó thương điểm Hà Lan ở Thăng Long lại thông báo về Batavia rằng kế hoạch đưa tàu vào cửa Văn Úc là không thực tế vì lối đi này vừa nông lại không thuận lợi. Theo đó, yêu cầu gửi thuyền thân bè và trọng tải nhỏ lại

được nhân viên Hà Lan ở Kẻ Chợ đề ra (23).

Vào thập niên 70 của thế kỷ XVII khi Công ty Đông Ấn Anh lần đầu tiên cử phái đoàn thương mại của mình đến đặt quan hệ buôn bán với triều đình Lê-Trịnh, người Anh cũng cập bến cửa sông Đàng Ngoài. Những khó khăn và nguy hiểm khi vượt qua bãi cát nổi chắn ngang cửa sông ngày càng lớn do quá trình bồi tích vẫn diễn ra đều đặn hàng năm. Vào vùng cửa sông, người Anh, cũng như người Hà Lan, thả neo phía trên Doméa và chuyển hàng hóa lên Phố Hiến trên thuyền của quan lại hoặc thuê từ dân Đàng Ngoài (24).

Như vậy, có thể kết luận rằng trong thế kỷ XVII và XVIII, thương thuyền châu Âu đến giao dịch với Đàng Ngoài đều đi vào Vịnh Bắc Bộ, sau đó vượt qua bãi cát nổi trước cửa sông Thái Bình để vào buông neo ở quanh phạm vi Thị trấn Doméa vốn nằm cách biển, theo W. Dampier, khoảng 6 hải lý. Người Anh sau này thường cho thuyền đi ngược sông thêm một đoạn ngắn, cách Doméa khoảng 3 dặm nữa mới buông neo. Tại đây, các thủy thủ đoàn có thể lưu trú trên thuyền hoặc lên cư trú ngay trên những xóm làng ven sông để chờ tàu khởi hành. Hàng hóa và tiền bạc các tàu đưa đến được chở lên Kẻ Chợ hoặc Phố Hiến bằng đồ thuê của dân địa phương. Tất cả các nguồn tư liệu phương Tây thế kỷ XVII của người Hà Lan và người Anh đều khẳng định rằng tàu của họ đến Đàng Ngoài đều đi vào qua cửa Thái Bình và cập bến ở xung quanh khu vực Doméa, chờ các thương nhân của họ kinh doanh trên Kẻ Chợ hoặc/ và Phố Hiến chuyển hàng xuống (cũng bằng ghe thuyền địa phương) để đưa đi bán ở các thị trường khu vực và quốc tế.

Các thương thuyền đi biển có trọng tải vừa và lớn của người châu Âu chưa bao giờ

ngược sông lên Phố Hiến hay Kẻ Chợ như một số người vẫn thường quan niệm bởi hai lý do cơ bản sau. *Thứ nhất*, dòng “sông Đàng Ngoài” chảy rất xiết, mực nước lại thấp nên các tàu trọng tải lớn của châu Âu không thể tự ngược sông trong khi Kẻ Chợ lại cách xa biển khoảng hơn 100km theo đường sông. Ở các hải cảng thuận lợi hơn như Canton (Quảng Châu), Nagasaki (Nhật Bản) hay Hội An (Đàng Trong), các thương thuyền lớn khi đến cửa sông hoặc vào eo biển đều được các ghe thuyền địa phương với hàng trăm tay chèo kéo vào điểm cập bến (25). Vì vậy, việc đưa được một thuyền có trọng tải vài trăm tấn lên Phố Hiến hoặc Kẻ Chợ là điều phi thực tế. *Thứ hai*, người châu Âu không bao giờ muốn khổ công đưa tàu của họ lên quá Doméa vì cả lý do an toàn và kinh tế. Với hàng trăm thủy thủ và nhân viên phục vụ trên tàu, việc lưu trú ở các trung tâm như Kẻ Chợ hay Phố Hiến sẽ rất đắt đỏ, chưa nói đến vấn đề đảm bảo an ninh trật tự nơi cư trú do các quy định rất khắt khe của triều đình về vấn đề này. Hơn nữa, vua chúa Đàng Ngoài không bao giờ muốn những tàu thuyền trọng tải lớn với vài chục khẩu đại bác hạng nặng buông neo trước kinh thành. Khoảng cuối thập niên 70 thế kỷ XVII, chúa Trịnh có một lần yêu cầu người Anh đưa tàu của họ lên Kẻ Chợ để thỏa chí tò mò nhưng người Anh đã tìm đủ mọi cách để thoái thác vì không thể thực hiện được yêu cầu trên (26).

Vì thế, nếu phục dựng hệ thống thương mại (commercial system) của vương quốc Đàng Ngoài trong thế kỷ XVII theo trực chính là tuyến “sông Đàng Ngoài” thì 3 điểm nhấn có thể kể đến là Doméa, Phố Hiến và Kẻ Chợ với 3 chức năng khá riêng biệt nhưng có quan hệ khá hữu cơ với nhau.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1). Alexandre de Rhodes, *Histoire du Royaume de Tunquin*, Lyon: Chez Jean Baptiste Devenet, 1651, 56-57.

(2). Các nguồn tư liệu du hành ký mô tả hệ thống cảng biển của Đàng Ngoài, ngoài Alexandre de Rhodes, có thể xem thêm từ William Dampier, *Voyages and Discoveries* (xem phần mô tả Đàng Ngoài ở các chương I-V), London: The Argonaut Press, 1931, 9-74 (Bản dịch Việt ngữ: *Một chuyến du hành đến Đàng Ngoài năm 1688*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2006); Samuel Baron, "A Description of the Kingdom of Tonqueen", in John Pinkerton (ed.), *A Collection of the Best and Most Interesting Voyages and Travels in All Parts of the World*, Vol. IX. London, 1811, pp. 567-707.

(3). Trong cuốn sách *Mô tả vương quốc Đàng Ngoài* của mình (dựa trên tư liệu của em trai) viết khoảng nửa sau thế kỷ XVII, J. B Tavernier có liệt kê một số các cảng hay vùng của sông chính như Cuadag, Cuasay, Sanfoo, Bonten, Diuphoan "Tuy nhiên phần lớn những thuật ngữ và tên địa danh trên khó có thể được xác định chắc chắn. Xin xem: J.B. Tavernier, *Relation nouvelle et singulière du Royaume du Tonkin* (1679), RI, 1908 (bản dịch Việt ngữ: *Tập du ký mới và kỳ thú về vương quốc Đàng Ngoài*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2006).

(4). Thông tin khái lược về kho tư liệu Pháp, Anh và Hà Lan liên quan đến Đàng Ngoài có thể xem từ Nguyen The Anh, *Bibliographie critique sur les relations entre Vietnam et l'occident*, Paris, 1967; Anthony Farrington, "The English East India Company Documents Relating Tonkin and Pho Hien", in trong: *Pho Hien, The Centre of International Commerce in the 17th-18th Centuries*, Hanoi: The Gioi Publishers, 1994, 148-161; Hoàng Anh Tuấn, "Công ty Đông Ấn Hà Lan ở Đàng Ngoài, 1637-1700: Tư liệu và nghiên cứu", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, 3-2005.

(5). Xin xem Diệp Đình Hoa, "Thực tiễn và triết lý sinh thái nhân văn của người Việt trong nông

nghiệp", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 1-1992; Chủ Văn Tần, "Những đặc trưng cơ bản của văn minh Việt Nam thời khai sinh", *Tạp chí Khảo cổ học* 2-1994; Nguyễn Văn Kim, "Vị trí của một số thương cảng Việt Nam trong hệ thống buôn bán ở Biển Đông thế kỷ XVI-XVII (Một cái nhìn từ điều kiện địa-nhân văn)", in trong: Nguyễn Văn Kim, *Nhật Bản với châu Á: Những mối liên hệ lịch sử và chuyển biến kinh tế - xã hội*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 108-119.

Nghiên cứu lịch sử thương mại biển Trung Quốc trước thế kỷ X dựa trên nguồn tư liệu thành văn của Trung Quốc giai đoạn sớm, Wang Gungwu cho rằng vào khoảng thế kỷ III sau Công nguyên, Giao Chỉ trở thành trung tâm điều phối của nền hải thương Trung Quốc ở khu vực Biển Đông. Ông nhấn mạnh thêm rằng lý sở Long Biên cũng từng là trung tâm của các hoạt động kinh tế đối ngoại, đón tiếp các phái đoàn thương nhân nước ngoài đến buôn bán với Trung Hoa. Sau đó, do nhiều nguyên nhân thương nhân ngoại quốc chuyển dần về hải cảng Quảng Châu ở miền Nam Trung Quốc như Phúc Kiến, Quảng Châu, nơi tình hình chính trị có phần ổn định hơn. Wang Gungwu, *The Nanhai Trade: The Early History of Chinese Trade in the South China Sea*, Singapore: Time Academic Press, 1998, pp. 1-14, 17, 25, 31, 35, 38, 44-45.

(6). Xem Wang Gungwu, sdd. Có thể tham khảo thêm từ Kenneth R. Hall, *Maritime Trade and State Development in Early Southeast Asia*, Honolulu: University of Hawaii Press, 1985, pp. 194.

(7). Ví dụ, Giáo sư Trương Hữu Quýnh và tập thể tác giả trong cuốn *Đại cương lịch sử Việt Nam* (Nxb. Giáo dục, Hà Nội: 1999, các trang 148-149 và 209-211) có xu hướng nhấn mạnh sự hưng khởi của ngoại thương Đại Việt thời Lý-Trần thông qua sự phát triển của kinh tế nông nghiệp và thủ công nghiệp, sự mở rộng của mạng lưới chợ, các tuyến

buôn bán nội địa và các thương cảng quốc tế “Trong khi đó nhà nghiên cứu Nhật Bản Momoki Shiro cho rằng vị trí của Đại Việt trong hệ thống thương mại khu vực trong kỷ nguyên độc lập ở vào thế suy giảm mặc dù quan hệ buôn bán của triều đình Đại Việt với nhà Tống thông qua hệ thống sứ bộ được duy trì chặt chẽ và Đại Việt đã có thể thu được những khoản lợi nhuận nhất định. Xem Momoki Shiro, “Đại Việt và thương mại ở Biển Đông thế kỷ X-XV”, in trong *Đông Á-Đông Bắc Á: Những mối liên hệ lịch sử và hiện tại*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2004.

(8). Có thể xem thêm từ Wang Gungwu, sdd, pp. 7-28.

(9). Có thể xem thêm từ Hồng Thái, “Vài nét về quan hệ giữa Việt Nam và các nước Đông Nam Á trong lịch sử”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* 3-1988.

(10). Tomé Pires trong cuốn *Suma Oriental* viết đầu thế kỷ XVI (London: Hakluyt Society, 1944, p. 115) cho rằng người Việt “rất yếu (weak) khi ở trên biển, mọi thành quả họ đạt được đều gắn với đất liền”. Giáo sĩ Alexandre de Rhodes đến Đàng Ngoài đầu thế kỷ XVII cũng khẳng định rằng người Đàng Ngoài không đi buôn bán ở các nước ngoài vì 3 lý do chính, trong đó có lý do họ không biết nghệ thuật địa bàn và nghề hàng hải nên không bao giờ đi xa bờ biển hay các dãy núi của họ; và thuyền của người Đàng Ngoài rất yếu ngoài biển khơi do họ dùng dây để ghép ván chứ không đóng đinh và nẹp. A. de. Rhodes, *Hisotoire du Royaume de Tunquin*, p. 56.

(11). Wang Gungwu, sdd.

(12). Wolter, *Two Essays on Dai-Viet in the Fourteenth Century*, New Haven: Yale Centre for International and Area Studies, 1988; Momoki Shiro, “Dai Viet and the South China Sea Trade from the 10th to the 15th Century”. *Crossroads: An Interdisciplinary Journal of Southeast Asian Studies* 1 (12) 1998: pp. 1-34.

(13). Có thể xem thêm những phân tích về vấn đề này từ Momoki Shiro, sdd.

(14). Trần Nghĩa, “Một bức ký họa về xã hội nước ta thời Trần: bài thơ An Nam Túc Sự của Trần Phu”, Tạp chí *Văn học* 1/1972, tr. 117.

Trong nghiên cứu mới công bố gần đây, học giả Li Tana phân tích một số nguồn sử liệu Trung Quốc để kết luận rằng, trong những thế kỷ đầu độc lập dưới thời Lý và Trần, ngoại thương đã đóng một vai trò quan trọng hơn rất nhiều những gì người ta vẫn thường quan niệm. Li Tana cho rằng tác giả của các bộ thông sử Việt hiện còn đã bị chi phối mạnh bởi nhãn quan “mật thương” trong quá trình viết sử nên đã không thừa nhận thực tế là nền kinh tế phong kiến Đại Việt bị chi phối nặng bởi ngoại thương. Xin xem: Li Tana, “A View from the Sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnam Coast”, *Journal of Southeast Asian Studies* 1 (37) - 2006: pp. 83-102.

(15). *Quốc Triều Hình Luật*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2003, tr. 221-223.

(16). Tomé Pires, *Suma Oriental*, p. 115.

(17). R.L. Innes, *The Door Ajar: Japan's Foreign Trade in the Seventeenth Century* (Ph.D Dissertation, Michigan University, 1980), p. 54. Khái quát chung về tình hình ngoại thương Đàng Ngoài thế kỷ XVII xin xem từ: Thành Thế Vỹ, *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII, và đầu thế kỷ XIX*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961.

(18). Dampier, *Voyages and Discoveries*, p. 14. Nhận định này của Dampier cần phải được xem xét kỹ hơn bởi những thông tin về tàu thuyền ngoại quốc đến Đàng Ngoài trong ghi chép của Công ty Đông Ấn Hà Lan và Anh cho thấy toàn bộ ghe thuyền của người nước ngoài đến Đàng Ngoài trong giai đoạn 1640-1700 đều đi qua cửa sông Thái Bình. Ví dụ, năm 1653: có 5 thuyền của Hoa thương đến cửa sông Thái Bình, trong đó 2 chiếc đến từ Nhật Bản, 3 chiếc đến từ Trung Quốc và Đông Nam Á; năm 1677: có 3 thuyền Trung Quốc và 1 thuyền Xiêm đến và đều đi vào qua cửa Thái Bình.

Thực ra, ba lần đến Đàng Ngoài đầu tiên vào các năm 1626, 1627 và 1630, tàu của người Bồ Đào Nha ghé vào vùng Thanh Hóa. Nguyên nhân có thể là do các tàu này đến với mục đích truyền giáo nhiều hơn buôn bán. Từ năm 1631, các thương thuyền của người Bồ Đào Nha từ Macao sang đều được ghi nhận là ghé cửa sông Thái Bình.

(19). Về khái niệm “sông Đàng Ngoài”, xin xem thêm từ Nguyễn Thừa Hỷ, “Sông Đàng Ngoài và Doméa: Một đô thị cổ đã biến mất”, Tạp chí *Xưa và Nay* số 4-1994; Nguyễn Quang Ngọc, “Sông Đàng Ngoài và vị thế của Phố Hiến xưa”, Tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật* số 208-2001; Nguyễn Văn Kim, “Ngoại thương Đàng Ngoài và mối quan hệ Việt-Nhật thế kỷ XVII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 3-2005. Các khảo cứu thực địa rất có giá trị đã được công bố trong Khoá luận Tốt nghiệp Đại học của Đỗ Thị Thuý Lan, “Vùng cửa sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII và dấu tích hoạt động của thương nhân phương Tây”, Tư liệu Khoa Lịch sử, ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN, 2003.

(20). Dampier, *Voyages and Discoveries*, pp. 14-15.

(21). A. Richard, “History of Tonquin”, in John Pinkerton (ed.), *A Collection of the Best and Most Interesting Voyages and Travels in All Parts of the World*, Vol. IX. London, 1811, p. 712.

(22). Báo cáo của Couckebacker gửi từ Nhật Bản về Batavia năm 1636. Dagb-register Gehouden int Casteel Batavia vant Passerende daer ter Plaetse als over Geheel Nederlandts India (từ đây viết tắt là Dagb-register Batavia), Vol. 1636, The Hague: Martinus Nijhoff, p. 69-70.

(23). Xem thông tin liên quan từ Generale Missiveen van Gouverneurs-Generaal en Raden aan Heren XVII der Verenigde Oostindische Compagnie (từ đây viết tắt là Generale Missiven), The Hague: Rijks Geschiedkundige Publication, Martinus Nijhoff, 1960-1988, Vol. II, pp. 356-357, 389-391, 465.

(24). Xem BL-OIOC (tài liệu gốc của Công ty Đông Ấn Anh lưu trữ tại Luân Đôn) G/12/17-1: 4r-4v, Journal Register of Tonkin factory 25-26, June 1672.

(25). Có rất nhiều tranh vẽ mô tả cảnh các ghe thuyền địa phương kéo thương thuyền ngoại quốc vào các cảng trên. Ở Hội An có thể xem tranh vẽ của dòng họ Chaya Nhật Bản in trong cuốn *Đô thị cổ Hội An*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992. Tác giả xin chân thành cảm ơn Giáo sư John E. Wills Jr. (Đại học Southern California) đã lưu ý về chi tiết này trong quá trình thảo luận chuyên đề.

Cũng cần phải lưu ý một thực tế sinh động là ngay ở các vương quốc Đông Nam Á lục địa thời kỳ tiền cận đại, lưu lượng hay chế độ dòng chảy của các con sông huyết mạch đã có ảnh hưởng không nhỏ đến đặc tính thương mại của các quốc gia, nhất là trường hợp vương quốc Ayutthaya, Pegu và Đàng Ngoài (xem những phân tích thú vị này từ Victor B. Lieberman, *Strange Parallels: Southeast Asia in Global Context, c. 800-1830*, Cambridge: Cambridge University Press, 2003, p. 362-365). Đối với trường hợp còn lại là Campuchia, trong khi “sông Đàng Ngoài” nông và chảy xiết nên rất nguy hiểm cho tàu thuyền phương Tây ra vào, sông Mekong lại khá dễ dàng cho các tàu lớn của phương Tây có thể ngược sông lên tận Kinh đô Phnom Penh nếu có sự trợ giúp của nhân lực. Bởi thế, trong năm 1644 người Hà Lan đã dễ dàng đưa hạm đội 5 tàu chiến được trang bị vũ khí hạng nặng và 432 người để lên tấn công kinh đô của người Khmer. Xin xem thêm từ W.J. M. Buch, “La Compagnie des Indes Neerlandaises et l’Indochine”, BEFEO 37 (1937) (chương VIII).

(26). Có một số ý kiến cho rằng trong năm 1637 và 1644, các tàu của VOC đã ngược sông Hồng lên Kẻ Chợ buôn bán. Kết luận trên không chính xác bởi trong hai năm này, cũng như các năm còn lại, tàu VOC đã buông neo ở vùng cửa sông Thái Bình; hàng hoá và một số nhân viên được chở lên Kẻ Chợ bằng ghe thuyền địa phương. 1: Tàu Grol đến vùng

cửa sông Thái Bình vào cuối tháng 3 năm 1637 nhưng gặp rất nhiều khó khăn trong việc vượt qua cửa sông. Phải mất khoảng hai tuần sau tàu này mới vào được chỗ buồng neo an toàn “Nhật ký của tàu Grol” (NA VOC 1123: 53-79: Dagregister van Carel Hartsinck van de negotie gedaen mett schip de Groll naer Tonkin etc. van 31 Januarij-7 Augustij 1637) ghi cụ thể như sau: “Ngày 17/4/1637: các quan lại Đàng Ngoài đi trên 16 hoặc 17 thuyền đến tàu Grol để chở hàng hoá lên Kachiu [Kẻ Chợ-TG]”. Ngày 19/4/1637: Chúng tôi [tức người Hà Lan-TG] đi trên các thuyền địa phương nói trên cùng với hàng hoá mà tàu Grol đưa đến”; Ngày 22/4/1637: buổi tối chúng tôi đến Kachiu” Bản dịch Anh ngữ của J.M. Dixon (xin xem từ: “Voyage of the Dutch Ship “Groll” from Hirado to Tongking”, Transactions of the Asiatic Society of Japan XI, Yokohama, 1883, pp. 180-215) dịch rất sát ý bản gốc tiếng Hà Lan cổ, đồng thời còn ghi rất rõ ở trang giới thiệu rằng “The Captain, thinking that his vessel cannot enter the river, goes in one of the native junks to Hanoi# (Tạm dịch: “Biết rằng tàu của mình không thể đi vào sông, viên thuyền trưởng [thực ra là viên Giám đốc Carel Hartsinck-TG] đã đi lên Kẻ Chợ bằng một trong số các thuyền địa phương”). Như vậy Dixon không viết (và cũng không dịch) rằng tàu Grol ngược Sông Hồng lên Phố Hiến và Thăng Long như một số người vẫn thường suy luận.

2): Hai chiếc tàu mà Anthonys van Brouckhorst (Giám đốc thương điểm Đàng Ngoài) và thương đoàn Hà Lan đến Đàng Ngoài tháng 12 năm 1644 là Zwarte Beer và Bresken. Chuyến đi này (xin xem báo cáo của Brouckhorst gửi Batavia: NA VOC 1156: 149-155, Originele missive van den coopman Antonio van Brouckhorst uit Tonkin aen den gouverneur generael in dato 15 October 1644) được ghi rất rõ như sau: sau khi đến cửa sông Thái Bình và chờ ở đó một vài ngày, sáng 23/12/1644 hai tàu của Công ty đã vượt qua cửa sông an toàn để vào buồng neo cách biển chừng 1,5 dặm. Cùng ngày hôm đó vài chiếc thuyền của quan lại Đàng Ngoài đến kiểm tra và “khoảng một tiếng đồng hồ trước khi mặt trời lặn chúng tôi [Brouckhorst và một số người Hà Lan-TG] mang theo hàng hoá đi lên Kẻ Chợ bằng thuyền của quan lại Đàng Ngoài”; Ngày 26/12/1644: khoảng 2 tiếng đồng hồ trước khi mặt trời lặn đoàn thuyền của người Đàng Ngoài chở chúng tôi ngược sông đã đến trước thành phố Caetsjouw [tức Kẻ Chợ-TG...]” (xem thêm từ nhật ký chuyến đi của Brouckhorst: C.C van der Plas, Tonkin 1644/45, Journaal van de Reis van Anthonio Brouckhorst, Amsterdam: Koninklijk Instituut voor de Tropen, 1955, các trang 39-43). Như vậy có thể kết luận rằng ý kiến cho rằng tàu Hà Lan lên Kẻ Chợ các năm 1637 và 1644 là không có cơ sở.

BÀN VỀ “PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM NĂM 1963” TRONG GIÁO TRÌNH “LỊCH SỬ VIỆT NAM HIỆN ĐẠI” Ở BẬC ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG

LÊ CUNG*

S o với chiều dài lịch sử dân tộc, khoảng thời gian 21 năm (21-7-1954 - 30-4-1975) là ngắn ngủi, song chính trong khoảng thời gian này, đất nước Việt Nam đã có những chuyển mình hết sức diệu kỳ. Một dân tộc đất không rộng, người không đông, nhưng bằng nỗ lực vô song của mình, đã làm nên Đại thắng mùa Xuân 1975, xóa sạch nhục mất nước, thu giang sơn về một mối, tạo dựng một “Dáng đứng Việt Nam” gây cảm phục trong lòng nhân loại tiến bộ khắp năm châu, bốn bể.

Trong thành quả vĩ đại đó, Tăng Ni và Phật tử miền Nam đã thực sự chung lưng, đấu cật cùng với cả dân tộc, trong đó “Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963” được xem như là sự kiện lịch sử tiêu biểu nhất. Tuy nhiên, trong hầu hết các giáo trình “Lịch sử Việt Nam hiện đại” (chuyên ngành lịch sử) ở bậc đại học và cao đẳng, “Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963” vẫn chưa được đề cập một cách cụ thể hoặc nếu có thì cách thể hiện chưa ngang tầm với nội dung vốn có của nó. Nên cấu tạo như thế nào về sự kiện lịch sử này trong “Giáo trình lịch sử Việt Nam hiện đại”? Để có một lời giải nghiêm túc, thiết

nghĩ cần phải nắm bắt được ý nghĩa lịch sử của sự kiện này.

1. Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 là một phong trào dân tộc với quy mô rộng lớn. Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 tuy mang màu sắc tôn giáo, nhưng thực ra đây là sự vùng dậy của cả một dân tộc nhằm xóa bỏ chế độ độc tài, giáo trị, gia đình trị Ngô Đình Diệm. Liên sau khi bùng nổ tại Huế, phong trào đã nhanh chóng lan vào Sài Gòn và rộng ra khắp miền Nam, từ thành thị đến nông thôn, có cả hàng triệu người không phân biệt xu hướng, chính kiến, các nhà tư sản dân tộc, các vị trí thức, sinh viên, học sinh, thanh niên, phụ nữ, công nhân, nông dân, nhân dân lao động hưởng ứng và được sự ủng hộ của những tín đồ Thiên Chúa giáo cấp tiến. Ngay cả một số đông công chức, sĩ quan, binh sĩ trong bộ máy chính quyền Ngô Đình Diệm cũng tích cực tham gia đấu tranh. Đỗ Mậu, vừa là người trong cuộc, vừa là chứng nhân lịch sử đã ghi lại trong hồi ký của mình như sau: *“Biến cố Phật giáo vào mùa Thu năm 1963 đã để lại những ấn tượng sâu xa trong tâm hồn tôi. Báo cáo của các Ty, Sở An ninh quân đội cả*

*PGS-TS. Đại học Sư phạm - Đại học Huế.

khắp bốn quân khu gọi về đều nhấn mạnh đến tình trạng suy sụp tinh thần quân nhân các cấp. Riêng Quân khu I, đa số sĩ quan đều trực tiếp hoặc gián tiếp yểm trợ cho phong trào đấu tranh của Phật giáo, chống đối chính phủ” (1). Điều cần nhấn mạnh là sự tham gia rộng rãi của mọi tầng lớp nhân dân không chỉ vì ủng hộ Phật giáo mà chính là ý thức dân tộc: “Cuộc lay đổ chính quyền Ngô Đình Diệm 1963 đã động viên không những được ý thức bảo vệ Phật giáo, mà cả ý thức bảo vệ quốc gia nữa. Nơi những người Phật tử, hai ý thức ấy hòa hợp với nhau không tách rời được. Chính rất nhiều phần tử không Phật giáo cũng tham dự cuộc vận động này, không phải vì để giúp đỡ Phật giáo, mà vì thấy cuộc vận động của Phật giáo phù hợp với nguyện vọng của dân tộc” (2). Trên thực tế, “phong trào đấu tranh của đồng bào Phật giáo miền Nam đã vượt khỏi ranh giới đơn thuần mà hình thành một phong trào yêu nước rộng rãi trong toàn dân” (3).

2. Với phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963, lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, phương pháp “bất bạo động” đã được sử dụng trong cuộc đấu tranh chống chế độ bạo quyền. “Bất bạo động” (Satyagraha) - một phương pháp cốt lõi của Phật giáo được lãnh đạo Phật giáo miền Nam chọn làm phương pháp chỉ đạo cuộc đấu tranh đòi quyền bình đẳng tôn giáo. Chọn “bất bạo động” làm phương pháp chỉ đạo cho cuộc đấu tranh chống lại chế độ bạo quyền Ngô Đình Diệm, Tăng Ni và Phật tử miền Nam biết trước là phải “chấp nhận một sự hy sinh đến cùng độ”, nhưng họ vẫn tin tưởng rằng sự hy sinh ấy sẽ làm “rung động đến tận lòng người, chứ không chỉ rung động chính sách mà thôi” (4). Chính quyền Ngô Đình Diệm đã thi hành một chính sách đàn áp hết sức dã

man và vô cùng quyết liệt, gây chết chóc không biết bao nhiêu sinh mạng, làm bị thương hoặc bị tàn phế không biết bao nhiêu con người vô tội, nhưng Tăng Ni, Phật tử và đồng bào miền Nam quyết không chịu lùi bước. Thực tế “bất bạo động” trong “Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963”, mà đỉnh cao là ngọn lửa của Hòa thượng Thích Quảng Đức, đã làm “rung động đến tận lòng người”, có sức hấp dẫn tuyệt vời khiến mọi người không phân biệt chính kiến kết khối vùng lên đập đổ bạo quyền. Giáo sư Trần Văn Giàu viết: “Kết tinh trong một vị chân tu những nỗi căm hờn đối với một chế độ độc tài cá nhân gia đình trị, vô nhân đạo và bạo ngược, hành động dũng cảm của Hoà thượng Thích Quảng Đức là một bản án không gì chối được với chế độ bù nhìn của Mỹ ở Sài Gòn, đồng thời là một lời kêu gọi đồng bào Phật tử đấu tranh chống phát-xít, dù chết không chịu lùi bước. Thật không phải thường có những cái chết kích động nhân tâm sâu sắc và rộng rãi như cái chết của Hoà thượng Thích Quảng Đức” (5).

“Bất bạo động” trong “Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963” đã trở thành sức mạnh góp phần cô lập cao độ chính quyền Ngô Đình Diệm, đẩy chính quyền này đi đến chỗ sụp đổ. Lần đầu tiên, lịch sử Việt Nam ghi nhận một phương pháp đấu tranh mới - phương pháp bất bạo động - mà kết quả đem lại thật là lớn lao, một chế độ độc tài, gia đình trị xây dựng trong 9 năm đã bị sụp đổ trong chớp mắt dù Diệm và tay chân cứ “đỉnh ninh rằng không một lực lượng nào dưới quyền thống trị của chúng có thể dám động đến” (6).

3. Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 tạo được tiếng vang rộng lớn trên bình diện quốc tế. Trên bình diện

quốc tế, "Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963" hầu như không bị cô lập đối với bất cứ ai. Khắp nơi trên thế giới, từ các cơ quan báo chí, các hãng thông tấn, các tổ chức chính trị,... đến các nguyên thủ quốc gia và cả Liên hợp quốc, với nhiều hình thức và biện pháp khác nhau đã vạch trần những tội ác của chính quyền Ngô Đình Diệm, đồng tình với cuộc đấu tranh chính nghĩa của Tăng Ni và Phật tử miền Nam. Về vấn đề này, trong "The New Face of War", Malcolm W. Brown viết: "*Vụ Phật giáo năm 1963 đã làm chấn động các quốc gia ngoài châu Á kể từ khi xảy ra vụ tự thiêu của Hoà thượng Thích Quảng Đức: Hoa Kỳ, Pháp, Anh, Thụy Sĩ, Bỉ, Úc, Đức... Tám hình tự thiêu của Hoà thượng đã được phổ biến khắp nơi thế giới từ trên bàn giấy của Tổng thống Hoa Kỳ tới văn phòng các lãnh tụ Trung Cộng và chính nước cộng sản này đã cho in ra hàng triệu tấm hình ấy để phân phát đi khắp Á Phi với lời ghi chú: "Một tăng sĩ Phật giáo Việt Nam tự thiêu trong cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ - Diệm" (7).*

Chính nguồn tư liệu từ phía "Việt Nam cộng hòa" đã thú nhận điều này. Công văn số 43/DK/VP/M ngày 21-8-1963 của Tòa Đại sứ "Việt Nam cộng hòa" tại Tokyo gửi Bộ trưởng Ngoại giao chính quyền Ngô Đình Diệm tiết lộ "*Dư luận Nhật Bản trở nên sôi nổi đối với vấn đề Phật giáo ở Việt Nam. Một số đoàn thể hoặc tư nhân có uy tín đã tiếp xúc thẳng với Thiểm toà để thăm dò tin tức và chất vấn về những biến cố đáng tiếc mới xảy ra; một số khác viết thư gửi điện tín đến Thiểm toà để phản kháng những hành động mà họ cho rằng có tính cách đàn áp Phật giáo ở Việt Nam" (8).*

Ở Thái Lan, theo báo cáo của Tòa đại sứ "Việt Nam cộng hòa" ngày 2-9-1963 thì

"hôm 31-8-1963, một Đại hội đồng Phật giáo đã được triệu tập tại Bangkok để thảo luận về vụ Phật giáo tại Việt Nam. Tham dự phiên họp này có 800 Phật giáo đồ, thuộc các giới cựu bộ trưởng, dân biểu, luật sư, ký giả, đại diện Phật giáo tại Bangkok và 63 trong số 73 tỉnh của Thái Lan, hội Phật giáo Trung Hoa, Ấn Độ, Mã Lai, và cả Hồi giáo cùng Bà La Môn (Brah-man) cũng gửi đại diện đến dự họp... Cuộc thảo luận đã diễn ra trong bầu không khí cực kỳ sôi nổi. Ngót hơn 5 tiếng đồng hồ, hơn 20 diễn giả luân phiên nhau lên diễn đàn bày tỏ quan điểm về vụ Phật giáo ở Việt Nam... phần đông diễn giả đã dùng những lời lẽ chua cay để công kích chính phủ ta... Một số diễn giả, vì cảm tình với ta, đã lên tiếng bênh vực chánh phủ ta nhưng không được cử tọa hoan nghênh" (9).

Ngay ở Mỹ, nhiều tờ báo, nhiều chính khách công khai đả kích, lên án chính quyền Ngô Đình Diệm. Tờ *San Francisco Chinese World* cho rằng: "*Đã đến lúc chính quyền Hoa Kỳ phải từ giã ông Ngô Đình Diệm. The Chinese World khản thành kêu gọi tất cả mọi người Mỹ lên án ông Diệm, một kẻ độc tài của Sài Gòn" (10).* Thượng Nghị sĩ Wayne L. Morse, bang Oregon, thì nói rằng "*Ông sẽ không đồng ý cho một đòla nào nữa để ủng hộ một chế độ độc ác tàn bạo của Tổng thống Ngô Đình Diệm tại miền Nam Việt Nam" (11).* Dean Rusk, Ngoại trưởng Mỹ, trong cuộc họp báo ngày 16-6-1963, cho rằng Mỹ "*không sung sướng gì trước những sự việc xảy ra ở miền Nam" (12).* Tờ *New York Times* (19-7-1963) dẫn lời Tổng thống Kennedy: "*Sự động chạm giữa Tổng thống Ngô Đình Diệm với Phật giáo đồ rất có hại cho công cuộc chống Cộng tại Nam Việt Nam" (13).*

Đặc biệt, “Vụ Phật giáo” đã được đưa ra thảo luận tại Đại Hội đồng Liên hợp quốc, và Ông Utham, Tổng Thư ký Liên hợp quốc đã gửi đến Ngô Đình Diệm những lời lẽ đầy bức xúc trước chính sách đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm: “... *Thúc dục bởi những ý tưởng nhân đạo mà toàn thể chúng tôi đều tôn trọng, nhân danh thành phần của đại gia đình nhân loại, tôi thấy có bốn phận gởi tới Ngài, cùng với những lời kêu gọi thiết tha của cá nhân tôi*”. Ngày 24-10-1963, Liên hợp quốc đã cử một phái đoàn đến miền Nam để điều tra “Vụ Phật giáo”. Đây được xem như là điểm nút cuối cùng “*buộc Mỹ gấp rút thủ tiêu bị cáo, tức chính quyền Ngô Đình Diệm, mà phải thủ tiêu trước lúc Liên hiệp quốc tái nhóm để xét về tờ trình của phái đoàn điều tra, khiến cho cuộc đảo chính lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm nhanh chóng diễn ra*” (14).

Rõ ràng, trên bình diện quốc tế, “*Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963*” có tác dụng tập hợp mọi người dù khác chính kiến, khác màu da vào cùng một khối, kết tụ được tinh anh của những khối óc và trái tim vì tình thương mà quyết không chịu lùi bước trước bạo quyền. Ngay cả những nhà nước không cùng thể chế chính trị, thậm chí là đối địch nhau, song trước cuộc đấu tranh của Phật giáo miền Nam họ đều cùng đứng chung một trận tuyến chống lại bạo quyền. Điều này làm cho quy mô phong trào vượt hẳn bất cứ phong trào nào đối lập hoặc độc lập với chính quyền Ngô Đình Diệm trước đó. Cũng chính vì vậy, mà trên phương diện học thuật, cho đến ngày nay, “*Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963*”, tiêu biểu là sự hy sinh dũng cảm của Hòa thượng Thích Quảng Đức, vẫn là mảng đề tài thu hút đối với giới nghiên cứu Đông - Tây. Tiến sĩ Robert Topmiller viết: “Ngày

nay, “ngọn đuốc sống” của Ngài vẫn được nhiều người Mỹ quan tâm nghiên cứu. Đó là một đề tài bất tận đối với khoa học phương Tây” (15).

4. Phong trào Phật giáo miền Nam là yếu tố quan trọng trong cuộc đấu tranh lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm, bước đầu góp phần làm phá sản chính sách can thiệp của Mỹ ở Việt Nam, tạo điều kiện cho cách mạng miền Nam phát triển. Đối lịch sử dân tộc, “*Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963*” không chỉ làm riêng việc giải thoát cho sức sống, cho sự phát triển và trường tồn của Phật giáo Việt Nam vốn đã gần bó máu thịt với dân tộc qua các thời kỳ lịch sử dựng nước và giữ nước, mà hơn thế là góp phần phá bỏ thảm họa “*chín năm máu dưới chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm*” đã tròng lên đầu lên cổ “*một nửa dân tộc*” Việt Nam. Chính vì ý nghĩa lớn lao đó nên khi phong trào vừa mới diễn ra ở Huế, Xã luận báo *Nhân Dân* ngày 15-5-1963 đã lên tiếng ủng hộ và khẳng định về tính tất thắng của phong trào. Bài xã luận viết: “*Cuộc đấu tranh của đồng bào theo đạo Phật và các tầng lớp đồng bào khác ở Huế là một cuộc đấu tranh chính nghĩa được nhân dân cả nước ủng hộ. Nhân dân miền Bắc vô cùng khâm phục tinh thần đấu tranh bất khuất của đồng bào Huế được sự ủng hộ rộng rãi ở miền Nam. Chúng ta tin chắc cuộc đấu tranh bền bỉ và anh dũng của đồng bào Huế và ở toàn miền Nam mặc dù phải trải qua nhiều khó khăn, gian khổ nhưng nhất định sẽ giành được thắng lợi cuối cùng*”.

Ngày 30-6-1963, tức hơn hai tuần sau khi Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu, trong một bài giảng tại nhà thờ ở New York, Mục sư Donalds Harrington đã cho rằng cái chết của Thích Quảng Đức “*đã cứu vớt bao nhiêu sinh linh đang chìm đắm*

trong khổ hận, kẻ đàn áp cũng như kẻ bị đàn áp đều bừng tỉnh. Ngài đã tô đậm nét vàng son và trang sử huy hoàng của Phật giáo và dân tộc" (16).

Khi phong trào vừa kết thúc, Báo cáo về tôn giáo của Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tại Đại hội Mặt trận lần thứ II (1-1-1964) viết: "Trong phong trào chung của các tôn giáo chống chế độ độc tài phát-xít Mỹ - Diệm và đòi tự do dân chủ, tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo, phong trào đấu tranh của đồng bào theo đạo Phật vừa qua đã ghi đậm nét trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân miền Nam" (17). Phong trào được xem như là "sự kiện mở đầu phong trào đô thị sau hơn 9 năm dưới chính quyền phát-xít Mỹ - Diệm... được ghi nhận như là một sự kiện lịch sử của Mặt trận Dân tộc Thống nhất" (18).

Bàn về ý nghĩa của "Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963", Tổng Bí thư Lê Duẩn viết: "Cả trong thành thị cũng dấy lên những làn sóng cách mạng quyết liệt, làm rối loạn hậu phương của địch, làm lung lay tận gốc chế độ bù nhìn. Hoang mang trước sự lớn mạnh và thế tiến công cách mạng, đế quốc Mỹ buộc phải thay đổi tay sai, phế bỏ Ngô Đình Diệm hòng cải thiện tình hình chính trị và quân sự để cứu vãn thất bại. Song Mỹ đã phạm phải sai lầm. Sau sự sụp đổ của Diệm, chiến tranh cách mạng đã phát triển lên một bước mới" (19).

Đúng là "chiến tranh cách mạng đã phát triển lên một bước mới". Sau đảo chính, chính quyền Sài Gòn chẳng những không ổn định mà trái lại càng khủng hoảng trầm trọng: "Tình trạng Việt Nam cộng hoà còn tồi tệ hơn hồi chính quyền Diệm: Kinh tế suy sụp, vật giá leo thang, tiền sụt giá so với Mỹ kim, nạn thất nghiệp, đầu cơ tích

trữ và tham nhũng gia tăng" (20). Đảo chính và phản đảo chính diễn ra liên tục. Theo thú nhận của chính quyền Sài Gòn: "Trong vòng ba tháng sau đảo chính, Việt Cộng nổi dậy khắp nơi. Tỉnh Kiến Hòa phải rút đi 51 đồn bót, mất 15 xã. Ở miền Trung từ Phan Thiết trở ra trong vòng hai tháng sau đảo chính, 2.200 ấp chiến lược trong tổng số 2.700 ấp chiến lược hoàn toàn bị tan tác. Tổng số 4248 ấp chiến lược ở miền Nam thì có 3.915 ấp bị phá hủy. Trong phúc trình gửi Tổng thống Johnson ngày 16-3-1964, Mc. Namara đưa ra một bức tranh bi thảm, hậu quả của cuộc đảo chính lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm: "Trong số đất đai của 22 tỉnh (trong 44 tỉnh), Việt Cộng kiểm soát tới 50% hoặc nhiều hơn thế. Phước Tuy, Việt Cộng kiểm soát 80%; Bình Dương 90%; Hậu Nghĩa 90%; Long An 90%; Định Tường 90%; Kiến Hòa 90%; An Xuyên (Cà Mau) 85%. Quận Mỏ Cày và các xã Định Thủy, Bình Khánh, Phước Hiệp, "đổ 100%...; trên 900 xã như trong trường hợp ba xã này... Sau đảo chính 1963, trong một thời gian ngắn, đường mòn Hồ Chí Minh trở thành một "xa lộ thiên thanh", thực hiện chỉ thị của Đảng: "Lấy phương thức vận tải cơ giới làm chủ yếu, kết hợp với phương thức vận tải thô sơ, vận dụng linh hoạt phương châm "đánh, phòng, tránh". Trước đây, đoàn vận tải ô tô chỉ vào Khe Hó đổ hàng rồi từ đây dùng voi hay sức người chuyển vào Palin Thừa Thiên. Đầu năm 1964, các đoàn ô tô đã có thể đi tới điểm trạm ngã ba biên giới Kontum, số lượng vận tải tăng 40 lần so với năm trước, tỉ trọng vận tải cơ giới là 51%" (21).

Từ trước tới nay, khi bàn về "Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963", hầu hết các nhà nghiên cứu chỉ giới hạn ý nghĩa lớn lao của phong trào này như là một yếu tố tích cực trong cuộc đấu tranh lật đổ chế độ

độc tài gia đình trị, giáo trị Ngô Đình Diệm. Trong thực tế, ý nghĩa của phong trào còn vượt xa hơn, trong đó vấn đề nổi trội nhất chính là ở chỗ phong trào bước đầu góp phần làm phá sản chính sách can thiệp của Mỹ ở Việt Nam, tạo đà cho phong trào cách mạng miền Nam đi đến thắng lợi trọn vẹn trong Đại thắng mùa Xuân năm 1975. Tình hình chính trường và chiến trường miền Nam trước và sau đảo chính (1-11-1963) đã chứng minh cho nhận định này.

Từ những trình bày và phân tích trên đây, “Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963” nên được cấu tạo như thế nào trong giáo trình “*Lịch sử Việt Nam hiện đại*” (chuyên ngành lịch sử) ở bậc đại học và cao đẳng?

Trước hết, khách quan mà nhận định rằng trong hơn một thập kỷ trở lại đây, các “*Giáo trình Lịch sử Việt Nam hiện đại*” (chuyên ngành lịch sử) ở bậc đại học và cao đẳng đã dành một dung lượng rất ít trình bày về “*Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963*”. Gần đây, một số công trình nghiên cứu về phong trào này đã được công bố (22). Kết quả nghiên cứu đã được đưa vào chương trình giảng dạy dưới dạng chuyên đề ở Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Huế từ năm học 2001-2002. Đây

là một việc làm rất đáng trân trọng của Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Huế. Tuy nhiên, so với ý nghĩa lịch sử của phong trào như đã đề cập thì chừng đó vẫn chưa đủ, cần phải đưa nó ra khỏi “*tính địa phương*”. Điều này có nghĩa là việc giảng dạy “*Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963*” phải được nhân rộng, không phải nhân rộng dưới dạng chuyên đề (điều này còn tùy thuộc đặc điểm của mỗi trường đại học), mà phải nhân rộng bằng cách đưa nội dung phong trào thành một mục trong “*Giáo trình lịch sử Việt Nam hiện đại*” dùng cho chuyên ngành lịch sử ở các trường đại học và cao đẳng với một dung lượng lớn hơn. Làm được như vậy, tức là “*đổi mới tư duy lịch sử*”, tạo điều kiện cho đội ngũ sinh viên sư phạm chuyên ngành lịch sử nắm bắt đúng đắn và trọn vẹn về “*cái biện chứng của lịch sử*” trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), nhằm làm tốt nhiệm vụ của người giáo viên giảng dạy lịch sử sau khi ra trường, cũng có nghĩa là góp phần giúp thế hệ trẻ Việt Nam nhận thức sâu sắc hơn về điều mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “*Phật giáo Việt Nam với dân tộc như hình với bóng, tuy hai mà một*” (23). Đạt được như vậy, tất sẽ tạo thêm được nguồn lực trong công cuộc xây dựng đất nước hôm nay và cả trong tương lai.

CHÚ THÍCH

(1). Đỗ Mậu, *Việt Nam máu lửa quê hương tôi* (Hồi ký chính trị). Nxb. Văn Nghệ, Westminster, CA, USA, 1993, tr. 155-156.

(2). Thích Nhất Hạnh, *Đạo Phật hiện đại hoá*. Nxb Lá Bối, Sài Gòn, 1968, tr. 79.

(3). *Những văn kiện chủ yếu của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (từ tháng 12-1963 đến tháng 19-1964)*. Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1964, tr. 66.

(4). Bản Phụ đính “Bản Tuyên ngôn của Phật giáo Việt Nam ngày 10-5-1963”. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC.04-HS.8352.

(5). Trần Văn Giàu, *Miền Nam giữ vững thành đồng*, Tập II. Nxb Khoa học, Hà Nội, 1966, tr. 343.

(6). Thư của Luật sư Nguyễn Hữu Thọ, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam gửi Tiến sĩ Phan Lạc

Tuyên. Dẫn theo "Phạm Lạc Tuyên. "Hương thơm cuộc đời" trong "Luật sư Nguyễn Hữu Thọ cả nước tôn vinh anh", Nxb. Văn Học, Hà Nội, 1995, tr. 223.

(7). Hoàng Xuân Hào, *Phật giáo và Chánh trị tại Việt Nam ngày nay*, Quyển I (Luận án Tiến sĩ Luật khoa - Ban Công pháp. Trường Đại học Luật khoa, 1972, tr. 266.

(8). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC.04-HS.8467.

(9). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC. 04-HS.8467.

(10). Tuệ Giác, *Việt Nam Phật giáo đấu tranh* sử. Nxb. Hoa Nghiêm, Sài Gòn, 1964, tr. 207.

(11). Tuệ Giác, Sdd., tr. 211.

(12). Xuân Thâm, *Cuộc đấu tranh của Phật giáo đang làm cho chế độ Mỹ - Diệm khủng hoảng trầm trọng*. Tuần báo Thống Nhất, số 322, ngày 23-8-1963, tr. 4.

(13). Tuệ Giác, Sdd., tr. 210.

(14). Lê Cung, Sdd., tr. 267.

(15). Robert Topmiller. *Lotus Unleashed, The Buddhist Peace Movement in South Vietnam 1964 - 1966* (phần phụ lục). Bản dịch của Minh Thiện Trịnh Chính, tr. 126.

(16). *Phật giáo đấu tranh sử*. Nxb. Tân Sanh, Sài Gòn, 1964, tr. 112.

(17). *Những văn kiện chủ yếu của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (từ tháng 12-1963 đến tháng 10-1964)*. Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1964, tr. 64.

(18). Thành ủy Huế, *Sơ thảo Lịch sử Đảng bộ thành phố Huế (1954-1975)*, tập II. Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1995, tr. 96.

(19). Lê Duẩn, *Thư vào Nam*. Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1985, tr. 248.

(20). Đỗ Đức Thái, *Thảm họa Việt Nam (Chính trường và chiến trường 1954-1975)*. Nxb. Mùa Thu, Chicago, Illinois, 1985, tr. 132.

(21). Cao Thế Dung, *Việt Nam ba mươi năm máu lửa - Cuộc chiến tranh tàn sát thương binh lần thứ nhất 1945-1963*. Nxb Alpha, Falls Church, VA, USA, 1991, tr. 606-608.

(22). Lê Cung, *Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963* (Luận án Tiến sĩ Sử học). Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999, Nxb. Thuận Hóa, Huế (tái bản), 2003, 2005. Đề tài tham gia Chương trình Visiting Scholar, Viện Harvard-Yenching, Đại học Harvard, Hoa Kỳ, 1995-1996.

(23). Dẫn theo Lê Cung. *Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999, tr. 21.

MỘT SỐ TƯ LIỆU HÁN NÔM Ở MIẾU THÔN PHÚ LIÊN QUAN ĐẾN GIA ĐÌNH TRẦN QUỐC TUẤN

VŨ DUY MỀN*

Tại miếu thôn Phú, xã Tân Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định hiện lưu giữ được một số tư liệu quý liên quan đến gia đình Trần Quốc Tuấn gồm:

- 9 sắc phong thần “Trần triều Trấn Quốc đại vương”.

Niên đại các sắc phong như sau:

- Ngày 27 tháng 11 năm Vĩnh Thọ thứ 3 (1661)

- Ngày 24 tháng 6 năm Chính Hòa thứ 4 (1683)

- Ngày 10 tháng 8 năm Vĩnh Thịnh thứ 6 (1706)

- Ngày 10 tháng 12 năm Vĩnh Khánh thứ 2 (1730)

- Ngày 24 tháng 7 năm Cảnh Hưng thứ 1 (1740)

- Ngày 8 tháng 8 năm Cảnh Hưng thứ 28 (1767)

- Ngày 16 tháng 5 năm Cảnh Hưng thứ 44 (1783)

- Ngày 23 tháng 10 năm Tự Đức thứ 6 (1853)

- Ngày 25 tháng 7 năm Khải Định thứ 9 (1924)

- Bản “Trần triều Trấn Quốc Đại vương ngọc phả lục” chữ Hán 10 trang chép tay (1).

Nếu căn cứ vào lạc khoản ghi trong bản ngọc phả cho biết: Bản ngọc phả được Hàn lâm viện Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn vào ngày tốt tháng 8 năm Hồng Phúc nguyên niên (1572), thời vua Lê Anh Tông - (bản A).

Ngày tốt tháng 2 năm hoàng triều Vĩnh Hựu thứ 8 (Cảnh Hưng năm thứ 2-1741-VDM); Quân giám bách thần tri khâm hùng linh Thiệu khanh Nguyễn Hiền dựa theo bản chính sao lại - (bản A1).

Ngày 13 tháng 8 năm Thành Thái thứ 12 (1900) ngọc phả được Giáp Nhất thôn Phú, xã Túc sao lại lần nữa- (bản A2).

Sang thế kỷ XX, các cụ ở địa phương dựa vào bản A2 không rõ đã sao lại mấy lần? (bản A3- A5 ?) .

Bản (A5) được viết chữ Hán chân phương trên giấy khổ 21x29; 10 trang; mỗi trang 8 dòng; mỗi dòng từ 24 đến 36 chữ. Riêng hai trang lạc khoản có 5 dòng và 2 dòng. Tổng cộng khoảng 1.800 chữ.

Chúng tôi dựa vào bản A5 để giới thiệu dưới đây (bản A6).

* TS. Viện Sử học.

1. Toàn văn bản ngọc phả chữ Hán

陳朝鎮國大王王譜錄

陳朝鎮國大王王譜錄(宸交第四部上等) 國朝礼部尚書官正本.

粵古乾坤定位橫分翌軫之山河離坎殊方真向斗牛之分野.自雄朝啟運聖祖裔圖一十八世之,相傳二千餘年之盛治世世父傳子繼皆號稱雄王.帛車書山河一統,是為百粵之祖焉.

即說時值雄圖十八葉,傳至裔無人繼嗣;乃讓位于蜀安陽王.陽王有國終五十年.乃有南越性趙名陀舉兵來侵而蜀家亡矣.趙陀得國父傳子繼五代為王.自此我越屬於漢吳宋晉齊梁,凡三百四十九年.至此我粵歷有丁黎李陳其間英君今辟代有迭與時.

惟陳朝早應東阿之夢,歷操授位之權太宗即位之初專務以德化民大度寬仁典章可述君焉.垂衣拱手穆穆九重之日民焉.

鑿井耕田熙熙血野,無一民不遂生,無一物不安其養,功成治定亦可與有為之君也.

當此之時又一黃性陳名柳娶李朝惠宗之長女,名天馨公主,已有男子名國俊.天馨早沒,是時陳柳當為太尉.自天馨之沒,憂悶不已...尋得人之稱選,以為繼室,乃週遊天下.一日柳公往至南道,義興府,天本縣,黃老庄,時黃庄,黃區第壹寨先是有一家,姓阮名良妻黃氏壽,本是德厚慈仁寬洪廣大,見人饑貧多販貨之此地方多稱其為積善之家.一夜天清月白公夫妻皆臥於正房,渾渾似夢,忽見有一娘從天而下,求願為子於是.一日黃氏身懷有孕,居期生下一女,乃命名之曰紅娘.

及長工容言行,四德無瑕有深魚洛鴈之容有閉月羞花之貌.

父母早沒,與叔同居,每約束床之願必待佳人至此.

太尉官陳柳往至聞其名人,乃媒求之娘,乃所然咱納擇,日星期禮定伉儷緣諧迎回京師,居得半歲鸞鳳情濃,雅鳩合注芳懷於月閣悲歡之夢,初醒鍾雅興於春閨好合之緣,益絞於是.紅娘身懷有孕.自初孕之間常常夢見吞得...星.乃至壬辰年春天正月初陸日生下一男神手穎異體貌魁奇高出尋常萬萬當生之間瑞氣齊飛之福郁.

生得百日父公口命名曰鎮公日往月來,及至長成從與親兄陳國俊遊學得其精妙,文章貫徹能窮孔孟之宮牆,武備精通不讓孫吳之謀略.

及聖宗禪位,聖宗即位,以公同族頗有才能乃拜...都監大夫,是年親母紅娘命殂,父公又沒.公與兄公陳國俊行禮擇吉日喪之,家堂內外香火皆完於孝道.

自此佐聖宗為...君臣合德,天下太平萬民悞給足之,管弦四海仰泰和之景象,聖宗甚愛寵之常遁回母貫黃區第一寨.

凡一寨有何欠阻必親解救甚其有大功於民矣.黃區之一寨常追恩其功德譬如日月不此也.乃父老人民行禮,乞為臣子請立宮祠以為生神奉事,公皆許之.乃頒賜人民銀錢三百廣買田池以為後日香火焉.及蒙古來侵,公與親兄名陳國俊擊得平之於是.聖宗又加親愛公,乃上表請免黃區一寨兵備租稅各役以為百歲後享神之有所聖宗許之..

及聖宗禪位於仁宗,仁宗即位壬午四年.時公方在黃區一寨行宮,忽見黑云一片如蒼狗之形自北方來犯入太陽,公知其必有外國來侵方欲回朝舉奏.乃見使臣來召謂元國鎮南王脫驩與大將烏馬兒,阮伯伶大舉兵來侵

公宜回脩定鎮公聞之即率本部兵馬與黃區一寨,每族數人以為家臣手足.時一寨有阮族三人,武族三人,黎族三人,李族三人,丁族二人,裴族二人,杜族二人,鄭族二人,陳族三人,丁族一人;共得二十四人,從公為家臣討賊焉.即日回朝仁宗召至廷前即拜為都統大將軍,命與親兄國俊節制統領天下諸軍事,調水部軍拒戰元兵.君臣相將合謀,公兄弟合力奮擊.元兵雖盛而屢敗無敢當鋒後,又擊一陣於白藤六頭之江斬烏馬兒,阮伯伶,及各將士外數萬頭.元兵大敗壞散,脫驩返回本國.公兄弟返旆而還.仁宗乃加封兄為興道大王,弟為鎮國大王.鎮公行禮拜謝迎敕返回黃區一寨,大開慶賀,人民亦行禮拜賀.

一日公當坐於一寨官所,左右人民侍立,忽見天地晦冥風雷大作,又有黃雲一片如赤絹之形自天直降于宮前.一傾之間天地青光風雲安息,則鎮國大王不見,惟衣巾存焉.時十一月初六日.人民大以為驚異,乃行表舉奏.仁宗乃差使臣回黃區一甲將衣...以喪,行禮祭之,許一寨立廟奉事,後人有詩詠云:

凜凜生前不朽名
常常化後作陰神
名垂史冊留千古
義在長天億萬春.

自此以後歷陳黎之世,國禱民求皆念著靈應,故多有帝王加封美字,春秋國祭萬代如存,與國同休盛矣哉.

一封都統鎮國大王.

一奉開化生各席與諱字印禁諱鎮字,色服黃色行禮禁之.

一生神正月初六日.禮用上齋下黑豬米 酒,唱歌三日.

一化神十一月初六日.禮用上齋下牛牢米 酒,交跌三日.

一慶賀三月初捌日.禮用牛牢米 酒,唱歌三日.

一慶賀捌月拾陸日.禮用黑豬米 酒,唱歌一日.

洪福元年仲秋月穀日.

翰林院東閣大學士臣阮炳奉撰.

皇朝永祐捌年仲春月吉日.管監百神知欽雄領少卿.

臣阮賢再遵正本奉抄.

書吏鄭德秀奉寫.

成泰拾貳年歲庚子捌月拾五日.

宿老社富村一甲等奉寫.

2. Phiên âm

Trần triều Trấn Quốc đại vương ngọc
phả lục.

Trần triều Trấn Quốc đại vương ngọc
phả lục (Chấn giao đệ tứ bộ thượng đẳng).
Quốc triều Lễ bộ Thượng thư quán chính
bản.

Việt cổ càn khôn định vị hoành phận
Dục Chấn chỉ sơn hà, ly khảm thù phương
Chấn hướng Đẩu Ngưu chỉ phân dã. Tự
Hùng triều khải vận thánh tổ duệ đồ nhất
thập bát thế chi tương truyền nhị thiên dư
niên chi thịnh trị, thế thế phụ truyền tử kế,
giai hiệu xưng Hùng Vương. Bạch, xa, thư,
sơn hà nhất thống, thị vi Bách Việt chi tổ
yên.

Tức thuyết: Thời trị Hùng đồ thập bát
diệp truyền chí Duệ, vô nhân kế tự, nãi
nhường vị vu Thục An Dương Vương.
Dương Vương hữu quốc chung ngũ thập
niên. Nãi hữu Nam Việt tính Triệu, danh
Đà cử binh lai xâm, nhi Thục gia vong hỹ.
Triệu Đà đắc quốc, phụ truyền, tử kế ngũ
đại vi vương. Tự thử ngã Việt thuộc ư Hán,
Ngô, Tống, Tấn, Tề, Lương, phạm tam bách
tứ thập cửu niên. Chí thử ngã Việt lịch hữu
Đình, Lê, Lý, Trần kỳ gian anh quân linh
tích đại hữu diệt dữ thời.

Duy Trần triều tảo ứng Đông A chi
mộng, lịch thao thụ vị chi quyền. Thái
Tông tức vị chi sơ chuyên vụ dĩ đức hóa
dân, đại độ khoan nhân, điển chương khả
thuật, quân yên. Thùy y, củng thủ mục
mục cứu trùng chi nhật, dân yên. Tạc tỉnh,
canh điền hi hi mãnh dã. Vô nhất dân bất
toại sinh, vô nhất vật bất an kỳ dưỡng,
công thành trị định diệp, khả dữ hữu vi chi
quân dã.

Đương thử chi thời hựu nhất Hoàng
sinh Trần danh Liễu thú Lý triều Huệ

Tông chi trưởng nữ, danh Thiên Hình công
chúa, dĩ hữu nam tử danh Quốc Tuấn.
Thiên Hình tảo một, thị thời Trần Liễu
đương vi Thái úy. Tự Thiên Hình chi một
ưu muộn bất dĩ... Tầm đắc nhân chi xứng
tuyển dĩ vi kế thất. Nãi chu du thiên hạ.
Nhất nhật Liễu công vãng chí Nam Đạo,
Nghĩa Hưng phủ, Thiên Bản huyện, Hoàng
Lão trang, Thời Hoàng trang. Hoàng Khu
đệ nhất trại tiên, thị hữu nhất gia, tính
Nguyễn Danh Lương thê Hoàng Thị Thọ,
bản thị đức hậu tử nhân, khoan hồng,
quảng đại, kiến nhân cơ bản, đa phán hóa
chi thủ địa phương đa xứng kỳ vi tích thiện
chi gia. Nhất dạ thiên thanh nguyệt bạch
công phu thê giai ngọa ư chính phòng, hôn
hôn tự mộng, hốt kiến hữu nhất nương
tòng thiên nhi hạ, cầu nguyện vi tử ư thị.
Nhất nhật Hoàng Thị thân hoài hữu dụng,
cư kỳ sinh hạ nhất nữ, nãi mệnh danh chi
viết Hồng Nương. Cập trưởng công, dung,
ngôn, hạnh tứ đức vô hà hữu thâm ngư lạc
nhận chi dung; hữu bế nguyệt tu hoa chi
mạo.

Phụ mẫu tảo một, dữ thúc đồng cư, mỗi
ước đông sàng chi nguyện tất đãi giai nhân
chí thử. Thái Úy quan Trần Liễu vãng chí,
văn kỳ danh nhân, nãi môi cầu chi Nương.
nãi sở nhiên. Cha nạp trạch, nhật tinh kỳ,
lễ định kháng lệ duyên giai nghênh hồi
kinh sư, cư đắc bán tuế, loan phượng tình
nồng nhã cư hợp chú, phương hoài ư
nguyệt các bi hoan chi mộng, sơ tỉnh chung
nhã hứng ư xuân khuê hảo hợp chi, duyên
ích giáo ư thị Hồng Nương thân hoài hữu
dụng. Tự sơ dụng chi gian thường thường
mộng kiến thôn đắc tinh. Nãi chí Nhâm
Thìn niên xuân thiên Chính nguyệt sơ lục
nhật sinh hạ nhất nam thần thủ đình dị,
thể mạo khôi kỳ cao xuất tầm thường. Vạn
vạn đương sinh chi gian, thụy khí tể phi chi
phúc úc; sinh đắc bách nhật phụ công khẩu

mệnh danh viết Trần Công. Nhật vãng nguyệt lại cập chí trưởng thành tòng dữ thân huynh Trần Quốc Tuấn du học đặc kỳ tinh diệu. Văn chương quán triệt năng cùng Khổng Mạnh chi cung tường, võ bị tinh thông bất nhượng Tôn Ngô chi mưu lược.

Cập Thánh Tông thiện vị, Thánh Tông tức vị, dĩ công đồng tộc phả hữu tài năng, nãi báỉ ... Đô giám đại phu. Thị niên thân mẫu Hồng Nương mệnh tổ, phụ công hựu một, công dữ huynh công Trần Quốc Tuấn hành lễ trạch cát nhật táng chi, gia đường nội ngoại hương hỏa giai hoàn ư hiếu đạo. Tự thủ tá Thánh Tông vi ... quân thần hợp đức, thiên hạ thái bình, vạn dân ngộ cấp tức chi, quản huyện tứ hải, ngưỡng thái hòa chi cảnh tượng. Thánh Tông thậm ưu sủng chi, thường phản hồi mẫu quán Hoàng khu đệ nhất trại, phàm nhất trại hữu hà khiếm trở tất thân giải cứu thậm kỳ, hữu đại công ư dân hỹ. Hoàng Khu chi nhất trại thường truy ân kỳ công đức tử như nhật nguyệt, bất thủ dã. Nãi phụ lão nhân dân hành lễ khát vi thần tử, thỉnh lập cung từ dĩ vi sinh thần phụng sự, công giai hứa chi. Nãi ban tứ nhân dân ngân tiền tam bách quảng, mãi điền, trì dĩ vi hậu nhật hương hỏa yên. Cập Mông Cổ lai xâm, công dữ thân huynh danh Trần Quốc Tuấn kích đặc bình chi ư thị. Thánh Tông hựu gia thân ái công, nãi thượng biểu thỉnh miễn Hoàng khu nhất trại binh, dung, tô, thuế các dịch dĩ vi bách tuế hậu hưởng thần chi hữu sở, Thánh Tông hứa chi. Cập Thánh Tông thiện vị ư Nhân Tông, Nhân Tông tức vị Nhậm Ngộ tứ niên, thời công phương tại Hoàng khu nhất trại hành cung hốt kiến hắc vân nhất phiến như quần cầu chi hình tự bắc phương lai phạm nhập thái dương. Công tri kỳ tất hữu ngoại quốc lai xâm phương dục hồi triều cử tấu. Nãi kiến sứ

thần lai triệu vị Nguyên quốc Trần Nam vương Thoát Hoan dữ Đại tướng Ô Mã Nhi, Nguyễn Bá Linh đại cử binh lai xâm. Công nghị hồi triều định, Trần Công văn chi, tức xuất bản bộ binh mã dữ Hoàng khu nhất trại, mỗi tộc số nhân dĩ vi gia thần thủ túc (thời nhất trại hữu Nguyễn tộc tam nhân, Vũ tộc tam nhân, Lê tộc tam nhân, Lý tộc tam nhân, Đinh tộc nhị nhân, Bùi tộc nhị nhân, Đỗ tộc nhị nhân, Trịnh tộc nhị nhân, Trần tộc tam nhân, Đinh tộc nhất nhân. Cộng đặc nhị thập tứ nhân, tòng công vi gia thần thảo tặc yên). Tức nhật hồi triều Nhân Tông triệu chí đình tiền, tức báỉ vi Đô thống Đại tướng quân, mệnh dữ thân huynh Quốc Tuấn Tiết chế thống lãnh thiên hạ chư quân sự, điều thủy bộ quân cự chiến Nguyên binh; quân thần tương trợ hợp mưu, công huynh đệ hợp lực phấn kích. Nguyên binh tuy thịnh nhi lữ bại, vô cảm đương phong hậu. Hựu kích nhất trận ư Bạch Đằng Lục Đầu chi giang, trảm Ô Mã Nhi, Nguyễn Bá Linh cập các tướng sĩ ngoại số vạn đầu Nguyên binh đại bại hoại tán, Thoát Hoan phản hồi bản quốc. Công huynh đệ phản báỉ nhi hoàn. Nhân Tông nãi gia phong huynh vi Hưng Đạo đại vương, đệ vi Trần Quốc đại vương. Trần công hành lễ báỉ tạ, nghênh sắc phản hồi Hoàng khu nhất trại, đại khai khánh hạ nhân dân diệc hành lễ báỉ hạ.

Nhất nhật công dương tọa ư nhất trại quan sở, tả hữu nhân dân thị lập, hốt kiến thiên địa hồi minh, phong lôi đại tác, hựu hữu hoàng vân nhất phiến như xích quyền chi hình tự thiên trực giáng vu cung tiền, nhất khuynh chi gian thiên địa thanh quang, phong vân an tức, tắc Trần Quốc đại vương bất kiến, duy y, cân tồn yên (thời thập nhất nguyệt, sơ lục nhật); nhân dân đại dĩ vi kinh dị. Nãi hành biểu cử tấu. Nhân Tông nãi sai sứ thần hồi Hoàng khu

nhất giáp tương y, ... dĩ táng, hành lễ tế chi; hứa nhất trại lập miếu phụng sự, hậu nhân hữu thi vịnh vân:

Lẫm lẫm sinh tiền bất hủ danh

Thường thường hóa hậu tác âm thần

Danh thùy sử sách lưu thiên cổ

Nghĩa tại trường thiên ức vạn xuân.

Tự thử dĩ hậu lịch Trần, Lê chi thế, quốc đảo dân cầu, giai niệm trứ linh ứng, cố đa hữu đế vương gia phong mỹ tự, Xuân Thu quốc tế, vạn đại như tồn, dĩ quốc đồng hưng thịnh hĩ tại.

Nhất phong Đô thống Trấn Quốc đại vương.

Nhất phụng khai hóa sinh các tịch dĩ hủ tự ngang cấm hủy Trấn tự, sắc phục hoàng sắc hành lễ cấm chi.

Nhất sinh thần chính nguyệt sơ lục nhật (lễ dụng thượng trai, hạ hắc trư, xôi, tửu; xướng ca tam nhật).

Nhất hóa thần thập nhất nguyệt sơ lục nhật (lễ dụng thượng trai, hạ ngư lao, xôi, tửu, giao diệt tam nhật).

Nhất khánh hạ tam nguyệt sơ bát nhật (lễ dụng ngư lao, xôi, tửu; xướng ca tam nhật).

Nhất khánh hạ bát nguyệt thập lục nhật (lễ dụng hắc trư, xôi, tửu; xướng ca nhất nhật).

Hồng Phúc nguyên niên trọng Thu nguyệt cốc nhật.

Hàn lâm viện Đông các Đại học sĩ thần Nguyễn Bính phụng soạn.

Hoàng triều Vĩnh Hựu bát niên trọng Xuân nguyệt cát nhật.

Quản giám bách thần tri khâm hùng linh thiếu khanh thần Nguyễn Hiền tái tuân chính bản phụng sao.

Thư lại Trịnh Đức Tú phụng tả.

Thành Thái thập nhị niên tuế Canh Tý bát nguyệt thập ngũ nhật.

Túc lão xã Phú thôn nhất giáp đẳng phụng tả.

3. Dịch nghĩa

Trần triều Trấn Quốc đại vương ngọc phả lục

Bản chính Trần triều Trấn quốc đại vương ngọc phả lục do quốc triều Thượng thư bộ Lễ giữ.

Từ khi thánh tổ Hùng vương mở nước sông núi nước ta đã được phân định theo sao Dực, sao Chẩn, Nam, Bắc rõ ràng. Từ khi Hùng vương mở nước truyền được 18 đời, trải hơn 2.000 năm, đời đời thịnh trị, cha truyền con nối, đều gọi Hùng vương. Y phục, bánh xe, chữ viết đều thống nhất, đó là tổ của trăm họ.

Lại nói, khi Hùng vương trị vì truyền đến Duệ vương đời thứ 18, không có con nối dõi, nên đã nhường ngôi cho Thục An Dương Vương. An Dương Vương có nước, 50 năm sau đó Triệu Đà nước Nam Việt đã đem quân tới xâm chiếm, nhà Thục mất. Triệu Đà được nước, cha truyền con nối làm vua được 5 đời. Từ đó nước ta lệ thuộc vào nhà Hán, Ngô, Tống, Tấn, Tề, Lương, tất cả là 349 năm. Trải đến bốn họ Đinh, Lê, Lý, Trần của nước ta đều là bậc anh quân, nối tiếp nhau trị nước.

Duy triều Trần ứng vào mộng Đông A, Thái Tông lên ngôi sớm truyền lấy đức cảm hóa dân, đại độ khoan nhân, làm sáng tỏ điển chương của nhà vua vậy. Vua trị dân bằng cách chấp tay rủ áo trong màn trướng, thế mà tứ dân người nào việc nấy cuộc sống thoải mái, người thì sung sướng, vật được nuôi dưỡng. Thái bình thịnh trị là nhờ vào cái hữu vi của vua vậy.

Đương lúc đó lại có một người hoàng tộc, họ Trần tên Liễu lấy Thiên Hình công chúa, con gái đầu của vua Lý Huệ Tông; sinh được con trai tên là Quốc Tuấn. Thiên Hình mất sớm, bấy giờ Trần Liễu đang giữ chức Thái úy. Từ khi Thiên Hình mất lòng buồn không thôi, Trần Liễu bèn viễn du thiên hạ mong tuyển được người xứng đáng chuyên bề gia thất. Một hôm Trần Liễu đi đến trang Hoàng Lão, trang Hoàng Thời thuộc huyện Thiên Bản, phủ Nghĩa Hưng, Nam Đạo. Nơi đây có trại Hoàng Khu rất đẹp, ở đó có một gia đình họ Nguyễn tên là Lương, vợ là Hoàng Thị Thọ vốn là người nhân từ đức hậu, khoan hồng, quảng đại; thấy người bản cùng thường cứu giúp. Dân địa phương gọi đây là nhà tích thiện. Một đêm giữa thiên thanh bạch nguyệt, ông bà nằm ngủ ở chính phòng mơ màng thấy một cô nương từ trên trời rơi xuống xin được làm con trong nhà. Thế là Hoàng Thị mang thai, đến kỳ sinh hạ một người con gái, bèn đặt tên là Hồng Nương, khi trưởng thành gồm đủ tứ đức: Công, dung, ngôn, hạnh; sắc đẹp tuyệt vời khiến chim sa cá lặn, nguyệt thẹn hoa ghen.

Cha mẹ mất sớm, nàng ở cùng với chú, mỗi khi nằm ở giường phía Đông đều ước nguyện gặp được tài trai đến. Quan Thái úy Trần Liễu đến nghe tên tuổi bèn mai mối cầu hôn với nàng. Nàng đồng ý ngay. Sinh nọp giai kỳ, đôi lứa đẹp duyên, rồi đón nàng về kinh sư sống với nhau được nửa năm, loan phượng hài hòa, thư cư nông thắm, mộng寐 bi hoan, tiếng chuông bình tỉnh, lương duyên càng thắm. Hồng Nương mang thai, lúc mới đầu thường thường mộng thấy sao; đến ngày mồng 6 tháng Giêng năm Nhâm Thìn sinh hạ một con trai, dáng mạo dị thường, phong tư đỉnh ngộ, hơn hẳn người thường. Đang lúc sinh, khí lành tỏa khắp. Sinh được 100 ngày cha

đặt tên là Trần Công, ngày tháng trôi qua đến khi trưởng thành theo anh trai là Trần Quốc Tuấn giao du, học hỏi văn chương, thấu đáo kinh sách Khổng Mạnh; võ bị tinh thông, thao lược không kém Tôn, Ngô.

Khi Thánh Tông lên ngôi thấy ông là người đồng tộc, lại có tài năng, bèn trao cho chức Đô giám đại phu. Năm đó mẹ của ông mất, cha Trần Công cũng mất. Ông cùng anh là Quốc Tuấn chọn ngày lành làm lễ an táng; gia đình nội ngoại, hương hỏa đều theo đúng đạo hiếu. Từ đó phù giúp Thánh Tông; vua tôi cùng một dạ, thiên hạ thái bình, muôn dân no đủ; tiếng đàn tiếng sáo vui ca, bốn biển thái hòa như một nhà. Thánh Tông rất yêu mến Trần Công. Ông thường trở về thăm trại Hoàng Khu, phạm trại thiếu thốn thứ gì, có khó khăn gì đều gia ân cứu giúp, hóa giải. Ông rất có công với Hoàng Khu nên nhân dân nơi đây thường nhớ ân đức sánh ngang nhật nguyệt. Thế là phụ lão nhân dân làm lễ xin là thần tử, xin lập đền để làm sinh thần phụng sự. Ông cho phép, bèn ban cho nhân dân 300 đồng bạc, lại mua ruộng, ao để dùng vào việc hậu và hương hỏa. Đến khi giặc Mông Cổ tới xâm lược, ông cùng anh trai là Trần Quốc Tuấn đánh lui giặc. Thánh Tông càng ưu ái, ông bèn dâng biểu xin miễn lính, tô, dung, thuế và các loại sai dịch cho trang Hoàng Lão để phụng sự sau khi trăm tuổi. Thánh Tông cho phép. Đến khi Thánh Tông nhường ngôi cho Nhân Tông, Nhân Tông lên ngôi năm Nhâm Ngọ. Lúc ông đang ở hành cung trại Hoàng Khu bỗng nhiên thấy mây đen, một đám mây như hình con chó bay tới phạm vào mặt trời che lấp thái dương. Ông chiêm nghiệm tất có ngoại xâm, muốn về triều dâng tấu. Thấy sứ thần từ nước Nguyên đến nói Trần Nam vương Thoát Hoan cùng Đại tướng Ô Mã Nhi, Nguyễn Bá Linh lại đem quân đến

đánh. Trấn Công nghe tin lập tức mang binh mã bản bộ cùng quân hương binh Hoàng Khu mỗi họ một số quân cho chia làm gia thần thú túc. Bấy giờ trong trại: họ Nguyễn 3 người, họ Vũ 3 người, họ Lê 3 người, họ Lý 3 người, họ Đinh 2 người, họ Bùi 2 người, họ Đỗ 2 người, họ Trịnh 2 người, họ Trần 3 người, thêm 1 người họ Đinh. Cộng tất cả 24 người cùng theo Trấn Công làm gia thần đánh giặc. Vua tôi cùng các tướng hợp mưu, anh em Trấn Công hợp lực đại phá quân Nguyên. Ngay lập tức về triều, Nhân Tông cho vào triều kiến phong ông làm Đô thống Đại tướng quân cho ông cùng anh là Quốc Tuấn lãnh đạo quân sĩ, điều quân thủy bộ chống lại quân Nguyên. Thần tướng hợp mưu, anh em ông hợp lực chống giặc. Quân Nguyên tuy mạnh, nhiều lần bại trận ở Bạch Đằng. Lục Đầu giang chém Ô Mã Nhi, Nguyễn Bá Linh và nhiều tướng sĩ hơn vạn thủ cấp. Quân Nguyên đại bại tan nát; Thoát Hoan chạy về Bản quốc. Anh em Trấn Công thu quân trở về. Nhân Tông phong anh là Hưng Đạo đại vương, em là Trấn Quốc đại vương. Trấn Công làm lễ bái tạ, nhận sắc phong rồi trở về Hoàng Khu cùng nhân dân làm lễ ăn mừng.

Một hôm, Trấn Công đang ngồi ở quan sở Hoàng Khu nhân dân đứng hầu hai bên, bỗng nhiên trời đất tối sầm; gió to sấm lớn, lại có một đám mây vàng như tấm lụa từ trên trời bay xuống trước hành cung. Trong khoảng khắc trời đất trong sáng, mây gió ngừng trôi, tức thì Trấn Công đại vương biến mất, chỉ áo mũ còn lại. Lúc đó nhằm ngày mồng 6 tháng 11. Mọi người cho là kinh dị bèn dâng biểu tấu lên Nhân Tông. Nhà vua bèn sai sứ thần về Hoàng Khu đem mai táng mũ áo của tướng công và làm lễ tế chu tất; cho phép lập miếu để thờ cúng. Người đời sau có thơ vịnh rằng:

Lâm liệt sinh thời nổi tiếng tằm

Đường đường hiển hóa vị âm thần

Công danh lưu truyền trong sử sách

Nghĩa trung còn mãi ức muôn năm.

Từ đó về sau, trải qua các đời Trần, Lê quốc đảo, dân cầu tỏ rõ linh ứng. Cho nên có nhiều bậc đế vương đã gia phong mỹ tự, làm lễ quốc tế vào mùa Xuân, mùa Thu, muôn năm còn mãi cùng với đất nước thịnh trị vậy.

Phong Đô thống Trấn Quốc đại vương.

Vâng khai mở các tiết hóa sinh cùng chữ húy, cấm húy chữ Trấn, cấm màu vàng khi làm lễ.

Ngày sinh của thần mồng 6 tháng Giêng.

(Lễ dùng trên là cỗ chay, cỗ dưới dùng thịt lợn đen, oản, rượu; xướng ca 3 ngày).

Ngày hóa của thần mồng 6 tháng 11.

(Lễ dùng trên là cỗ chay, cỗ dưới dùng thịt trâu, bò, oản, rượu; tổ buồn rầu 3 ngày).

Lễ mừng là ngày mồng 8 tháng 3.

(Lễ dùng thịt trâu, bò, xôi, rượu; xướng ca 3 ngày).

Lễ mừng vào ngày 16 tháng 8.

(Lễ dùng thịt lợn đen, xôi, rượu; xướng ca 1 ngày).

Ngày tốt tháng 8 năm Hồng Phúc nguyên niên (1572).

Hàn lâm viện Đông các Đại học sĩ thần Nguyễn Bính phụng soạn.

Ngày tốt tháng 2 Hoàng triều Vĩnh Hựu năm thứ 8 (Cảnh Hưng năm thứ 3 - 1742-VDM).

Quản giám bách thần Tri khâm hùng linh Thiếu khanh thần Nguyễn Hiền tuân theo bản chính phụng sao.

Thư lại Trịnh Đức Tú vâng viết.

Ngày 15 tháng 8 năm Thành Thái thứ 12 Canh Tý (1900).

Mọi người thuộc Giáp Nhất thôn Phú, xã Túc vâng viết.

4. Nhận xét

Bản ngọc phả trên cho biết phu nhân của Trần Liễu là công chúa Thiên Hình, trưởng nữ của triều Lý (Huệ Tông). Trần Liễu và Thiên Hình đã sinh ra Trần Quốc Tuấn. Thiên Hình mất sớm khiến Thái úy Trần Liễu buồn rầu. Trong một lần vâng du đến trại Hoàng Khu thuộc huyện Thiên Bản, phủ Nghĩa Hưng, Nam đạo (địa danh thời Lê sau này- VDM) Trần Liễu đã gặp được Hồng Nương, con của một gia đình chuyên làm việc thiện đó là Nguyễn Lương và vợ là Hoàng Thị Thọ. Hồng Nương có sắc đẹp tuyệt trần khiến nguyệt thẹn hoa ghen, tứ đức gồm đủ cả công dung ngôn hạnh. Cha mẹ Hồng Nương mất sớm, nàng ở cùng với người chú, vẫn đêm ngày chờ đợi mong gặp được người tài trai. Khi Trần Liễu đến, nhờ người mai mối đã nên duyên chồng vợ, sau sinh ra Trần Công khôi kỳ, dinh ngọc. Đến khi trưởng thành Trần Công theo anh là Trần Quốc Tuấn giao du học hỏi thấu đáo kinh sách Khổng, Mạnh, võ bị tinh thông, mưu lược không kém Tôn, Ngô..

Khi quân Nguyên Mông xâm lược nước ta, Trần Công đã đem hương binh ở trại Hoàng Khu cùng Trần Quốc Tuấn và các tướng sĩ phá giặc Nguyên trên sông Bạch Đằng, chém Ô Mã Nhi, Nguyễn Bá Linh và hàng vạn thủ cấp. Quân Nguyên đại bại. Trần Nhân Tông phong anh là Hưng Đạo đại vương, em là Trần Quốc đại vương. Sau

đó Trần Quốc đang ở Hoàng Khu không bệnh mà mất. Nhân dân lập đền thờ Trần Công làm thành hoàng và muôn đời cúng tế. Các triều đại Lê-Nguyễn đều cấp sắc phong cho thần..

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* (ĐVSKTT): Năm “Đinh Dậu (1237)... Lấy công chúa Thuận Thiên (Trưởng nữ của Lý Huệ Tông và là chị của công chúa Chiêu Hoàng- Chiêu Thánh- VDM) Lý thị, vợ của anh là Hoài vương Liễu, lập làm Hoàng hậu Thuận Thiên, giáng Chiêu Thánh làm công chúa. Bấy giờ Chiêu Thánh không có con, mà Thuận Thiên thì có mang Quốc Khang ba tháng. Trần Thủ Độ và công chúa Thiên Cực mật mưu với vua là nên mạo nhận lấy để nhờ về sau... Do đó Liễu hợp quân ra sông cái làm loạn” (2).

“Mùa Thu tháng 7 (1256), Vũ thành vương Doãn đem cả nhà trốn sang nước Tống. Thổ quan phủ Tư Minh là Hoàng Bình bắt lại đưa trả cho ta. (Doãn là con Yên Sinh vương (Trần Liễu), do Hiên Từ (công chúa Thuận Thiên) sinh. Yên Sinh có hấn khích với nhà nước. Đến khi Hiên Từ băng, thất thế trốn sang Bắc quốc)” (3).

“Ngày 12 tháng 4 (1299), xuống chiếu cấm chữ húy của Khâm Minh đại vương và Thiệu Đạo quốc mẫu (Khâm Minh tên húy là Liễu, Thiệu Đạo tên húy là Nguyệt; Thiệu Đạo là phu nhân của Liễu), khi làm văn không được dùng” (4).

“Chiêu Hoàng. Trước húy là Phật Kim, sau đổi làm Thiên Hình, con gái thứ của Huệ Tôn. Huệ Tôn không có con trai, lập làm Hoàng thái tử để truyền ngôi, ở ngôi được 2 năm rồi nhường ngôi cho họ Trần” (5) (Trần Cảnh- 1225).

Cũng theo ĐVSKTT trong thời gian Chiêu Thánh là Hoàng hậu của Thái Tông

(Trần Cảnh) hai người không có con. Sau đó Chiêu Thánh được gả cho Lê Phụ Trần.

Đến “tháng 3 (1278), phu nhân của Lê Phụ Trần là công chúa Chiêu Thánh Lý thị mất, Chiêu Thánh lấy Phụ Trần hơn 20 năm, sinh con trai là Thượng vị hầu Tông, con gái là Ứng Thụy công chúa Khuê, đến đây tuổi 61 thì mất” (6).

Như vậy, đối chiếu với chính sử cho thấy sự ghi chép về phu nhân của Trần Liễu và người mẹ sinh ra Trần Quốc Tuấn đã có sự khác nhau nêu trên.

Ngọc phả luôn được coi là tài liệu dân gian, song gạt bỏ những yếu tố phù vân, hoang đường trong đó cũng có giá trị nhất định để tham khảo khi tìm hiểu lịch sử, văn hóa và cả vấn đề tín ngưỡng tâm linh. Bản ngọc phả này cho biết thông tin về Trần Công người em cùng cha (Trần Liễu) và khác mẹ với Trần Quốc Tuấn. Hồng Nương mẹ của Trần Công, là phu nhân thứ 3 của Trần Liễu... Từ những thông tin đó giúp thêm việc tìm hiểu gia thế của Trần Quốc Tuấn, người anh hùng kiệt xuất của dân tộc, niềm tự hào của nhân dân ta.

Hà Nội, Thu Bính Tuất (2006)

CHÚ THÍCH

(1). Những tư liệu này do ông Lê Văn Kính được các cụ thuộc Mặt trận Tổ quốc xã Tân Khánh ủy quyền cung cấp cho chúng tôi. Trước khi giới thiệu, bản ngọc phả đã được nhà Hán Nôm học Hoàng Giáp, Viện nghiên cứu Hán Nôm xem lại và hiệu chỉnh. Nhân đây xin trân trọng cảm ơn.

(2). *Đại Việt sử ký toàn thư* (ĐVSKTT), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tập II, tr. 15.

(3), (4), (6). *ĐVSKTT*, sdd, tr. 28, 84, 47.

(5). *ĐVSKTT*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tập I, tr. 308.

BỆNH TẬT, SỨC KHỎE VÀ Y HỌC Ở VIỆT NAM...

(Tiếp theo trang 41)

42320. Infection de rage dans la ville et la zone suburbaine de Haiphong, 1924.

42321. A/s de l'infection de rage dans la ville de Hanoi. 1924.

47803. Situation journalière des cas de choléra déclarés au Tonkin communiqué par la Direction locale de la Santé. 1927.

47805. Mesures à prendre contre l'épidémie de choléra (Réunion du Comité local d'Hygiène). 1927.

47873. Prophylaxie et traitement de la lèpre. 1924.

47875. Nombre de lèpreux internés dans les léproseries régionales, 1923-1925.

47942. Voeu émis par la Loge maconique "La Fraternité Tonkinoise" a.s. de la lutte à mener contre la tuberculose, 1933.

48195. Au sujet de la prophylaxie du choléra et de la peste et de l'hygiène urbaine dans les pays de l'Union, 1921.

73759. La choléra et ses ravages dans la province de Hanoi, 1888.

79235. Construction d'un dispensable à Hanoi, 1924-1925.

Hội thảo khoa học: “Hoàng Nghị Đại vương và việc bảo tồn, tôn tạo khu di tích lịch sử văn hóa Phương La”

Ngày 9-1-2007, tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, UBND tỉnh Thái Bình và Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã tổ chức Hội thảo khoa học: “*Hoàng Nghị Đại vương và việc bảo tồn, tôn tạo khu di tích lịch sử- văn hóa Phương La (xã Phương La, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình)*”. Tới dự có các đại diện UBND tỉnh Thái Bình, Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Thái Bình, Hội KHL SVN, Viện Sử học và các nhà sử học của Viện Sử học, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, các địa phương và đông đảo hậu duệ của Cụ Trần Hoàng Nghị ở Phương La.

Hội thảo nhận được 30 bản tham luận khoa học tập trung tìm hiểu về nhân vật Trần Hoàng Nghị; những đóng góp của Ông trong việc khai canh lập ấp, xây dựng làng xóm, trực tiếp giúp vua dẹp loạn, đánh giặc giữ nước, tạo dựng nên truyền thống tốt đẹp cho dòng họ mà sau đó được Trần Thủ Độ kế thừa và phát triển. Hội thảo đã trình bày kết quả nghiên cứu điển dã, nêu lên được những phát hiện cụ thể về quê hương Phương La, về dòng họ, về nguồn gốc ra đời của họ Trần cũng như về ý chí và hành động của Trần Hoàng Nghị mà Phương La cùng nhiều nơi khác tôn thờ như một vị thần đã có công lao lớn đối với quê hương, đất nước. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là, mặc dầu đã khai thác đầy đủ những tư liệu thực địa nhưng do những hạn chế khách quan, vẫn chưa có được những dữ kiện lớn hơn để phục vụ cho việc nghiên cứu và đánh giá thật đầy đủ về hai nhân vật Trần Hoàng Nghị và Trần Thủ Độ. Thành công của Hội thảo là đã đặt lại vấn đề mà lịch sử lãng quên, khẳng định hơn nữa giá trị đích thực của con người và sự nghiệp của Trần Thủ Độ và người cha là Trần Hoàng Nghị. Những di tích liên quan đến nhà Trần nói chung và Trần Hoàng Nghị nói riêng cần được bảo tồn và tôn tạo. Những ý kiến trao đổi tại Hội thảo đã gợi mở ra những suy nghĩ và giải đáp. Một số vấn đề cần được làm sáng tỏ hơn như: vị trí của Túc Mặc và Phương La; Nhà Trần phát tích ở nơi nào? Từ Túc Mặc di Phương La hay từ Phương La di Túc Mặc?

P.C.

Lễ công bố trao giải thưởng sách Việt Nam lần thứ 2 năm 2006

Ngày 23-12 tại Hà Nội, Ban tổ chức - Hiệp Hội in, xuất bản và phát hành sách Việt Nam đã tổ chức *Lễ công bố trao giải thưởng sách Việt Nam lần thứ 2 năm 2006*. Trong số 390 tác phẩm tham dự giải, Hội đồng chấm giải thưởng gồm 21 vị Giáo sư, Tiến sĩ, nhà khoa học trên các lĩnh vực khoa học xã hội và tự nhiên đã chọn ra 04 giải vàng, 5 giải bạc, 9 giải đồng, 7 giải khuyến khích cho loại “Sách hay” và 04 giải vàng, 5 giải bạc, 7 giải đồng cùng 10 giải khuyến khích cho loại sách “Giải bìa đẹp”.

Bộ sách “*Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên*” đoạt giải vàng về Sách hay năm 2006 là một sự khen thưởng xứng đáng cho những nỗ lực của nhóm biên dịch-hiệu chỉnh, tổ chức bản thảo thuộc Viện Sử học và Trung tâm BTĐTCD Huế.

Phan Thanh Hải

Tọa đàm Khoa học: “Nhà máy in tiền đầu tiên của Chính quyền cách mạng tại Khu di tích đồn điền Chi Nê Hòa Bình”

Ngày 18 tháng 12 năm 2006, tại Hà Nội, Bộ Tài chính đã tổ chức Tọa đàm Khoa học “*Nhà máy in tiền đầu tiên của Chính quyền Cách mạng tại Khu di tích Đồn điền Chi Nê, Hòa Bình*”. Tham dự có các nhà khoa học của Viện Nghiên cứu Tài chính, Viện Sử học, Viện Kinh tế Việt Nam, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Hội Sử học và các cán bộ của Văn phòng Bộ Tài chính, thân nhân của nhà tư sản dân tộc Đỗ Đình Thiệp, đại diện Lãnh đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân, Sở Văn hoá Thông tin tỉnh Hòa Bình và huyện Lạc Thủy- là địa phương có địa điểm được Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chọn đặt Nhà máy in tiền đầu tiên.

Các tham luận Khoa học và các ý kiến thảo luận đã làm rõ 4 nội dung chính: - Làm rõ vị trí và tầm quan trọng của Khu di tích đồn điền Chi Nê Hoà Bình; - Khẳng định những đóng góp và công lao to lớn của ông bà Đỗ Đình Thiệp đối với Đảng và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp; - Ghi lại những chứng tích và chặng đường phát triển của Bộ Tài chính; - Đưa ra những kiến nghị và giải pháp để bảo tồn, tôn tạo, bảo vệ Khu di tích đồn điền Chi Nê Hoà

Bình nhằm giáo dục truyền thống cho các thế hệ hôm nay và mai sau.

Đinh Quang Hải

Hội thảo khoa học: "Văn hóa phương Đông - Truyền thống và hội nhập"

Ngày 13-1-2007, Trường Đại học KHXH&NV (ĐHQGHN) đã tổ chức Hội thảo khoa học: "*Văn hoá phương Đông: truyền thống và hội nhập*". Tham dự Hội thảo có các nhà nghiên cứu về đến từ các trường đại học, viện nghiên cứu trong nước như Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Viện KHXHVN, Đại học Khoa học Huế...

Hội thảo chia làm hai tiểu ban: Đông Bắc Á; Đông Nam Á và Nam Á. Các chủ đề nghiên cứu tập trung vào 5 nhóm nghiên cứu: Những vấn đề chung; Nghiên cứu Ấn Độ; Nghiên cứu Nhật Bản; Nghiên cứu Trung Quốc; Nghiên cứu Hàn Quốc và nghiên cứu Đông Nam Á.

Đây là cuộc Hội thảo Đông phương học lần thứ III do hai trường Đại học KHXH & NV (ĐHQGHN) và trường Đại học KHXH & NV (ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh) cùng tổ chức.

P.V

Hội nghị thông báo Dân tộc học năm 2006

Ngày 26-1-2007, tại Hà Nội, Viện Dân tộc học đã tổ chức *Hội nghị thông báo Dân tộc học năm 2006*. Tới dự có các nhà nghiên cứu về dân tộc, văn hóa, lịch sử của Viện KHXHVN, các trường Đại học, các ban, ngành thuộc Bộ Lao động thương binh xã hội, Ủy ban dân tộc Miền núi...

Hội nghị đã nhận được 142 báo cáo, được chia làm 3 tiểu ban: *Những vấn đề chung; Những vấn đề kinh tế - xã hội; Những vấn đề văn hóa*.

Từ năm 2004, Viện Dân tộc học đều tiến hành tổ chức hội nghị Thông báo Dân tộc học. Các báo cáo của các nhà nghiên cứu đều được xuất bản dưới dạng kỷ yếu hàng năm.

M.A

Hội thảo Khoa học: "Thân thể và sự nghiệp của hai chí sĩ cách mạng Phạm Hoàng Triết và Phạm Hoàng Luân với phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX"

Ngày 28 tháng 12 năm 2006, tại xã Liên Hà, huyện Đông Anh (Tp. Hà Nội), Huyện ủy, UBND huyện Đông Anh phối hợp với các cơ

quan nghiên cứu ở Trung ương và Hà Nội tổ chức Hội thảo Khoa học về "*Thân thể và sự nghiệp của hai chí sĩ cách mạng Phạm Hoàng Triết và Phạm Hoàng Luân với phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX*".

Tham gia Hội thảo có các nhà khoa học, nhà nghiên cứu của Đại học Quốc gia Hà Nội, Viện Sử học, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Ban Quản lý Di tích Nhà tù Hỏa Lò, Ban Tuyên giáo Thành ủy Hà Nội, Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội, Ban Quản lý di tích và danh thắng Hà Nội. Tham gia Hội thảo còn có Lãnh đạo huyện Đông Anh, xã Liên Hà và đại diện dòng họ Phạm Hoàng.

Các tham luận khoa học trình bày tại Hội thảo đã làm sáng tỏ thân thể và sự nghiệp của hai chí sĩ cách mạng Phạm Hoàng Triết và Phạm Hoàng Luân. Đặc biệt nhấn mạnh đến việc tuyên truyền, vận động, tổ chức lập cơ sở, đưa đón các nhà cách mạng An Nam, phối hợp vận chuyển, cất giấu vũ khí, đến việc trực tiếp tham gia tiêu diệt những tên tay sai mật thám Pháp hết sức nguy hiểm; Tinh thần chiến đấu và sự hy sinh cao cả của hai ông là những đóng góp rất quan trọng trong các hoạt động của Việt Nam Quang phục Hội đầu thế kỷ XX.

Tại cuộc Hội thảo, các đại biểu đã nhất trí kiến nghị xây dựng Nhà bia tưởng niệm, đặt tên đường, tên Trường mang tên hai nhà chí sĩ cách mạng Phạm Hoàng Triết và Phạm Hoàng Luân tại quê hương của hai ông.

D.Q.H

Hội thảo quốc tế "Hợp tác kinh tế Việt Nam - Đài Loan trong bối cảnh hội nhập kinh tế Đông Á"

Ngày 1 tháng 2 năm 2007, tại Viện KHXHVN, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á (Viện KHXHVN) đã tổ chức Hội thảo quốc tế: "*Hợp tác kinh tế Việt Nam - Đài Loan trong bối cảnh hội nhập kinh tế Đông Á*". Tham dự Hội thảo có PGS.TS Trần Đức Cường - Phó Chủ tịch Viện KHXHVN, PGS.TS. Ngô Xuân Bình - Viện trưởng Viện Nghiên cứu Đông Bắc, cùng các nhà nghiên cứu đến từ Đài Loan, của các Viện nghiên cứu thuộc Viện KHXHVN...

Hội thảo tập trung vào 3 nội dung chính: Các nhân tố tác động (gồm 4 tham luận); Hợp tác kinh tế Việt Nam - Đài Loan (6 tham luận); Các vấn đề khác (8 tham luận)

Hội thảo nhằm đánh giá về quan mối quan hệ và hợp tác kinh tế giữa Việt Nam - Đài Loan trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng ở Đông Á; chỉ ra cơ hội những thách thức giữa hai bên sau khi Việt Nam gia nhập WTO; đưa ra một số giải pháp giúp thúc đẩy, củng cố và tăng cường quan hệ Việt Nam - Đài Loan trong tương lai như cần chủ động cùng nhau tìm kiếm các hình thức quan hệ phù hợp trong các điều kiện cụ thể, tính trước việc khai thác các thế mạnh của mỗi bên, thúc đẩy phát triển trong lĩnh vực văn hoá, giáo dục, tận dụng và nắm bắt những thuận lợi của điều kiện kinh tế quốc tế...

P.V (theo vass.gov.vn)

Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế đã tổ chức buổi nói chuyện về Nhã nhạc và âm nhạc truyền thống

Trong khuôn khổ của dự án Bảo tồn và phát huy giá trị Nhã nhạc do Quỹ ủy thác Nhật Bản tài trợ, ngày 16-12, Trung tâm BTDTCD Huế đã tổ chức buổi nói chuyện về Nhã nhạc và âm nhạc truyền thống do GS. Trần Văn Khê, Ủy viên Hội đồng Quốc tế Âm nhạc (UNESCO), Viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học văn chương và nghệ thuật châu Âu thuyết trình. Đối tượng là học sinh, sinh viên Trường Đại học Nghệ thuật Huế và Trường Cao đẳng Sư phạm Huế. GS Trần Văn Khê đã dành thời gian để nói về giá trị văn hóa của các loại hình âm nhạc dân tộc Việt Nam (trong đó nhấn mạnh về âm nhạc dân gian và âm nhạc cung đình), đặc biệt là sự ảnh hưởng của hát ru đối với âm nhạc truyền thống Việt Nam. GS cũng giới thiệu với sinh viên Huế về các giá trị di sản văn hóa phi vật thể của Huế, đặc biệt đi sâu vào các tác phẩm như *Tam luân cửu chuyển*, *Lân mẫu xuất lân nhi*, *Lục cúng hoa đăng*...

PHT

Triển lãm Hình ảnh APEC và Ngày hội Di sản Văn hóa Việt Nam

Để chào đón Diễn đàn Hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC) - sự kiện lớn của quốc gia và khu vực trong năm 2006, Bộ Văn hoá Thông tin đã tổ chức cuộc *Triển lãm Hình ảnh APEC và Ngày hội Di sản Văn hóa Việt Nam* từ ngày 14/11 đến ngày 23/11/2006 tại Trung tâm Triển lãm Văn Hồ, Hà Nội. Cùng với 43 đơn vị của các tỉnh thành trong cả nước, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế, Sở Văn hoá Thông tin và Sở Du lịch của tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia cuộc triển lãm trên với các nội dung: Triển lãm trưng bày giới thiệu về vùng đất và con người Huế với chủ đề "Dấu ấn Văn hoá Huế", và tổ chức các hoạt động biểu diễn nghệ thuật truyền thống Cung đình Huế, biểu diễn nghệ thuật ẩm thực Huế...

Trong nội dung giới thiệu về Huế, triển lãm đã nhấn mạnh vị trí của Huế với tư cách là thành phố Festival đặc trưng của Việt Nam với 4 lần tổ chức thành công lễ hội Festival, nhất là Festival Huế 2006, một Festival với nhiều dấu ấn của lễ hội có quy mô như Lễ hội Nam Giao, lễ hội Truyền Lô-Vinh quy bát tổ, lễ hội Đem Hoàng cung...

T.H

Lễ trao giải thưởng Cố đô về Khoa học và Công nghệ lần thứ nhất năm 2006

Ngày 3/1/2007, UBND Tỉnh Thừa Thiên-Huế đã tổ chức *Lễ trao giải thưởng Cố đô về Khoa học và Công nghệ lần thứ nhất năm 2006*. 13 trong số 15 hồ sơ đăng ký tham gia Giải thưởng đã đoạt giải, trong đó Trung tâm BTDTCD Huế vinh dự được nhận giải A trong lĩnh vực KHXH & NV về Luận chứng khoa học trong hai bộ Hồ sơ Di sản Văn hóa Thế giới Quần thể Di tích Cố đô Huế và Di sản Văn hóa Phi vật thể. Âm nhạc Việt Nam- Nhã nhạc cung đình Huế.

P.V

Đính chính

Trong bài: "Đòng báo phụ nữ trước Cách mạng tháng Tám 1945", số 11-2006, do sơ xuất, tr. 1, Mục lục đã in: *Đòng bào*, xin sửa lại là: *Đòng báo*; tr. 50, cột trái, dòng 12, 13 từ trên xuống, đã in *phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục*, xin sửa lại: *Phong trào Nghĩa Thục*. Tòa soạn xin cáo lỗi tác giả và bạn đọc.

Tòa soạn Tạp chí NCLS



ON THE GUIDELINES OF BUILDING PARTNERSHIP IN THE INTERNATIONAL RELATIONS OF VIETNAM (1986-2006)

Dr. Dinh Xuan Ly
Vietnam National University, Hanoi

This article's tries to analyze the new understanding of the CPV (Communist Party of Vietnam) about the international political relations and the new changes of the CPV's guidelines and policies from 1986 to 2006.

Basing on the concrete historical sources, as well as the study results of Vietnamese and foreign scholars and politicians, this article tries to clarify the process of building the guidelines of establishing the partnership and the realization of these partner relations through two periods: The First one from 1986 to 1995 was the normalization in relations with the countries, broke the blockade and embargo to Vietnam and gradually formed the favorable international environment for the enlarge of the cooperation to the countries; and the Second one, from 1996 to 2006, is the time of the development of the international relations according to the depth, forms the guidelines of establishing the partner relations and sets up the partnership with some countries.

The establishment of the partnership had a practical significance, namely the improvement of the international relations of Vietnam; the transformation of the relations from the normalized state relations to the stable, long-term and depth relations to countries and international institutions based on the interests and benefits of Vietnam and her partners. Hence, the last 20 years is a very important period that marks the new development of international relations of Vietnam.

THE AP BAC VICTORY (1963) IN THE DEVELOPMENT OF THE VIETNAM REVOLUTION

Dr. Nguyen Phuc Nghiep
Tien Giang University

The most important value and strategic significance of the Ap Bac Victory is to create a new tactic of the Liberation Army of the South Vietnam (LASV) in dealing effectively against the US "top-modern" tactics to use tanks and helicopters in fighting the guerillas. This tactic required the LASV forces of not being scatter, avoiding the attack of the enemies, but trying to set up stronghold, prepare the solid fortifications, cling on to fortifications and never leave them, even in the wide terrains, need to resiliently defense according to the "defense by fortifications, point d'appui of circle" principle in order, and finally accept the direct fighting and defeat the attacks of the enemies and seize the victory.

The Ap Bac Victory was the beginning of the process in which our people completely defeating the US "Special war" strategy of the armies in the South of Vietnam and marked the important turning-point to the Anti-American resistance war for national salvation of the army and people of the whole country.

THE ACTIVITIES OF THE UN PEACEKEEPING FORCE IN CAMBODIA (FROM NOVEMBER 1991 TO SEPTEMBER 1993)

Dr. Nguyen Hong Quan

Department of Foreign Affairs, Ministry of Defense

Thanks to the efforts by the international community and the relating factions to end an era of conflict in Cambodia, The Paris Agreement on the Issue of Cambodia was sign in October 1991. To ensure the implementation of it, it requires an UN Peacekeeping force.

From November 1991 to September 1993, the UN Advance Mission in Cambodia (UNAMIC) and the UN Transition Authority in Cambodia (UNTAC) had been typically of multi-dimension peacekeeping activities in After Cold War Era. UNTAC (UNAMIC included) was one of the most ambitious and also successful peacekeeping operations. Vietnam brought actively its contributions to the Paris Agreement implementation. UNTAC has successfully helped stop conflict, restore peace, repatriate refugees, conduct free and fair legislative elections, forming new Cambodian government. The international aspect of the Cambodia problem, therefore, was resolved, giving an end to the confrontation between two Southeast Asian countries-groups. UNTAC, however, could not fulfill some of their duties in accordance to The Paris Agreement, among which are the full disarmament of the Khmer Red, civilian police management, construction of a stable political institution... In general, UNTAC has realized the package political solution for the Cambodian problem. This encourages Cambodia to integrate into international community and to establish peaceful and friendly relationship with its neighboring countries. UNTAC activities demonstrated the necessarily important role of the UN Peacekeeping Force in the Post - Cold War Era, and represented useful lessons for the multi-dimension peacekeeping Operations in the world.

ILLNESS, HEALTH AND MEDICINE IN VIETNAM FROM 1919 TO 1930

Shaun Kingsley Malarney

The International Christian University, Tokyo, Japan

During the 12 years from the early 1919 to 1930, the situations of the illness, health and medicine of Vietnam were greatly changed. Along with the medical policies of the French Government in Vietnam, it was possible to think that the habitants in the big cities such as Saigon or Hanoi were ameliorated more than the other regions in Vietnam in particular and Indochina in general. The dead caused by contagious disease, the deaths of the newborn and the mother after giving birth... were decreased. The Western medicine's influences more and more developed in the social life in Vietnam, especially the introductions of the advanced medicine and theories. However, out of that change, during 12 years, the quantities of the physicians, hospitals... even increased, but according to the French doctors, that increase was not yet enough. The public health was not sufficient money, beside of that was the deficiency of the physicians, the few of the good medicaments in the countryside and the growth of the patients and the dead caused by contagious disease. Therefore, the general situations were only ameliorated a bit and the health of the Vietnamese people was still very fragile.

THE NGUYEN DYNASTY - THE CENTRALIZED REGIME AND THE CONTROLLING SYSTEM OF A LIMITED TOTALITARIANISM

Assoc. Prof. Dr. Do Bang
Hue University

The Nguyen dynasty is founded in the early of 19th century. The establishment of the powerful centralized ruling system was the aims of the Vietnamese monarchical state, in order to confirm the Emperor's powers over the whole country. The Nguyen dynasty is inherited the centralized monarchical states from the Ly - Tran dynasties and directly from the Le dynasty. Minh Mang Emperor is considered as the principal architect of the centralized state of the Nguyen dynasty. An unified country with an ever extended territory thanks to the results of hundred years lasting process of southwards expansion was the real basis of founding an powerful centralized state of the Nguyen dynasty. Organizationally the Nguyen dynasty was characterized with the absolute power of the Nguyen Emperor, including in the court principle of not crowning the queen, not appointing of the first minister and not choosing the highest Confucian title holder. This was also aimed to consolidate the Emperor's absolute power. Various court bureaus and offices were established as Emperor's consultant organs. They controlled each other but at the same time support each other in an unified system with the head was the Emperor himself.

(First part)

THE NORTH-EASTERN SEAPORTS AND THE SEVENTEENTH-CENTURY COMMERCIAL SYSTEM OF TONKIN AS SEEN FROM WESTERN SOURCES

Dr. Hoang Anh Tuan
Faculty of History, USSH, VNU

One of the central questions which have been challenging historians in studying the foreign trade of seventeenth-century Tonkin is how to define the function of such places as Thang Long, Pho Hien, and Domea in the commercial system along the "Tonkin River". There have been several debates on this topic over the past few years and it appears that, because of the long-lasting ignorance of Western sources, the commercial function of such places as Pho Hien and Domea has been exaggerated. Additionally, there have been misinterpretations of Western sources which consequently led to the misunderstanding of the commercial system in seventeenth-century Tonkin.

(First part)

HISTORY AND SCHOOL

DISCUSSIONS ON "THE BUDDHIST MOVEMENT IN SOUTHERN VIETNAM IN 1963" IN "THE MODERN VIETNAMESE HISTORY TEXTBOOK" FOR UNIVERSITY AND COLLEGE LEVEL

Assoc. Prof. Dr Le Cung
Hue University

The article is about the historical significance of "*the Buddhist Movement in Southern Vietnam in 1963*". This is a large-scale national movement; the first time, which applied a new struggling method in the history of Vietnam - that is Satyagraha one - in the struggle against tyrannical regime and gained the repute in the world. It contributed to the success of the overthrowing struggle against Ngo Dinh Diem government, initially preventing the interventional policy of America in Vietnam and creating more opportunities for the development of South-Vietnam revolution.

On that basis, the article confirms that "the Buddhist Movement in Southern Vietnam in 1963" is a great event in the modern history of Vietnam; also it suggests putting the content of "*the Buddhist Movement in Southern Vietnam in 1963*" as a part of "*the Modern Vietnamese History textbook*", with an attempt to help the Vietnamese youth have a deep understanding of the point that President Ho Chi Minh stated: "*Vietnamese Buddhism is the silhouette of our nation, two aspects in one concept*". If this can be obtained, it will be a significant motivation of building our country at present and in the future.

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

SOME SINO-NOM SCRIPT DOCUMENTS IN THE TEMPLE OF PHU VILLAGE RELEVANT TO THE TRAN QUOC TUAN'S FAMILY

Dr. Vu Duy Men,
Institute of History, VASS

In the temple of Phu village, Tan Khanh communal village, Vu Ban district, Nam Dinh province, some precious documents relevant to Tran Quoc Tuan's family were still existing. They are nine decrees for conferring on tutelary deity "Tran trieu Tran Quoc Dai vua", among which the earliest one dated in the 8th year of the Vinh Tho reign (1661) and the latest dated in 9th year of the Khai Dinh reign (1924) and a text in Han script under the title "Tran Trieu Tran Quoc Dai vua ngọc pha lục".

This Han script document shows that Tran Lieu's wife was Thien Hinh princess and she was Tran Quoc Tuan's mother. After the death of the Thien Hinh princess, Tran Lieu married Hong Nuong and this woman was Tran Cong's mother. Hong Nuong was the Tran Lieu's third wife and Tran Cong was the Tran Quoc Tuan's younger half-brother. The two brothers contributed greatly in defeating the Yuan troops on the Bach Dang river and they were conferred by Tran Nhan Tong king the royal highest titles "Hung Dao Dai Vua" (for Tran Quoc Tuan) and "Tran Quoc Dai Vua" for the younger brother (Tran Cong).

After the death of Tran Cong, the habitants in Hoang Khu worshiped as tutelary deity of village. This document's contents contribute to further understanding on the Tran Quoc Tuan's royal family, the national hero.

1/90

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

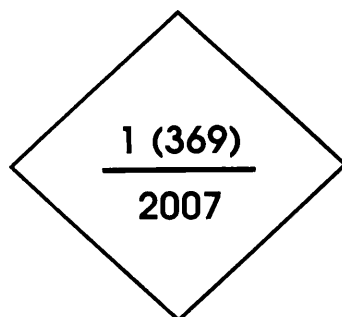
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@gmail.com

tapchincls@hn.vnn.vn



CONTENTS

DINH XUAN LY	On the Guidelines of Building Partnership in the International Relations of Vietnam (1986-2006)	3
NGUYEN PHUC NGHIEP	The Ap Bac Victory (1963) in the Development of the Revolution of the South of Vietnam	10
NGUYEN HONG QUAN	The Activities of the UN Peacekeeping Force in Cambodia (from November 1991 to September 1993)	20
SHAUN KINGSLEY MALARNEY	Illness, Health and Medicine in Vietnam from 1919 to 1930	29
DO BANG	The Nguyen Dynasty: The Centralized Regime and the Controlling System of A Limited Totalitarianism (<i>First part</i>)	42
HIOANG ANH TUAN	The North-Eastern Seaports and the Seventeenth - Century Commercial System of Tonkin as Seen from Western Sources (<i>First part</i>)	54

HISTORY AND SCHOOL

LE CUNG	Discussions on "the Buddhist Movement in Southern Vietnam in 1963" in "the Modern Vietnamese History textbook" for University and College Level	65
---------	---	----

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

VU DUY MEN	Some Sino-Nom Script Documents in the Temple of Phu Village Relevant to the Tran Quoc Tuan's Family	72
------------	---	----

INFORMATIONS 82

SUMMARIES 85

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Giá: 12.000 đ